

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và đã được quy định trong Luật Đất đai năm 1987, 1993, 2003 và 2013.

Thực hiện Luật Đất đai, UBND huyện Triệu Sơn đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021. Những năm qua, quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn là cơ sở để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời là căn cứ để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả và đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: Kinh tế - xã hội, đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, phát triển các cụm công nghiệp.

Tuy nhiên, tại thời điểm phê duyệt quy hoạch sử đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 thì quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

Ngày 26/8/2022, UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quyết định số 2907/QĐ-UBND về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện. Ngày 27/2/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết số 153/QĐ-TTg quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045. Vì vậy, các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện trong dự án lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 đã không còn phù hợp.

Để đảm bảo nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước; đồng thời để đáp ứng yêu

cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng huyện Triệu Sơn trong giai đoạn mới khi tỉnh Thanh Hoá được định hướng trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; huyện Triệu Sơn trở thành cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Thanh Hoá vào năm 2025; đến năm 2025 trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh, xây dựng huyện kiểu mẫu; đến năm 2030 hoàn thành huyện kiểu mẫu với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chí đô thị loại IV, có vai trò là điểm kết nối ba cực tăng trưởng của tỉnh: Thành phố Thanh Hoá – Khu kinh tế Nghi Sơn - Thọ Xuân; là vùng hỗ trợ quan trọng cho hai cụm động lực thành phố Thanh Hoá - Sầm Sơn và Lam Sơn -Sao Vàng; giai đoạn 2030 - 2045, hoàn thiện hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, hướng tới thành lập thị xã; vì vậy sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là rất cần thiết. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa, sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Triệu Sơn tiến hành thực hiện lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn”** để phân bổ đất đai một cách khoa học cho các cấp, các ngành và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong giai đoạn mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

***Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước (2010 - 2022), hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh; phân tích, đánh giá tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện; tìm hiểu định hướng phát triển, dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện đến năm 2030 nhằm nghiên cứu lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030” cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Nghị Quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính Trị về “ Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã; tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất, xác định diện tích đất theo từng loại đất phân bổ phù hợp cho các cấp, các ngành và đến từng đơn vị hành chính cấp xã; - Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển

không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chồng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo sau:

1. Các văn bản pháp lý lập Quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006 của Quốc hội;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 9/6/2017 của Quốc hội;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội;
- Luật điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết 58 -NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 872 /QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v Quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn.

- Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số các nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 3783/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 13528/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về “chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”;

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Sim – Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 7107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Gồm – Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4551/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy hoạch cục bộ quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

2. Các tài liệu, số liệu, cơ sở thông tin, tư liệu của huyện Triệu Sơn:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Chính Phủ phê duyệt;

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, giáo dục, văn hoá thể thao và du lịch,....

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Các tài liệu, số liệu về đất đai và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện Triệu Sơn;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Triệu Sơn;

- Số liệu kiểm kê đất đai các năm 2014, 2019, số liệu thống kê đất đai năm 2022 của huyện Triệu Sơn;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Triệu Sơn và của cấp xã huyện Triệu Sơn;

- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016; 2017, 2018, 2019, 2020, 2021;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Triệu Sơn;
- Quy hoạch chi tiết các khu đô thị mới: Khu đô thị Sim, Khu đô thị Đà, Khu đô thị Gốm, Khu đô thị Nura, Khu đô thị Sao Mai ...

BỘ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Triệu Sơn ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị, Báo cáo bao gồm các phần sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Giải pháp thực hiện

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47, có tọa độ địa lý: 19⁰52" - 20⁰02" vĩ độ Bắc; 105⁰24" - 105⁰42" kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 203 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh.

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn, trong đó 4 xã miền núi, 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

2.1.1.2. Địa hình

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành; có diện tích tự nhiên 5.771,27 ha, chiếm 19,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 23.192,92 ha, chiếm 80,06 % diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ó (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

2.1.1.3. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần suất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giạt cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

2.1.1.4. Thủy văn.

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa, Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhôm, diện tích lưu vực 23,62 km².

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhôm đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện 594 10⁶m³. Sông Nhôm bắt nguồn từ như thanh, phần chảy trong huyện là 31km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện 378 10⁶m³.

Những đặc điểm trên khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập cục bộ đối với huyện Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều.

Bên cạnh những bất lợi đó thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy cho phần lớn diện tích của cả huyện. Hệ thống thủy văn sông Chu cùng các hồ đập đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa. (Xem bảng phân loại đất).

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
I	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
1	Đất phù sa glây	Pg	Gleyic Fluvisols	FLg	2026,91
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	Pg	Eutri Gleyic Fluvisols	FLge	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	Pgc	Dysrtri Gleyic Fluvisols	FLgd	776,26
2	Đất phù sa có tầng đóm gi	P _r	Cambic Fluvisols	FLb	12395,70
	3.Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	P _{re}	EutriCambic Fluvisols	FL _{be}	4073,81
	4.Đất phù sa có tầng đóm gi chua	P _{rc}	Dystri Cambic Fluvisols	FL _{bd}	2257,91
	5.Đất phù sa có tầng đóm gi glây	P _{rgl}	Epigleyi Cambic	FL _{bgl})	4487,98

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
	nông		Fluvisols		
	6.Đất phù sa có tầng đốm gỉ kết von nông	P _r fe ₁	Epiferri Cambic Fluvisols	FL _b fe ₁	1576,0
II	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
3	Đất xám feralit	X _r	Ferralic Acrisols	AC _r	3811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	X _h	Hapli Ferralic	AC _h	3660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	X _{rd} ₁	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _{rl} ₁	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	X _r fe ₁	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _{rl} fe ₁	136,82
III	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
4	Đất đen điển hình	R _h	Haplic Luvisols	LV _h	2084,85
	10.Đất đen điển hình đá lẫn nông	R _h d ₁	Epilithi Haplic Luvisols	LV _h -ll	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

* **Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):** Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thê, Thọ Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ($pH_{kcl} < 5,0$). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

* **Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC:** Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

* **Đất đen (R)- Luvisols(LV):** Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Thị trấn Nưa. Đất đen được hình thành từ đá magma

bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất *Haplic Luvisols*- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nước mặt*: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- *Nước ngầm*: Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luông, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m³, luồng nứa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít duy nhất ở Việt nam và là mỏ lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng $\text{Cr}_2\text{O}_3 = 46 - 47,1\%$; $\text{Al}_2\text{O}_3 = 11,47\%$; $\text{MgO} = 11,46\%$; $\text{FeO} = 18,8\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 = 4,3\%$; $\text{Co} = 0,048\%$. Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonits có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng

công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 – 1,3%, P = 0,76 – 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng $\text{SiO}_2 = 80 - 90\%$; $\text{Al}_2\text{O}_3 = 4 - 15\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 = 0,5 - 1,5\%$; $\text{TiO}_2 0,5 - 1\%$ được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m^3 có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m^3 .

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

2.1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thẩm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ 2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bừa truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đấu xảo tiến Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Như Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xí, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xí chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngọn, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Như Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Như Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên) xã Thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vồm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cũ Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lôi, Lê Bật Tứ, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều để Ngô Xương Xí được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Cảnh quan môi trường Triệu Sơn về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Tuy nhiên môi trường nước, đất đai đã bị ảnh hưởng:

- *Môi trường đô thị:*

Một số khu vực bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Việc thu gom, phân loại chất thải rắn chưa làm tốt, đặc biệt là chất thải nguy hại, rác thải y tế chưa được thu gom và xử lý riêng biệt đúng quy định. Mặt khác, tại đô thị còn nhiều lò mổ, điểm giết mổ gia

súc đang hoạt động và chưa có hệ thống xử lý chất thải. Ngoài ra còn ô nhiễm tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

- Môi trường nông thôn:

Vùng nông thôn đã bị ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học và chất thải trong chăn nuôi.

Chịu ảnh hưởng nặng nề của chất thải rắn, nước và khí thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh xen kẽ trong khu dân cư. Vùng sản xuất khai thác quặng Cromit ở 3 xã Thị trấn Nưa, Thái Hoà, Vân Sơn cũng làm cho mặt bằng bị tàn phá, môi trường sinh thái tiểu khu vực ngày càng kém đi, đất đai bị trãi và nguồn nước bị ảnh hưởng. Khu vực khai thác vật liệu xây dựng như khai thác đá Đồng Thắng, gạch ngói Dân Lực, Dân Quyền... cũng bị ảnh hưởng bởi khói bụi sản xuất, gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác thải lớn. Việc thu gom và xử lý rác thải còn thô sơ, bãi rác các chợ chưa xử lý kịp thời.

Mấy chục năm trở về trước rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi trọc và đang từng bước tiến dần lên đỉnh núi Nưa. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác quặng Crom, lại nằm trong bối cảnh chung ngày càng xấu đi của môi trường, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt lội bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

Nhận rõ vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường, những năm qua huyện đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt một số biện pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn huyện. Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều gia đình đã có các công trình giếng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh. Thực hiện triệt để các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Khai thác đất chưa sử dụng có khả năng nông - lâm nghiệp để tăng quỹ đất. Kết hợp giữa chuyển đổi hợp lý cơ cấu cây trồng, mùa vụ với biện pháp xen canh các loại cây trồng có khả năng cải tạo đất, chống xói lở, bạc màu và rửa trôi đất.

Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai chủ trương dồn điền đổi thửa, lập quy hoạch sử dụng đất để bố trí các vùng sản xuất, sắp xếp lại các khu dân cư hợp lý nhằm quản lý chặt chẽ và tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chỉ đạo áp dụng triệt để các biện pháp phòng trừ dịch hại cho các loại cây trồng. Hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, quy hoạch cơ cấu giống, phân bón hợp lý để giữ gìn và bảo vệ môi trường đất.

2.1.4. Đánh giá chung.

Huyện Triệu sơn có địa hình bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nguồn khoáng sản lớn, nằm gần các khu kinh tế

động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh (Đặc biệt là tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn); thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước. Tuy nhiên cũng còn có nhiều khó khăn hạn chế sau:

Là huyện trọng điểm lúa, thuần nông, không nằm trong vùng trọng điểm kinh tế khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển, không phải là điểm dừng chính của sự giao lưu trong tỉnh.

Đặc điểm địa hình cũng thường gây hạn hán, úng lụt các tiểu vùng trên địa bàn. Khí hậu, thời tiết bất thường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống. Tuy nhiên trong mùa mưa lũ vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê là một yêu cầu hết sức quan trọng đòi hỏi rất nhiều công sức của đồng bào trong huyện và cả tỉnh.

Những thuận lợi và khó khăn trên tạo nên những cơ hội rất lớn cùng thách thức cho huyện Triệu Sơn trở thành tiêu điểm phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, nền kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn có những bước phát triển nhanh, có nhiều chỉ tiêu xếp thứ hạng cao trong tỉnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

Bảng 02: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu trên địa bàn huyện năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2022	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	Về kinh tế (10 chỉ tiêu)				
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%	16.5	16.61	Vượt
	Trong đó:				
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4	3.85	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	20.1	20.37	
-	Dịch vụ	%	14.6	14.6	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	56	56	Đạt
3	Tổng sản lượng lương thực	1000 tấn	115	118.02	Vượt
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	Ha	250	362.5	Vượt
	Trong đó: ứng dụng công nghệ cao	Ha	30	32	
5	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	140	140.4	Vượt
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	3800	3865	Vượt

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2022	Kết quả thực hiện	Đánh giá
7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách	%	15	57.2	Vượt
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập	DN	100	115	Vượt
9	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; NTM KM; tỷ lệ số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu				Đạt
	Trong đó:				
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	28.1	25	Thêm 6 xã, tổng 8 xã
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	3.13	3.125	1 xã
-	Tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	8.3	8.2969432	Thêm 16 thôn, tổng 19 thôn
10	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa	%	97.5	97.5	Đạt
II	Về văn hóa - xã hội (10 chỉ tiêu)				
11	Tốc độ tăng dân số	%	0.52	0.48	Vượt
12	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	25.8	25.8	Đạt
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75.5	75.6	Vượt
14	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm	%	100	100	Đạt
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	97.2	98.1	Vượt
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	9	9	Đạt
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số	%	95.24	95.24	Đạt
18	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn	%	97.2	97.2	Đạt
19	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025)	%	0.7	1.02	Vượt
20	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	%	15	17,3	Vượt
III	Về môi trường (04 chỉ tiêu)				
21	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	11.8	11.8	Đạt
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	99.5	100	Vượt
	Trong đó: tỷ lệ dân số NT được dùng nước sạch theo quy định	%	40	43.7	
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	75	78.3	Vượt
24	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	95.5	95.5	Đạt
IV	Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)				
25	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	90.2	90.6	Vượt

(Nguồn: Phòng thống kê - UBND huyện Triệu Sơn)

Năm 2022, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ hậu quả của dịch COVID-19. Song, với sự quyết tâm, nỗ lực, quyết liệt của các cấp ủy

đảng, chính quyền, sự phối hợp của Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể; sự đồng thuận, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân; kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của huyện Triệu Sơn vẫn đạt nhiều kết quả tích cực. Cả 25/25 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch, trong đó có 15 chỉ tiêu vượt kế hoạch. Nổi bật là tổng giá trị sản xuất ước đạt 17.967 tỷ đồng, vươn lên xếp thứ 7 toàn tỉnh. Tổng huy động vốn đầu tư toàn huyện đạt 4.791, vượt 26,1% so với kế hoạch, tăng 36,3% so với cùng kỳ, xếp thứ 8 toàn tỉnh. Giá trị hàng hóa xuất khẩu chính ngạch đạt 125,8 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ (xếp thứ 7/27 huyện, thị xã, thành phố). Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 56,0 triệu đồng/năm. Tổng sản lượng lương thực đạt 118,02 nghìn tấn, vượt 2,6% kế hoạch. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao vượt 44,8% kế hoạch. Tỷ lệ tăng thu ngân sách không bao gồm tiền thu sử dụng đất vượt 73,5% so với kế hoạch tỉnh giao. Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 118 doanh nghiệp, thuộc top đầu của tỉnh, vượt 68,6% chỉ tiêu tỉnh giao và vượt 18% chỉ tiêu huyện giao.

Công tác an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân ổn định, tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,02%, vượt mục tiêu. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 98,1%, vượt mục tiêu. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao đạt 25%, tỷ lệ xã NTM kiểu mẫu đạt 3,13%. Công tác quân sự địa phương, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Ngoài những chỉ tiêu chính nổi bật trong mục tiêu chính đã đạt được còn có những điểm sáng trong phát triển kinh tế - xã hội như: tổ chức thành công Lễ công bố huyện đạt chuẩn NTM và đón nhận Huân chương Lao động hạng 3, Hội nghị công bố 16 xã đạt chuẩn NTM và NTM nâng cao năm 2020, 2021. Tổ chức thành công Triển lãm và Hội chợ sinh vật cảnh huyện Triệu Sơn năm 2022,...

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện phát triển khá theo hướng sản xuất hàng hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Năm 2022, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,85% so với cùng kỳ.

-Khu vực sản xuất nông nghiệp: phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 đạt 24.340,6 ha, đạt 97,4% kế hoạch, trong đó lúa cả năm đạt 18.280,1 ha, năng suất lúa bình quân đạt 60,7 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 118,02 nghìn tấn, vượt 2,6% so kế hoạch, bằng 96,5% so cùng kỳ; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 140,4 triệu đồng, vượt mục tiêu (140 triệu đồng), tăng 3,6% so với cùng kỳ. Tiếp tục duy trì 460 ha mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo theo tiêu chuẩn VietGAP tại 9 xã (gồm: An Nông, Nông Trường, Thái Hòa, Đồng Lợi,

Dân Lý, Dân Lực, Thọ Phú, Xuân Lộc và Đồng Thắng) ; tiêu thụ được 450 tấn lúa, liên kết bao tiêu với Công ty CPTM Sao Khuê, Công ty giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Hà Nam,.... Đã chuyển đổi 489,4 ha đất lúa sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản, bằng 80,1% kế hoạch; đã tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao với diện tích 362,5ha, vượt 44,8% kế hoạch (KH 250), trong đó diện tích thực hiện theo hướng công nghệ cao 32ha, vượt 6,7% kế hoạch; trong năm, trồng được 5 ha cây gai xanh nguyên liệu, đạt 14,3% kế hoạch (KH 35 ha), nâng diện tích trồng cây gai xanh trên địa bàn huyện lên 10,7 ha nhanh theo hướng sản xuất hàng hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.

Tổng đàn trâu hiện có 2.512 con, tăng 0,5% so kế hoạch, tăng 1,8% so với cùng kỳ; đàn bò: 10.342 con, bằng 98,5% kế hoạch, tăng 1,0% so với cùng kỳ; đàn lợn: 62.325 con, tăng 6,1% so với cùng kỳ; đàn gia cầm: 1.124.000 con, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Hoàn thành tốt công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm: 2 đợt năm 2022 với kết quả khá, thuộc top đầu của tỉnh. Đến nay không có dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác tái đàn, nhập đàn mới được kiểm soát chặt chẽ về nguồn gốc con giống.

- Lâm nghiệp: phát triển ổn định. Năm 2022, đã tổ chức lễ phát động trồng cây mùa xuân, toàn huyện đã trồng được 91.120 cây các loại (chủ yếu là cây lâm nghiệp, cây bóng mát, cây ăn quả), trồng rừng vụ xuân được 100 ha, đạt 100% kế hoạch. Huyện đã phối hợp với Hạt kiểm lâm Nông Công kiểm tra các xã trọng điểm (gồm: Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hòa, Hợp Lý, Hợp Thắng, Bình Sơn, Thọ Bình và Thọ Sơn) về cháy rừng; tăng cường công tác quản lý, giảm thiểu tối đa nguy cơ xảy ra cháy rừng trên địa bàn, đến nay trên địa bàn huyện chưa xảy ra vụ cháy rừng nào.

- Sản xuất thủy sản: tiếp tục phát triển, sản lượng ước đạt 2.135 tấn, tăng 0,2% so kế hoạch, tăng 4,8% so cùng kỳ, trong đó nuôi trồng ước đạt 2.097 tấn, tăng 0,8% so kế hoạch, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tăng khá; tăng 22,5% so cùng kỳ; một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: giày dép xuất khẩu tăng 26,2%; Hợp kim Vonfram tăng 25,7%; quần áo may sẵn tăng 24,2%; nước máy sản xuất tăng 23,0%; gỗ xẻ các loại tăng 21,2%; Bao bì PP các loại tăng 17,5% ; triển khai đồng bộ Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025; hoàn thành đi vào hoạt động động 02 dự án sản xuất công nghiệp với tổng mức đầu tư trên 420 tỷ, gồm: Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu tại xã Đồng Tiến của Công ty TNHH Venus; Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Thọ Ngọc, tổng mức đầu tư 66 tỷ đồng. Thu hút 01 dự án sản

xuất công nghiệp là Nhà máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN tại xã Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn với tổng mức đầu tư trên 100 tỷ đồng.

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng khá, chất lượng ngày càng được nâng lên. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ tăng 14,6%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt quy mô và tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch Covid-19, ước đạt 7.416 tỷ đồng, tăng 14,9% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; không để đầu cơ, tích trữ, tăng giá quá mức; đã kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính 141 vụ với số tiền trên 346,5 triệu đồng; Triển khai công tác chuyển đổi đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ theo kế hoạch.

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân; năm 2022, vận tải ước đạt 1.251 nghìn tấn hàng hóa, 913 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ tăng 5,4% về hàng hóa, tăng 68,5% về lượt khách; doanh thu ước đạt 357 tỷ đồng, tăng 2,0% kế hoạch, tăng 27,9% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng năm 2022 ước đạt 3.682,8 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ; trong đó dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh 2.622,2 tỷ đồng, chiếm 71,%, tăng 6,5% so với cùng kỳ.

2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.2.3.1. Dân số

Triệu Sơn là huyện có dân số lớn thứ tư toàn tỉnh với 204.379 người (năm 2022), với ba dân tộc sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh 196.778 người, chiếm 96,28%; dân tộc Mường 4.365 người, chiếm 2,14%; dân tộc Thái 3.236 người, chiếm 1,59%.

2.2.3.2. Lao động, việc làm

Dân số đông tạo ra nguồn lao động rất dồi dào, đây là nguồn nhân lực cần thiết phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là trong thời gian này, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản và ngành dịch vụ - thương mại đang phát triển rất nhanh.

Những năm gần đây, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên, trình độ văn hoá, tay nghề ngày càng được nâng cao. Năm 2022, đã giải quyết việc làm cho 4.102 lao động, vượt 17,2% kế hoạch (KH 3.500 LĐ), tăng 25,9% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 3.107 lao động, vượt 24,3% kế hoạch (KH 2.500 LĐ), tăng 44,9% so với cùng kỳ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,5%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 25,8%, đạt kế hoạch.

2.2.3.3. Thu nhập và mức sống

Đời sống nhân dân trong huyện ngày càng nâng cao. Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người đạt 56 triệu đồng/người, cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người trung bình của tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,02% vượt kế hoạch (KH 0,7%). Cụ thể đã thực hiện giảm được: 1.663 hộ nghèo và cận nghèo; trong đó: Hộ nghèo giảm: 598 hộ, vượt 22,0% kế hoạch huyện giao (490 hộ), vượt 31,4% kế hoạch tỉnh giao (455 hộ), Hộ cận nghèo giảm: 1.065 hộ, vượt 68,8% kế hoạch huyện giao (631 hộ).

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn, thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 02 thị trấn đô thị loại V là Thị trấn Triệu Sơn và Thị trấn Nưa.

Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc công nhận xã Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Tân Ninh. Sau khi thành lập, thị trấn Nưa có 21,20 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.638 người. Vì mới được thành lập nên hiện trạng cơ sở hạ tầng của thị trấn chưa được đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội để Thị trấn Thị trấn Nưa xứng tầm là đô thị du lịch của huyện.

Thị trấn Triệu Sơn có 8,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.938 người sau khi nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện. Những năm gần đây, thị trấn Triệu Sơn có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Ngoài ra, có một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển theo hướng đô thị và đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung đô thị như: Đô thị Đà - Thọ Dân; đô thị Sim - Hợp Thành; Đô thị Gốm - Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đồng Lợi; Đô Thị Thiệu - Dân Lý.

2.2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện ở tập trung thành thôn, xóm gần các tuyến đường thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Hiện nay, các khu dân cư đã khoác lên mình diện mạo mới, khang trang hơn trước. Đây là kết quả của việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể và Nhân dân trong huyện Triệu Sơn. Đến nay, huyện đã có 32/32 xã đạt chuẩn NTM (huyện có xã Minh Dân là một trong 03 xã điểm xây dựng xã đạt chuẩn NTM của tỉnh vào năm 2012) và huyện đã đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM.

2.2.4.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao Thông

Hệ thống giao thông huyện tương đối thuận lợi. Các tuyến đường giao thông trên chính địa bàn huyện đã và đang tiếp tục được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và giao lưu kinh tế với các vùng xung quanh huyện và tỉnh.

Quốc lộ 47 dọc theo hướng Đông Tây với quy mô đường cấp III, dài 16,5 km đã được rải nhựa. Các đường tỉnh 506, 514, 514B, 515C, 517 (Nưa - Gôm), với tổng chiều dài 58 km, cơ bản đã được nhựa hóa nhưng độ rộng chỉ có 5- 6,5 m. Theo các tuyến này Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song Bắc Nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

Ngoài ra tuyến Đường Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn các xã Đồng Tiên, Đồng Lợi, Đồng Thắng đang thực hiện đã bàn giao và giải phóng mặt bằng theo tiến độ của Dự án.

Tuyến Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn cũng đã hoàn thiện giai đoạn 1 và đang tiến hành giai đoạn 2 và 3.

Hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhôm; đường nối Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường và Khuyến Nông; đường từ Quốc lộ 47C đi nhà máy Ferocrom Nam Việt, đường Thọ Bình, Bình Sơn; đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là thị trấn Triệu Sơn) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi); đường Bắc Đồng Năn, Thị trấn; khởi công tuyến đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là Thị trấn Triệu Sơn) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền); đường huyện từ Thọ Vực - Xuân Lộc - Xuân Thịnh - Thọ Dân -

Thị trấn được nâng cấp lên đường tỉnh 515C. Các địa phương thực hiện cứng hóa được trên 30,2 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa trên địa bàn lên 95,9%, vượt kế hoạch (KH: 95,8%).

Đường liên xã trong huyện hơn 220 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã, thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%.

Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại, mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn. Cần mở thêm bến xe khách theo quy hoạch mạng lưới bến xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

b. Thủy lợi

Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư và đã phát huy tác dụng. Tổng diện tích tưới cho lúa là 11.123,64 ha, trong đó tưới chủ động bằng hệ thống thủy nông Sông Chu với hệ thống kênh dẫn nước chính là Kênh Nam và các hồ, đập (11 xã), tưới chống hạn bằng bơm điện (13 xã). Ngoài ra, còn có kênh tưới cấp 1 là 44 km, kênh tưới cấp 2 là 59 km, kênh tưới cấp 3 (cả các kênh trạm bơm) 42 km và kênh mương nội đồng hàng trăm km.

Về tiêu: Hệ thống tiêu của huyện chủ yếu vào 2 nguồn: tiêu tự chảy bằng 2 sông chính là sông Hoàng và sông Nhơ, các kênh tiêu nhánh chính là kênh Nổ Hèn và kênh tiêu Tân Dân Thề;

Ngoài ra, Triệu Sơn còn có đê tả Sông Nhơ và hữu Sông Hoàng dài gần 92 km, hàng năm đều phải tu bổ những đoạn xung yếu rất tốn kém về kinh phí, nhân lực và cả bị mất đất do đê chiếm và lấy đất đắp đê. Thủy lợi, ngoài việc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, còn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Toàn huyện có tổng số 292km kênh mương, giao thông nội đồng được cứng hóa, tỷ lệ KCH đạt 48,4%; tu bổ, nâng cấp 19 hồ đập.

c. Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên ở tất cả các cấp học, bậc học. Chất lượng giáo dục mũi nhọn ổn định và phát triển.

Trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2021-2022, bậc THCS đứng thứ 7 toàn tỉnh (tăng 9 giải và có nhiều giải nhất, giải nhì so với năm học 2020-2021); bậc THPT thuộc nhóm dẫn đầu của tỉnh, có 4 trường THPT nằm trong

tốp 15 trường THPT dẫn đầu về chất lượng mũi nhọn của tỉnh; Trung tâm GDNN-GDTX huyện có chất lượng mũi nhọn xếp thứ nhất và dẫn đầu khối GDTX của tỉnh; chuẩn bị tốt các điều kiện cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 diễn ra trên địa bàn huyện an toàn, đúng quy chế; học sinh trên địa bàn huyện thi vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 đạt điểm bình quân 5,75 và xếp thứ 8 toàn tỉnh, tăng 2 bậc so với năm học 2021-2022; kết quả Thi THPT đạt điểm bình quân 6,43; huyện có 3 trường xếp trong tốp 10, cả 5 trường THPT thuộc tốp 20 của tỉnh; có 56 học sinh đạt điểm 10 các môn thi đăng ký xét tuyển vào Đại học, xếp thứ nhất trong tỉnh; chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai chương trình sách giáo khoa mới đối với lớp 3 và lớp 7 năm học 2022 - 2023; tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2022). Cơ sở vật chất trường học được tăng cường, tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 91,5% (tăng 0,5% so với năm 2021). Giao chỉ tiêu bổ sung 03 đơn vị trường học xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Có 106/108 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 98,1%, vượt kế hoạch (KH 97,2%); ban hành Kế hoạch số 663/KH-UBND ngày 14/02/2022 về nâng cao chất lượng giáo dục huyện Triệu Sơn giai đoạn 2022-2025, Đề án “Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; khuyến khích học sinh, giáo viên đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia; thu hút giáo viên giỏi, học sinh giỏi về giảng dạy và học tập tại trường THCS Triệu Thị Trinh giai đoạn 2022-2026.

Tuy nhiên vấn đề xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, số trường Mầm non tư thục còn ít, trên cơ sở đó có định hướng phát triển trong thời gian tới phát triển trường Mầm non tư thục theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách xã hội hóa giáo dục Mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 và thành lập trường Mầm non ngoài công lập từ năm 2018 đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

d. Văn hóa, thể dục - thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện, tuyên truyền thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ chính trị, tuyên truyền xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, Nghị quyết 12 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện và Đề án hiến đất làm đường giao thông, phòng chống dịch bệnh Covid-19,...đặc biệt là đẩy mạnh tuyên truyền cải cách hành chính, chuyển đổi số trên địa bàn huyện. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM và hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở luôn được quan tâm. Tham gia đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ 9 kết quả đạt 9 huy chương vàng (HCV) 9 HCB; 15 HCD, xếp thứ 11 toàn đoàn; liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh kỷ niệm 75 năm ngày Bác Hồ lần đầu tiên về thăm Thanh Hóa (20-2-1947 - 20-2-2022) và liên hoan Văn hóa các dân tộc tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19 tại Tp Sầm Sơn, đều

đạt giải B, đạt kết hoạch đề ra. Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện lần thứ VII năm 2022, với 23 nội dung thi đấu. Chỉ đạo các xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang. Triển khai Kế hoạch chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; đảm bảo an toàn thông tin trong sử dụng dịch vụ chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; giao chỉ tiêu hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 cho các cơ quan, các xã, thị trấn, phối hợp với Sở TTTT kiểm tra công tác chuyển đổi số, chấn chỉnh việc tạo lập, trao đổi, xử lý và ký số văn bản, hồ sơ công việc, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tổ chức kiểm tra các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ, văn hóa phẩm, quảng cáo; photocopy, in ấn, xuất bản; trò chơi điện tử, internet; phối hợp Trung tâm nghiên cứu lịch sử - bảo tồn di sản tỉnh Thanh Hóa kiểm tra, rà soát 30 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng trên địa bàn huyện.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển, tỷ lệ người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 42%, xây mới, nâng cấp nhà văn hóa xã, nâng số xã có nhà văn hóa đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn.

e. Y tế

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được nâng lên, nhiều kỹ thuật mới được ứng dụng thành công trong khám chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện. Mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, 24/34 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, 100% số thôn có cán bộ y tế. Công tác phòng chống dịch chủ động được triển khai thường xuyên, có hiệu quả, không có dịch bệnh lớn xảy ra.

Ngành y tế thực hiện tốt công tác dự phòng triển khai các chương trình y tế quốc gia, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng thường xuyên đạt 96% đạt chỉ tiêu; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 9,0% đạt mục tiêu; thực hiện tốt các biện pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân khám và điều trị ngoại trú 127.500 lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 23.300 lượt người. Thực hiện hiệu quả việc kiểm tra công tác hành nghề y được tư nhân.

Công tác phòng chống dịch Covid 19 được chú trọng, Huyện uỷ, UBND huyện, các cấp, các ngành đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt, chủ động, sáng tạo biện pháp phòng, chống dịch Covid 19, đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe cho Nhân dân, trọng tâm là đẩy mạnh việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 để nhanh chóng đạt được tỷ lệ tiêm chủng cao; thành lập Tổ tư vấn, chăm sóc bệnh nhân Covid-19, đồng thời triển khai điều trị F0 không triệu chứng và triệu chứng nhẹ tại nhà; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, theo phương châm “2K (khẩu trang, khử khuẩn), vắc xin, thuốc, điều trị, công

nghệ, ý thức người dân và các biện pháp khác”; kịp thời có cảnh báo về các biến thể mới, đồng thời hướng dẫn người dân chăm sóc sức khỏe hậu Covid-19. Đến nay, tình hình Covid-19 trên địa bàn huyện đã được kiểm soát tốt.

Tính đến ngày 16/11/2022, tỉ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng từ 18 tuổi trở lên: tiêm mũi 1 đạt tỷ lệ 99,6%; tiêm mũi 2 đạt tỷ lệ 99,6%; tiêm mũi nhắc lại lần 1 đạt tỷ lệ 97,1%; tiêm mũi nhắc lại lần 2 (các đối tượng cần tiêm theo hướng dẫn của Bộ Y tế) đạt tỷ lệ 85,4%. Đối tượng từ 12 đến dưới 18 tuổi: tiêm mũi 1 đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 đạt tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi nhắc lại lần 1 đạt tỷ lệ 81,3%. Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi: tiêm mũi 1 đạt tỷ lệ 96,8%; tiêm mũi 2 đạt tỷ lệ 81,2%.

f. Năng lượng:

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 138 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 - 240 KVA; 34/34 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia. Đến nay đã có 100% số hộ dùng điện.

Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng. Các dự án nâng cấp và cải tạo mạng lưới điện đó cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp kịp thời điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

g. Bưu chính viễn thông:

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện. Phát triển dịch vụ mới như internet, thông tin quảng cáo, dịch vụ sự kiện, sửa chữa các thiết bị truyền thông, thiết bị điện tử, tin học, các điểm bưu điện văn hoá xã hoạt động có hiệu quả. Tính đến nay hệ thống bưu chính viễn thông đã được phủ sóng trên địa bàn toàn huyện.

2.2.5. Đánh giá chung

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tiềm năng đất đai và lao động được huy động phục vụ phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng được chú ý đầu tư và phát huy tác dụng.

Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, sự nghiệp y tế, văn hoá, giáo dục ngày một phát triển. Người dân được chăm sóc sức khỏe, được chữa bệnh, con em được phổ cập giáo dục đạt 100%, cuộc sống của nhân dân ngày một nâng cao, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới. Các phong tục văn hoá truyền thống tốt đẹp đang được giữ gìn và phát triển nhằm thu hút lượng khách du lịch, làm tăng nguồn thu cho huyện nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Đô thị ngày càng phát triển với nhiều dự án khu công nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đảm đương vai trò là trung tâm văn hoá, chính trị, thương mại.

Những mặt đã làm được vừa phản ánh việc vận dụng đúng chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của huyện

Triệu Sơn, vừa thể hiện vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện uỷ, hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Tuy nhiên, trước những mặt đã làm được thì huyện Triệu Sơn vẫn còn một số tồn tại sau :

Một số lĩnh vực quan trọng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện.

Phát triển nông nghiệp chưa toàn diện, chưa vững chắc, ngành nghề trong nông thôn phát triển chậm, còn ảnh hưởng nhiều của thời tiết, thiên tai, nhất là bão lụt, úng hạn ; chăn nuôi đại gia súc giảm sút; hiệu quả kinh tế rừng chưa cao. Việc triển khai thực hiện phát triển kinh tế hộ theo mô hình nhà vườn theo chủ trương của huyện chậm;

Việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất đồi sang các cây trồng khác hiệu quả còn thấp. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi tái phát tại 4 xã¹

Công nghiệp - TTCN chậm phát triển, môi trường đầu tư, kêu gọi đầu tư và nguồn vốn đầu tư phát triển còn hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời kỳ CNH, HĐH. Phát triển doanh nghiệp tư nhân sản xuất hàng hoá, hoạt động thương mại, dịch vụ còn nhiều hạn chế.

Việc xây dựng danh hiệu trường chuẩn Quốc gia; xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế; làng, công sở văn hoá chất lượng cao. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tuy đạt được kết quả tích cực nhưng chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ.

Công tác tuyên truyền quảng bá, nhất là việc nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thiết chế văn hoá ở một số đơn vị chưa được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư xây dựng đúng mức. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển, nhưng chưa đồng đều ; thể thao thành tích còn hạn chế.

Quản lý nhà nước tuy đã được tăng cường song hiệu quả chưa cao, một số phòng, ngành, địa phương, cá nhân nhất là người đứng đầu còn thiếu quyết liệt, thiếu chủ động, chưa sâu sát, cụ thể, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhất là trong quản lý, quy hoạch, xây dựng đô thị; công tác phối hợp giải quyết công việc của một số phòng, ban, địa phương có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời, tình trạng nể nang né tránh, đùn đẩy trách nhiệm còn xảy ra; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số đơn vị còn chưa nghiêm... đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của huyện.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Triệu Sơn là một huyện bán sơn địa không giáp biển, vì vậy không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

2.3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu đã gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến quá trình sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ bình quân hàng năm tăng cao, kèm theo đó là chế độ mưa thất thường dẫn đến nguy cơ tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cạn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm 10-30% năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm diện tích đất trồng trọt và diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

Biến đổi khí hậu gây ra chế độ mưa thay đổi, mưa tập trung trong trong một thời gian dẫn đến hiện tượng xói mòn nhiều hơn, khiến cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài và làm tăng nguy cơ sạt lở đất tại các vùng núi, vùng ven sông, tại các công trình đang thi công, làm lấp đất sản xuất, canh tác của người dân, gây thiệt hại về con người và tài sản của nhân dân.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Tình hình thực hiện

3.1.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật Đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở.

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn để phù hợp với các quy định, chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định mới của Luật Đất đai 2013.

3.1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

UBND huyện đã tiến hành xác định lại ranh giới hành chính trên cơ sở hồ sơ tài liệu theo chỉ thị 364/CT- TTg cũng như tài liệu đo đạc địa chính chính

quy, đo đạc chỉnh lý bổ sung. Đến nay địa giới hành chính giữa huyện với các huyện giáp ranh đã được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện và các xã, thị trấn cũng được UBND huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại, huyện có 34 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 32 xã và 02 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, thị trấn. (Nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Thị trấn Nưa)

3.1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện Triệu Sơn có 32 xã, 02 thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính có tọa độ. Đến cuối năm 2012 đã có 34/34 đơn vị xã, thị trấn đã được đo đạc địa chính theo phương pháp công nghệ số, thuận lợi cho quản lý và sử dụng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đối với công tác khảo sát đánh giá, phân hạng đất không thực hiện riêng mà nằm trong dự án phân hạng đất tỉnh Thanh Hóa.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

Hiện nay đang tiến hành lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

3.1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để giải quyết việc giao đất và cho thuê đất, nhất là đất ở cho nhân dân trên địa bàn huyện; theo Luật Đất đai việc giải quyết đất ở cho các xã và thị trấn phải trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được quan tâm và thực hiện theo Luật định. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/01/2014.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021.

Quy hoạch nông thôn mới cấp xã đã được các phòng chuyên môn của huyện thẩm định và chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Đến nay các xã đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với quy hoạch nông thôn mới cho 32 xã. Riêng Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn đã được Viện Quy hoạch xây dựng Thanh Hóa thực hiện năm 2003 và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số: 1547/2004/QĐ-CT ngày 12/5/2004. Tuy nhiên do tình hình suy thoái kinh tế, không dự báo hết những quy luật phát triển kinh tế nên Quy hoạch sử dụng đất cần phải Quy hoạch bổ sung để phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Ngoài ra các Quy hoạch chung đô thị: Gốm, Đà, Sim, Thiệu, Nưa đã được lập và được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Hàng năm, UBND huyện cũng đã thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và đã được UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch.

3.1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đến nay, huyện đã giao sử dụng và quản lý 29.004,53 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên. Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

3.1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

3.1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Kết quả thực hiện

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) đối với các loại đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến nay đã đạt được cụ thể như sau:

- Tổng diện tích các loại đất cần phải cấp GCNQSD đất: 20.881,51 ha.
- Diện tích đã cấp: 19.062,87 ha, đạt tỷ lệ 91,29%.
- Tổng số GCN cần phải cấp: 125.846 giấy.
- Số giấy đã cấp: 115.861 giấy, đạt tỷ lệ 92,07%.

Tỷ lệ cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp đạt 45.623 giấy/48.454 giấy (94,16%). Riêng đối với đất thổ cư, kết quả cụ thể:

- Diện tích đất thổ cư cần phải cấp: 5.620,18 ha.
- Diện tích đã cấp: 5.139,14 ha.
- Tổng số GCNQSD đất thổ cư cần phải cấp: 73.716 giấy.
- Số giấy đã cấp: 66.910 giấy, đạt 90,77%

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

b. Nguyên nhân tồn tại trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện nay, một số giấy chứng nhận chưa cấp được do đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền hoặc do lấn chiếm nhưng không có hồ sơ, giấy tờ chứng minh theo quy định tại Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 và Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính thì không xem xét, giải quyết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Vì vậy, UBND huyện không đủ cơ

sở để xem xét, cấp GCNQSD đất cho 2.133 thửa đất, do UBND các xã, thị trấn giao đất không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004.

Việc phân hạng đất để làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp GCNQSD đất cho các thửa đất được UBND các xã, thị trấn, giao, bán đất không đúng thẩm quyền qua các thời kỳ theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, còn vướng mắc, chưa được tháo gỡ.

3.1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Luật định và các văn bản hướng dẫn.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 34/34 xã, thị trấn.

3.1.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất

a. Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. Hàng năm UBND huyện đều căn cứ vào Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 hàng năm. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập).
- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất tỉnh Thanh Hóa được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).
- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND huyện đã phối hợp cùng UBND tỉnh hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện.

Trong kỳ quy hoạch 2010 - 2020. Diện tích thực hiện các công trình dự án đầu tư là 73,49 ha với tổng số tiền thu về đạt 1.462,2 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí BT GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật là 489,92 tỷ đồng.

b. Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn huyện:

+ Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (*riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định*).

+ Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện Triệu Sơn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

3.1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức các đợt thanh tra việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách Quy hoạch cho phù hợp với thực

tiền quản lý. Do đó, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong các lĩnh vực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn... được Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai; biên tập tài liệu phổ biến về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành để sử dụng thống nhất trên cả nước; tổ chức in Luật Đất đai và Nghị định để cung cấp cho các ban, ngành và các địa phương. Tổ chức Hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai, Hội nghị phổ biến, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ báo cáo viên về pháp luật Đất đai; phổ biến Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật Đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng quy trình, chính xác, khoa học theo quy định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo

đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

3.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

Tóm lại, công tác quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2022 trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã có chuyển biến tích cực: việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện và cấp xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời; công tác đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính thực hiện đảm bảo chất lượng, có độ chính xác cao, đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai cả trước mắt và lâu dài; tài liệu, số liệu, bản đồ, hồ sơ địa chính được chỉnh lý kịp thời; sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tăng cường; thủ tục giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được đơn giản hoá, rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất được tăng cường; công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đất đai được quan tâm và có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, công tác quản lý đất đai đang còn những bất cập bởi các nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Do nguồn kinh phí hạn hẹp, nên tỉnh Thanh Hóa chưa có kinh phí đo đạc chi tiết đất nông, lâm trường, đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp sau đổi điền dồn thửa nên công tác quản lý công gặp nhiều khó khăn đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Gặp nhiều khó khăn trong việc xác định nguồn gốc đất đai, một số tuyến đường, tuyến phố đã được quy hoạch chưa xác định và cắm mốc chỉ giới hành lang đường, mét sè tổ chức tự ý chuyển mục đích cho các hộ gia đình làm đất ở, người sử dụng đất chưa xác định được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình với Nhà nước khi được cấp quyền sử dụng đất.

+ Chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác cấp giấy chứng nhận thường xuyên có sự biến động, việc cập nhật, ứng dụng vào thực tiễn mất nhiều thời gian.

+ Hầu hết các hộ gia đình vùng nông thôn, miền núi còn nghèo trong khi phải nộp một khoản phí (tiền mua giấy chứng nhận, thù lao cho người lập hồ sơ...) nên gặp nhiều khó khăn, chính vì vậy công tác cấp giấy chứng nhận chưa thực hiện được với tỷ lệ cao.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp Luật Đất đai còn chưa thường xuyên. Một số bộ phận nhân dân và tổ chức sử dụng đất chưa nhận thức đầy đủ về chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước.

+ Do vẫn còn một số cán bộ, công chức làm nhiệm vụ chưa tinh thông về nghiệp vụ, việc cập nhật chính sách pháp luật chậm, chưa theo kịp với sự

điều chỉnh các văn bản của Nhà nước.

3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Tuyên truyền thường xuyên về chính sách pháp luật của nhà nước, đặc biệt là Luật đất đai để nhân dân nhận thức được và tự nguyện đăng ký thủ tục đất đai theo đúng quy định, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Khuyến khích, quán triệt các tổ chức, nhất là cơ quan Nhà nước, tổ chức sự nghiệp... thực hiện thủ tục lập hồ sơ đất đai của tổ chức, đơn vị đang sử dụng đất. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn khi đơn vị không có hồ sơ đất đai đầy đủ.

Tăng cường việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức ngành Nguyên và Môi trường. Áp dụng các phần mềm chuyên ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường chuyển giao để xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin đất đai, viết giấy chứng nhận và thiết kế trích lục, trích sao bản đồ địa chính....

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên huyện Triệu Sơn là 29.004,53 ha. Trong đó, xã Xuân Lộc có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là 327,722 ha, thị trấn Nưa có diện tích tự nhiên lớn nhất là 2.120,44 ha.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất huyện Triệu Sơn năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.352,71	66,72
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.169,57	38,51
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.639,12	36,68
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	530,45	1,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.034,31	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.562,61	5,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	3,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.750,00	12,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,34	1,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	214,74	0,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.386,03	32,36
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	0,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,41	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80	1,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.149,12	10,86
	<i>Trong đó</i>			
"	Đất giao thông	DGT	2.090,55	7,21
"	Đất thủy lợi	DTL	579,81	2,00
"	Đất văn hoá	DVH	38,57	0,13
"	Đất y tế	DYT	12,64	0,04
"	Đất giáo dục đào tạo	DGD	94,62	0,33
"	Đất thể dục thể thao	DTT	57,69	0,20
"	Đất năng lượng	DNL	4,14	0,01
"	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,00
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15,67	0,05
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10	0,05
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	0,03
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,09	0,02
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,33	0,75
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
"	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,00
"	Đất chợ	DCH	9,39	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,29	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.303,72	14,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	1,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,04	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,38	1,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,51	1,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,79	0,92

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn cung cấp)

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp:

Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 17.352,71 ha, chiếm 66,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích là 11.169,57 ha, chiếm 38,51% diện tích đất tự nhiên và chiếm 57,72% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.639,12 ha, chiếm 36,68% diện tích đất tự nhiên và chiếm 54,97% diện tích đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 1.034,31 ha, chiếm 3,57% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,34% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích là 1.562,61 ha, chiếm 5,39% diện tích đất tự nhiên và chiếm 8,07% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích là 1.094,15 ha, chiếm 3,77% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,65% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích là 3.750,0 ha, chiếm 12,93% diện tích đất tự nhiên và chiếm 19,38% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích là 527,34 ha, chiếm 1,82% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,72% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích là 214,74 ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,11% diện tích đất nông nghiệp.

3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 9.368,03 ha chiếm 32,36% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Có diện tích là 126,74 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Có diện tích 0,61 ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Có diện tích 10,73 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp là diện tích cụm công nghiệp liên xã Dân Lực – Dân Lý – Dân Quyền.

- Đất thương mại dịch vụ: Có diện tích 20,65 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp,

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 146,41 ha chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,49% diện tích đất phi nông nghiệp,

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 481,08 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất sử dụng cho khai thác khoáng sản tập trung chủ yếu tại 3 xã: Vân Sơn (100,60 ha), Thái Hòa (217,76 ha), thị trấn Nưa (144,45 ha) phần lớn là khai thác quặng Crôm mit.

- Đất phát triển hạ tầng: Có diện tích 3.149,12 ha, chiếm 10,86% diện tích đất tự nhiên và chiếm 33,55% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là loại đất chiếm

diện tích lớn nhất trong cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp. Điều này thể hiện sự ưu tiên của huyện trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo động lực cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội huyện trong những năm qua. Đất phát triển hạ tầng gồm các loại đất sau:

- + *Đất giao thông có diện tích 2.090,55 ha;*
- + *Đất thủy lợi có diện tích 579,81 ha;*
- + *Đất cơ sở văn hoá có diện tích 38,57 ha;*
- + *Đất cơ sở y tế có diện tích 12,64 ha;*
- + *Đất cơ sở giáo dục có diện tích 94,62 ha;*
- + *Đất thể dục - thể thao có diện tích 57,69 ha;*
- + *Đất năng lượng có diện tích 4,14 ha;*
- + *Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,08 ha;*
- + *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có diện tích 15,67 ha;*
- + *Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 13,01 ha;*
- + *Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 8,63 ha;*
- + *Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 6,09 ha;*
- + *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 216,33 ha,*
- + *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích 0,82 ha;*
- + *Đất chợ có diện tích 9,39 ha,*
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp
- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 4.303,72 ha, chiếm 14,84% diện tích đất tự nhiên và chiếm 45,85% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 347,47 ha, chiếm 1,20% diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,70% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 20,65 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 2,99 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích 9,04 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp,
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 338,38 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên, chiếm 3,61% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 396,51 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên và chiếm 4,22% diện tích đất phi nông nghiệp,
- Đất phi nông nghiệp khác: Có 1,61 ha, chiếm 0,006% diện tích đất tự nhiên, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng có 265,79 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên 0,92%. Đất chưa sử dụng của huyện chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng

và một phần nhỏ đất đồi núi, núi đá. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích là 213,25 ha, chiếm 80,23% diện tích đất chưa sử dụng.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích là 1,49 ha; chiếm 0,56% diện tích đất chưa sử dụng.
- Đất núi đá không có rừng cây: Diện tích là 51,05 ha; chiếm 19,21% diện tích đất chưa sử dụng.

3.2.1.4. Đất đô thị:

Diện tích đất đô thị không được tích hợp vào tổng diện tích tự nhiên. Huyện Triệu Sơn có 2.969,85 ha đất đô thị, chiếm 10,24% diện tích đất tự nhiên (gồm thị trấn Triệu Sơn 849,41 ha và thị trấn Nưa 2.120,44 ha).

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010-2022 của huyện có thể phân chia thành 02 giai đoạn: Giai đoạn từ năm 2010-2020 và giai đoạn từ năm 2020-2022.

Giai đoạn từ năm 2010-2020, huyện Triệu Sơn lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019. Tình hình sử dụng đất của huyện trong giai đoạn này có nhiều sự biến động lớn theo hướng tích cực.

Giai đoạn từ năm 2020-2022, huyện Triệu Sơn lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, được phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá. Tình hình sử dụng đất của huyện trong giai đoạn này có dự biến động. Thực tế, sự biến động các loại đất chủ yếu do rà soát lại hiện trạng theo số liệu thống kê năm 2022, cập nhật lại diện tích đất trang trại thống kê chưa đúng, trả về đúng loại đất hiện trạng.

Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010-2022 của huyện được thể hiện chi tiết ở bảng 04 và 05.

Bảng 04: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28.964,19	29.004,53	40,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.324,91	19.402,28	1.077,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.641,08	11.212,04	570,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.196,21</i>	<i>10.507,99</i>	<i>311,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.583,71	998,77	-1.584,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,97	1.562,77	688,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	980,40	1.094,15	113,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.760,11	3.753,07	992,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433,90	527,67	93,77
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,74	253,82	202,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.836,47	9.336,42	499,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	95,72	126,74	31,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,64	0,61	-0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,12	10,73	-6,39
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		20,43	20,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,93	131,13	57,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,27	481,79	240,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,67	2.871,21	-209,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.853,61	4.288,35	434,74
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	51,69	345,97	294,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,87	36,06	-20,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		2,99	2,99
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,60	28,32	6,72
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,87	0,87
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24	9,03	4,79
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	474,70	338,38	-136,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	632,29	397,15	-235,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.802,81	265,83	-1.536,98

Bảng 05: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2022*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	So với năm 2010		So với năm 2020	
				Diện tích năm 2010	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN						
1	Đất nông nghiệp	NNP	19315.45	18324.91	990.54	19417.9	-102.45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11257.82	10641.08	616.74	11233.19	24.63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10559.25</i>	<i>10196.21</i>	<i>363.04</i>	<i>10529.71</i>	<i>29.54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1034.62	2583.71	-1549.09	998.78	35.84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1562.92	873.97	688.95	1577.68	-14.76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094.15	980.4	113.75	1094.15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3750.00	2760.11	989.89	3747.52	2.48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527.33	433.9	93.43	527.66	-0.33
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	88.61	51.74	36.87	238.92	-150.31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9423.30	8836.47	586.83	9320.8	102.50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126.74	95.72	31.02	147.25	-20.51
2.2	Đất an ninh	CAN	0.61	0.64	-0.03	0.61	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.73	17.12	-6.39	7.28	3.45
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20.65		20.65	20.14	0.51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140.68	73.93	66.75	134.77	5.91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3149.29	3080.67	68.62	2861.83	287.46
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4303.72	3853.61	450.11	4285.28	18.44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	347.47	51.69	295.78	335.41	12.06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.65	56.87	-36.22	23.89	-3.24
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2.99		2.99	2.99	0.00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28.32	21.6	6.72	28.31	0.01
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.29		1.29	0.09	1.20
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9.04	4.24	4.80	9.03	0.01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338.38	474.7	-136.32	338.33	0.05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396.51	632.29	-235.78	397.14	-0.63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.61	1.61	0.00	1.6	0.01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265.78	1802.81	-1537.03	265.83	-0.05

*** Biến động tổng diện tích đất tự nhiên:**

Theo số liệu tổng kê và thống kê đất đai, tổng diện tích đất tự nhiên huyện Triệu Sơn năm 2022 có diện tích 29.004,53 ha, tăng 40,34 ha so với diện tích đất tự nhiên năm 2010. Nguyên nhân là do thực hiện Tổng kiểm kê đất đai

theo phương pháp mới theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Số liệu đất đai được tích hợp từ nguồn bản đồ địa chính, có sự tiếp biên giữa các đơn vị hành chính các cấp và được chạy trên phần mềm riêng của Bộ nên có độ chính xác cao.

a. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2022, đất nông nghiệp toàn huyện có 19352,72 ha, tăng 10.027,80 ha so với năm 2010 và giảm 49,57 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2022 có 11.169,57 ha, tăng 528,49 ha so với năm 2010 và giảm 42,47 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 10.639,12 ha, tăng 442,91 ha so với năm 2010 và tăng 131,13 ha so với năm 2020.

Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do trong các năm thống kê đất đai đã rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, cập nhật diện tích đất trồng lúa bị thống kê nhầm vào các loại đất khác. Trong kỳ thực tế đất trồng lúa giảm cho các loại đất khác để thực hiện các dự án phi nông nghiệp và nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2022 là 1.034,31 ha, giảm 1.549,40 ha so với năm 2010 và tăng 35,54 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm giai đoạn 2010-2020 là do huyện đã đo đạc lại bản đồ địa chính từ năm 2011-2013 nên đã cập nhật chính xác từng loại đất và từng đối tượng sử dụng chính xác theo hồ sơ địa chính. Giảm so với năm 2020 là do cập nhật lại những dự án các hộ tự phát chuyển đổi đất cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2022 là 1.562,61 ha, tăng 688,64 ha so với năm 2010 và giảm 0,16 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do quá trình thực hiện thống kê theo nguồn bản đồ địa chính mới và có bóc tách cụ thể diện tích đất vườn ao trong cùng liên kết thửa đất ở của hộ gia đình, và đất trồng cây lâu năm giảm để thực hiện dự án đất giao thông tuyến đường nối trung tâm thành phố thanh hoá với cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn và các dự án khác.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 1.094,15 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020 và tăng 113,75 ha so với năm 2010; phần diện tích tăng là 201,08 ha do đất rừng sản xuất chuyển sang là 20,20 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai là 180,88 ha, đồng thời giảm 87,33 ha do chuyển sang các mục đích khác là 78,82 ha (gồm: đất rừng sản xuất 69,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,40 ha, đất phát triển hạ tầng 4,92 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2022 là 3.750,00 ha, tăng 989,89 ha so với năm 2010 và giảm 3,07 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng so với năm

2010 phần diện tích tăng là 1221,13 ha do các loại đất khác chuyển sang gồm: đất trồng cây hàng năm khác 323,08 ha; đất trồng cây lâu năm 176,78 ha; đất rừng phòng hộ 69,50 ha; đất bằng chưa sử dụng 21,39 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 129,75 ha, và do đo đạc, kiểm kê đất đai là 500,63 ha, đồng thời giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm: đất trồng cây lâu năm 34,55 ha; đất rừng phòng hộ 20,20 ha; đất ở tại nông thôn 7,76 ha; đất quốc phòng 3,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,66 ha; đất có mục đích công cộng 0,82 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,47 ha và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai là 137,96 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2022 là 527,34 ha, tăng 93,44 ha so với năm 2010 và giảm 0,33 ha so với năm 2020. Biến động so với năm 2010 là do phần diện tích tăng từ các loại đất khác chuyển sang gồm: đất trồng cây hàng năm khác 2,29 ha; đất sông, ngòi, kênh, suối 1,04 ha; đất mặt nước chuyên dùng 151,83 ha; đất bằng chưa sử dụng 10,49 ha, và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai, đồng thời giảm do chuyển sang các mục đích khác là 36,93 ha gồm: đất trồng lúa 11,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 13,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,85 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,61 ha; đất phát triển hạ tầng 1,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,61 ha; đất mặt nước chuyên dùng 7,10 ha và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2022 là 214,74 ha, tăng 163 ha so với năm 2010 và giảm 39,08 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là do trong các năm thống kê đất đai đã rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, cập nhật lại diện tích các loại đất khác bị thống kê nhầm vào đất nông nghiệp khác, trả về đúng hiện trạng các loại đất.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2022 có 9.386,03 ha, tăng 549,56 ha so với năm 2010 và tăng 49,61 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2022 là 126,74 ha, tăng 31,02 ha so với năm 2010 và giữ nguyên so với năm 2020. Diện tích đất quốc phòng tăng do chuyển từ các mục đích khác sang đất rừng phòng hộ 21,70 ha; từ đất rừng sản xuất 3,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,86 ha và do cập nhật kết quả kiểm kê đất quốc phòng. *(kiểm kê đất đai năm 2019 trên cơ sở rà soát thực địa đảm bảo sự thống nhất giữa số liệu kiểm kê với số liệu ngoài thực địa)*

- Đất an ninh: Diện tích năm 2022 là 0,61 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2010 và giữ nguyên diện tích so với năm 2020. Diện tích đất an ninh giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2019

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2022 là 10,73 ha, giảm 6,39 ha so với năm 2010 và giữ nguyên hiện trạng so với năm 2020. Nguyên nhân giảm so với năm 2010 là do các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai trước đây đã thống kê phần diện tích đất cụm công nghiệp mới được quy hoạch, đến kỳ kiểm kê năm 2014 rà soát lại diện tích đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện ngoài thực địa..

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2022 là 20,65 ha, tăng 20,65 ha so với năm 2010 và tăng 0,22 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng nhiều so với năm 2010 vì chỉ tiêu loại đất đang gộp chung là đất sản xuất kinh doanh nên không có cơ sở để bóc tách tiêu chí loại đất.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2022 là 146,41 ha, tăng 72,48 ha so với năm 2010 và tăng 15,28 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng vì đã thực hiện các dự án nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển từ các mục đích khác sang gồm: đất trồng lúa 4,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất rừng sản xuất 27,66 ha; đất rừng phòng hộ 4,40 ha; đất nông nghiệp khác 2,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha, đất chưa sử dụng và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2022 là 481,80 ha, tăng 240,53 ha so với năm 2010 và giảm 0.01 ha so với năm 2020 (do quá trình làm tròn của phần mềm. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng so với năm 2010 là do thực hiện các khu khai thác mỏ Crôm tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa và Thị trấn Nưa.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2022 là 3.149,12 ha, tăng 68,45 ha so với năm 20210 và tăng 277,91 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do đã thực hiện được một số công trình, dự án tại các xã; đồng thời do tiêu chí phân loại đất trong hạng mục đất phát triển hạ tầng của các thời kỳ quy hoạch có sự khác nhau.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2022 là 4.303,72 ha, tăng 450,11 ha so với năm 2010 và tăng 15,37 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án quy hoạch đất ở từ các loại đất khác chuyển sang từ đất trồng lúa 62,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 27,97 ha; đất trồng cây lâu năm 18,29 ha; đất rừng sản xuất 7,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,46 ha; đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,75 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,05 ha và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2022 là 347,47 ha, tăng 259,78 ha so với năm 2010 và tăng 1,50 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất ở tại đô thị tăng cao so với năm 2010 là do thực hiện việc mở rộng thị trấn Triệu Sơn và chuyển đổi, sát nhập đơn vị hành chính t02 xã Minh Dân và Minh Châu về thị trấn Triệu Sơn và thành lập thị trấn Nưa cùng các loại đất khác chuyển sang đất ở theo quy hoạch dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2022 là 20,65 ha, giảm 36,22 ha so với năm 2010 và giảm 15,41 ha so với năm 2022. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các mục đích khác như đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,38 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 9,46 ha và giảm do đo đạc, kiểm kê, thống kê đất đai.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,99 ha, tăng 2,99 ha so với năm 2010 và giữ nguyên diện tích so với năm 2020, Nguyên nhân do thay đổi lại tiêu chí thống kê của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích năm 2022 là 28,32 ha, tăng 6,72 ha so với năm 2010 và giữ nguyên diện tích so với năm 2020. Nguyên nhân do thực hiện xây dựng các nhà máy sản xuất gạch tại xã Dân Lực và Thọ Bình và vùng cung cấp nguyên liệu cho nhà máy.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích là 1,29 ha, tăng 1,29 ha so với năm 2010 và tăng 0,42 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do thay đổi lại tiêu chí thống kê đất đai và thực hiện các dự án khu dân cư theo mặt bằng chi tiết có phân khu công viên cây xanh vui chơi giải trí..

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 9,04 ha, tăng 4,80 ha so với năm 2010 và tăng 0.01 ha so với năm 2020 do nguyên nhân làm tròn số của phần mềm thống kê đất đai. Nguyên nhân tăng so với năm 2010 là do do các loại đất khác chuyển sang từ đất trồng lúa 0,32 ha; nhận từ đất ở tại nông thôn 3,26 ha; nhận từ đất phát triển hạ tầng 0,02 ha và do đo đạc, kiểm kê đất đai.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2022 là 338,38 ha, giảm 136,32 ha so với năm 2010 và giữ nguyên diện tích so với năm 2020. Nguyên nhân giảm do chuyển sang các loại đất trồng lúa 10,94 ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,04 ha; chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 32,13 ha và giảm do đo đạc bản đồ địa chính, kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2022 là 396,51 ha, giảm 235,78 ha so với năm 2010 và giảm 0,64 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do thực hiện dự án đất giao thông và do đo đạc bản đồ địa chính và thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2022 là 1,61 ha, không biến động so với năm 2010 và 2020.

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2022, toàn huyện có 265,79 ha đất chưa sử dụng, giảm 1.537,02 ha so với năm 2010 và giảm 0,04 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm do một phần thực hiện dự án và đo đạc bản đồ địa chính, kiểm kê, thống kê đất đai (Phần diện tích tăng thêm 25,72 ha do diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trước đây được thống kê vào nhưng chưa sử dụng hết nên chuyển lại cho phù hợp với hiện trạng là 3,60 ha, còn lại tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019; phần diện tích giảm 1562,70 ha do chuyển sang các loại đất khác là 881,77 ha và giảm 680,93 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai

3.2.3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế- xã hội :

Nhìn chung, việc sử dụng quỹ đất đai trên địa bàn huyện thời gian qua có những thay đổi tích cực, theo hướng ngày càng hiệu quả. Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Vì vậy, những năm gần đây, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện có nhiều đổi mới.

- **Về kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, nằm ở mức cao so với mức trung bình của tỉnh. Năm 2022, tổng giá trị sản xuất ước đạt 17.967 tỷ đồng, vươn lên xếp thứ 7 toàn tỉnh.

Tổng huy động vốn đầu tư toàn huyện đạt 4.791, vượt 26,1% so với kế hoạch, tăng 36,3% so với cùng kỳ, xếp thứ 8 toàn tỉnh. Giá trị hàng hóa xuất khẩu chính ngạch đạt 125,8 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ (xếp thứ 7/27 huyện, thị xã, thành phố). Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 56,0 triệu đồng/năm, gấp 4,2 lần so với năm 2010.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, tạo nền tảng hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 28/4/2022, huyện được công nhận huyện nông thôn mới. Hệ thống giao thông được tập trung đầu tư nâng cấp; nhiều tuyến đường mới hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo ra sự kết nối giữa các vùng kinh tế trong huyện và với các khu vực kinh tế khác như: TP Thanh Hóa, cảng hàng không Thọ Xuân,...

- **Về xã hội:** Công tác an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân ngày càng được nâng cao. Sau hơn 10 năm thực hiện chương trình nông thôn mới, đến nay tỷ lệ hộ nghèo giảm rất nhanh, năm 2022 giảm 1,02%, vượt mục tiêu. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 98,1%, vượt mục tiêu. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao đạt 25%, tỷ lệ xã NTM kiểu mẫu đạt 3,13%. Công tác quân sự địa phương, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

b. Hiệu quả môi trường :

Việc sử dụng, phân bổ đất đai hiệu quả đã làm cho môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được bảo vệ đồng thời cùng với ý thức của người dân được nâng cao nên huyện Triệu Sơn chưa có tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nào xảy ra.

Hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến tích cực, nhằm đáp ứng yêu cầu của của sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Công tác quản lý đất đai của huyện đang được quản lý chặt chẽ nên việc khai thác, thăm dò các mỏ khoáng sản kim loại, đất, đá làm vật liệu xây dựng không có tình trạng khai thác bừa bãi nên tình trạng ô nhiễm môi trường ở các mỏ không có. Để làm tốt công tác vệ sinh môi trường huyện đã có những chủ trương đúng đắn như rà soát lại diện tích đất tránh để tình trạng

các chủ đất sử dụng không đúng mục đích hoặc không đúng như cam kết bảo vệ môi trường với huyện.

Với diện tích đất có hạn nhưng UBND huyện đã dành một phần quỹ đất không nhỏ tại các xã để quy hoạch thành đất bãi thải, xử lý chôn lấp chất thải nguy hại để các hộ dân tại các khu dân cư và các doanh nghiệp có chỗ đổ rác nhằm bảo vệ môi trường sống xung quanh.

Đồng thời với việc giao khoán đất rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng tại vùng để cải thiện môi trường hạn chế biến đổi khí hậu và nóng lên toàn cầu.

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Đến nay, diện tích đất đưa vào sử dụng cho các mục đích là 28.738,74 ha, chiếm 99,08% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp hiện có 19.352,71 ha, chiếm 66,72% diện tích tự nhiên. Dù sử dụng diện tích đất lớn hơn so với các ngành kinh tế khác, nhưng giá trị của ngành nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu nền kinh tế (Cơ cấu kinh tế năm 2022 của huyện như sau: Nông lâm thủy sản 14,2% ; Công nghiệp xây dựng 50,40% ; Dịch vụ 35,4%). Tuy vậy, với diện tích đất nông nghiệp hiện có, huyện đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế toàn huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp hiện có là 9.386,03 ha chiếm 32,36% tổng diện tích tự nhiên. Hiện nay, do yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nên diện tích đất phi nông nghiệp còn ít, trong thời gian tới, cần khai thác tăng thêm diện tích đất phi nông nghiệp.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Diện tích đất tự nhiên của huyện là 29.004,53 ha, phân bổ cho các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng tương đối hợp lý. Trong kỳ quy hoạch trước, đã khai thác được một phần quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế: chuyển dần từ khu vực kinh tế nông nghiệp sang khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

Đối với đất nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước được bảo vệ và hạn chế chuyển sang các mục đích khác nhằm đảm bảo được an ninh lương thực cho huyện và tỉnh. Diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác tăng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp: chuyển đổi từ đất trồng lúa kém

hiệu quả sang trồng cây ăn quả, gia trại, trang trại chăn nuôi, trang trại trồng cây ăn quả,... bước đầu mang lại hiệu quả.

Đối với đất phi nông nghiệp: Trong những năm qua, huyện đã dành quỹ đất ưu tiên để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội như giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,... Năm 2022, quỹ đất phát triển hạ tầng toàn huyện là 3.149,12 ha, chiếm 10,86% diện tích đất tự nhiên và chiếm 33,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất cho phát triển khu vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp là 177,79 ha, chiếm 0,59% diện tích đất tự nhiên. Số liệu này cho thấy diện tích đất cho lĩnh vực công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ còn quá nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên, thời gian tới cần được mở rộng quy mô diện tích và quy hoạch tập trung để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc sử dụng đất đai, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất đã nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn nên việc giảm dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi, đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến dôi thừa lao động nông nghiệp. Trong khi đó cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp thời. Trong những năm tới, cần có biện pháp khắc phục, muốn khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải có nhiều vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật.

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân

Trong quá trình sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đạt được, còn những tồn tại, đó là:

Nhóm đất phi nông nghiệp: tốc độ tăng diện tích chậm, trong hơn 10 năm từ 2010-2022, tăng 549,56 ha, trung bình mỗi năm tăng 48,90 ha. Trong đó: diện tích đất hạ tầng còn thấp, tốc độ tăng diện tích hàng năm rất chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đây là vấn đề tồn tại của nhiều địa phương và của cả nước, không chỉ riêng huyện Triệu Sơn. Trong nhiều tài liệu, đều xác định để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phải đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông phải đi trước một bước. Hệ thống giao thông là mục tiêu quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và

xây dựng nông thôn mới. Năm 2022, huyện đã được công nhận là huyện nông thôn mới, giao thông nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, tuy nhiên còn thiếu sự liên kết giữa các vùng miền bằng các tuyến giao thông huyết mạch.

Nguyên nhân là do quá trình triển khai thực hiện các dự án còn chậm do gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, đơn giá đền bù thấp chưa được sự đồng thuận của đa số nhân dân. Ngoài ra, còn do quá trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch trong một thời gian dài, thủ tục hành chính rườm rà, dẫn đến các doanh nghiệp chậm trễ xin chấp thuận của UBND tỉnh. Năm 2019, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 rất nặng nề, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, vì vậy tâm lý dè chừng của các nhà đầu tư.

- Việc sử dụng đất nông nghiệp của huyện mới chỉ ở mức độ phát triển theo chiều rộng, còn khai thác theo chiều sâu còn hạn chế, chủ yếu phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân, quỹ đất manh mún, chưa gắn liền với công nghiệp chế biến. Nguyên nhân là do chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư.

- Ở một vài nơi, còn xảy ra tình trạng sử dụng đất trái phép, sai quy hoạch, còn xảy ra nhiều khiếu kiện. Nguyên nhân là do nhận thức pháp luật hạn chế, công tác quản lý còn lỏng lẻo.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước,

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Từ năm 2010 đến nay, UBND huyện Triệu Sơn đã tiến hành lập các quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất gồm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Để đánh giá chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện, chia thành 02 phần đánh giá: Thứ nhất đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thứ 02 đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

4.1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định

số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019. UBND huyện Triệu Sơn đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Căn cứ số hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn so với các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt, kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53		
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.899,67	19.402,28	1.502,61	108,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.966,61	11.212,04	245,43	102,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.350,57</i>	<i>10.507,99</i>	<i>157,42</i>	<i>101,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839,58	998,77	159,19	118,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.172,09	1.562,77	390,68	133,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.310,68	1.094,15	-216,53	83,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.738,60	3.753,07	1.014,47	137,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,33	527,67	-125,66	80,77
1.8	Đất làm muối	LMU		-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,78	253,82	35,04	116,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.963,86	9.336,42	-1.627,44	85,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	336,51	126,74	-209,77	37,66
2.2	Đất an ninh	CAN	24,61	0,61	-24,00	2,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,07	10,73	-65,34	14,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,30	20,43	-34,87	36,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,79	131,13	-122,66	51,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	539,80	481,79	-58,01	89,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.993,48	2.871,21	-122,27	95,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	202,26	13,10	-189,16	6,48
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	300,00		-300,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,96	8,63	-19,33	30,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.068,54	4.288,35	-780,19	84,61

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,58	345,97	299,39	742,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,26	36,06	11,80	148,64
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	2,78	2,99	0,21	107,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,42	6,98	2,56	157,92
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,20	216,31	-21,89	90,81
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	22,28	28,31	6,03	127,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,71		-42,71	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,18	0,87	-4,31	16,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,60	9,03	-1,57	85,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	315,25	338,38	23,13	107,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	371,67	397,15	25,48	106,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	141,00	265,83	124,83	188,53

(Số liệu thống kê đất đai năm 2020 - Phòng TNMT huyện Triệu Sơn)

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Triệu Sơn đạt được kết quả như sau:

a. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 19.417,90 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17.899,67 ha, đạt 108,39% chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa hiện có 11.212,04 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.966,61 ha, đạt tỷ lệ 102,24% chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện là 10.507,99 ha, tăng 179,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt (10.350,57 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được có 998,77 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 839,58 ha, tăng 159,19 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 118,96%. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án như: Cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục,...) và các công trình đất ở cũng như chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện được 1.562,77 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.172,09 ha, tăng 390,68 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 133,33%. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục,...) và các công trình đất ở cũng như chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp; mặt khác chưa chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch (91,91 ha) và khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại diện tích đất cây lâu năm cùng thửa đất ở theo quy định với diện tích 328,5 ha,

- Đất rừng phòng hộ thực hiện diện tích 1.094,15, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt 1.310,68 ha, giảm 216,53 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 83,48%. Nguyên nhân trong kỳ chuyển 279 ha đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện hết và chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trồng rừng.

- Đất rừng sản xuất thực hiện được diện tích 3.753,07 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.738,60 ha, tăng 1.014,47 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 137,04%. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch chuyển 1,046,85 ha đất rừng sản xuất sang các mục đích khác, tuy nhiên chưa thực hiện hết chỉ tiêu như: Trường bắn tổng hợp tại Vân Sơn- Thái Hòa 200 ha (thực hiện được 21,67 ha). Thao trường huấn luyện của Trung đoàn 3, Sư đoàn 324 diện tích 12 ha; Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ an ninh tại xã Thọ Bình 23 ha; khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp (diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng là 279,68 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện diện tích 527,67 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 653,33 ha, giảm 125,66 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 80,77%. Nguyên nhân là trong kỳ chưa thực hiện chuyển đổi các loại đất trong nội bộ nông nghiệp sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản như: đất trồng lúa 71,1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 43,46 ha.

- Đất nông nghiệp khác thực hiện được 253,82 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 218,78 ha, tăng 35,04ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 116,02%. Nguyên nhân là do trong kỳ có giảm 27,94 ha sang đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất bãi thải, xử lý chất thải, và đất ở nhưng chưa thực hiện hết.

b. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện được đến năm 2020 là 9.336,42 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.963,86 ha, giảm 1.627,44 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 85,16%. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng thực hiện 126,74 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 336,51 ha, giảm 209,77 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 37,66%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án như: Trường bắn tổng hợp tại Vân Sơn- Thái Hòa 200 ha (mới thực hiện được 21,67 ha), Thao trường huấn luyện của Trung đoàn 3, Sư đoàn 324...

- Đất an ninh thực hiện diện tích 0,61 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 24,61 ha, giảm 24,0 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 2,48%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án đất an ninh theo quy hoạch (Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ, trụ sở công an cấp xã).

- Đất cụm công nghiệp thực hiện diện tích 10,73 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76,07 ha, giảm 65,34 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 14,11%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng 20 ha, cụm công nghiệp Nưa 20 ha, mới thực hiện được một phần diện tích cụm công nghiệp liên xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền theo quy hoạch được duyệt,

- Đất thương mại - dịch vụ thực hiện diện tích 20,43 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 55,30 ha, giảm 34,87 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 36,94%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: Khu thương mại - dịch vụ Lộc Trạch 1 xã Đồng Lợi; Khu Kinh doanh giới thiệu sản phẩm Thành Hưng xã Đồng Lợi; Khu du lịch sinh thái xã Triệu Thành; khu dịch vụ, thương mại tổng hợp kết hợp với bãi đậu xe tại xã Vân Sơn;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện diện tích 131,13 ha, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 253,79 ha, giảm 122,66 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 51,67%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: nhà máy phân bón xã Vân Sơn, Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thái Hòa; Nhà máy may Phú Anh 2 tại Khuyến Nông; Nhà máy May The S&S VINA tại Hợp Thành; Mở rộng nhà máy giày da Hồng Huy; Dự án khu xưởng sản xuất đá vôi làm VLXD thông thường - Công ty cổ phần Phú Thắng,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện diện tích 841,79 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 539,80 ha, giảm 58,01 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 89,25%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: Khai thác khoáng sản của công ty TNHH thương mại Thuận Lợi tại xã Hợp Lý; khu mỏ khai thác Crom tại thị trấn Nưa; dự án khai thác khoáng sản mỏ đất, đá tại các xã Thọ Tiến, Triệu Thành, Hợp Thắng, Hợp Lý...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực hiện diện tích 2.871,21 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2.993,48 ha, giảm 122,27 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 95,92%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch như: dự án giao thông đường Km0 – Km23, Đường từ TT TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn, Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT, ...; các dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo như: trường Cao đẳng Nông Lâm Thanh Hóa 30 ha; hệ thống trường học trong khu đô thị Nưa, xây dựng trường Mầm non + Tiểu học cho các xã, thị trấn; ...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa thực hiện diện tích 13,10 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 202,26 ha, giảm 189,16 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 6,48%. Nguyên nhân do chưa thực hiện công

trình dự án theo quy hoạch như: khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên; nghề đình tế Trần Khát Chân khu Mau Cá, di tích lịch sử đền Lê Lộng.

- Đất danh lam, thắng cảnh hiện trạng không có, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 300 ha, chỉ tiêu này không thực hiện theo dự án khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên, Khu du lịch sinh thái Đảo Cò.

- Đất bãi thải xử lý chất thải thực hiện diện tích 8,63 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 27,96 ha, giảm 19,33 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 30,87%. Nguyên nhân do mới thực hiện được một phần dự án được quy hoạch, số dự án còn lại chưa thực hiện: Khu xử lý rác thải tập trung cho thị trấn tại xã Vân Sơn, bãi thải tập trung tại các xã,...

- Đất ở tại nông thôn thực hiện diện tích 4.288,35 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,068,54 ha, giảm 780,19 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 84,61%. Nguyên nhân do thực hiện Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, nhập toàn bộ diện tích xã Minh Dân, Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên xã Tân Ninh do đó diện tích đất ở tại nông thôn của các xã nêu trên chuyển sang đất ở tại đô thị, Ngải ra một phần chưa thực hiện các dự án đất ở đã được phê duyệt.

- Đất ở tại đô thị thực hiện diện tích 345,97 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 46,58 ha, tăng 299,39 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 742,74%. Nguyên nhân do thực hiện Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, nhập toàn bộ diện tích xã Minh Dân, Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên xã Tân Ninh do đó diện tích đất ở tại nông thôn của các xã nêu trên chuyển sang đất ở tại đô thị; một phần diện tích của dự án Khu đô thị Sao Mai (xã Thọ Dân và Xuân Thịnh) đã được cấp giấy chứng nhận là đất ở tại đô thị và được tổng hợp vào đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện diện tích 36,06 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 24,26 ha, tăng 11,80 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 148,64%. Dự án chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch: Mở rộng trụ sở xã Nông Trường và Dân Lực.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 2,99 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,78 ha, tăng 0,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Do xây dựng trụ sở ngân hàng nông nghiệp huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo thực hiện diện tích 6,98 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4,42 ha, tăng 2,56 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 157,92%. Nguyên nhân do khôi phục và mở rộng chùa Thiên Thanh tại

xã Đồng Thắng không nằm trong danh mục quy hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện diện tích 216,31ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 238,20 ha, giảm 21,89 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 90,81%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện việc chuyển mục đích các loại đất khác sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thực hiện dự án như : Công viên nghĩa trang Vĩnh hằng 20 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa khu Đồng Nổ Củi thị trấn Triệu Sơn và các xã, ...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện có 28,31 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 22,28 ha, tăng 6,03 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 127,07%. Nguyên nhân do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát và xác định lại tiêu chí loại đất theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

- Đất sinh hoạt cộng đồng hiện không có vì thay đổi tiêu chí sử dụng đất theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Loại đất này hiện được đưa vào danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 38,12 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 42,71 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng thực hiện diện tích 9,03 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 10,60, giảm 1,57 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 85,19%. Nguyên nhân do một phần chưa thực hiện các dự án đã được phê duyệt (có 03 dự án diện tích 0,55 ha), diện tích còn lại do kiểm kê xác định đất cơ sở tín ngưỡng được công nhận xếp hạng là di tích lịch sử - văn hoá nên chuyển thống kê vào diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện diện tích 0,87 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,18 ha, giảm 4,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 16,80%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án khu đô thị theo phân khu chức năng đã được duyệt: đất công viên cây xanh trong khu đô thị Đà, khu đô thị Sao Mai Minh Sơn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện diện tích 338,38 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 315,25 ha, tăng 23,13 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 107,34%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất khác để thực hiện các dự án đất giao thông, thủy lợi, khu di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh Am Tiên,...

- Đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện diện tích 379,15 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 371,67 ha, tăng 25,48 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 106,86%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác để thực hiện các dự án cụm công nghiệp, dự án đất khoáng sản (20 ha), đất giao thông, thủy lợi, khu di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh Am Tiên....

- Đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha, không biến động so với quy hoạch được duyệt, đạt 100%.

c. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng thực hiện diện tích 265,83 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 141,0 ha, tăng 124,83 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 188,53%. Nguyên nhân do chưa đưa đất chưa sử dụng vào thực hiện các dự án: đất rừng phòng hộ, đất khoáng sản,...

4.1.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Thực hiện Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn, UBND huyện Triệu Sơn đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng

quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2022 đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Triệu Sơn mới thực hiện được một số ít hạng mục, dự án như : 03 tuyến đường nối thành phố Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân đang triển khai thu hồi khẩn trương bàn giao đất cho đơn vị thi công; các dự án đất ở, dự án đất trung tâm thể thao huyện,...các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại gần như chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt tại Quyết định 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.282,76	19.352,71	3.069,96	118,85
	<i>Trong đó:</i>			-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.174,00	11.169,57	1.995,57	121,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8.615,96	10.639,12	2.023,16	123,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	806,18	1.034,31	228,12	128,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.332,80	1.562,61	229,81	117,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.329,82	1.094,15	-235,67	82,28

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.030,17	3.750,00	719,83	123,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	395,81	527,34	131,52	133,23
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	213,97	214,74	0,77	100,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.550,03	9.386,03	-3.164,00	74,79
	<i>Trong đó:</i>			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	346,92	126,74	-220,18	36,53
2.2	Đất an ninh	CAN	4,69	0,61	-4,08	13,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-200,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	285,00	10,73	-274,27	3,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	315,28	20,65	-294,63	6,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	376,65	146,41	-230,25	38,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.004,68	481,80	-522,88	47,96
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,31	28,32	3,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.475,98	3.149,12	-326,86	90,60
	<i>Trong đó:</i>			-		
-	Đất giao thông	DGT	2.502,90	2.090,55	-412,35	83,53
-	Đất thủy lợi	DTL	649,36	579,81	-69,55	89,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	54,88	38,57	-16,31	70,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,52	12,64	-7,89	61,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	118,46	94,62	-23,85	79,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,69	57,69	-29,00	66,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	4,14	-5,14	44,61
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,28	1,08	-0,20	84,29
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		15,67	15,67	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,17	13,10	-18,07	42,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,68	8,63	-40,05	17,73
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,52	6,09	-2,42	71,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	274,20	216,33	-57,87	78,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82	0,00	99,74
-	Đất chợ	DCH	31,79	9,39	-22,40	29,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,81	1,29	-20,52	5,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.430,22	4.303,72	-126,50	97,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	942,72	347,47	-595,24	36,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,57	20,65	-8,92	69,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,44	2,99	-2,45	54,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,52	9,04	-0,48	94,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,53	338,38	0,86	100,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	374,56	396,51	21,95	105,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	1,61	0,01	100,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	171,74	265,79	94,05	154,76

a. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Theo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 được duyệt là 16.282,76 ha; kết quả thực hiện năm 2022 là 19.352,71 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 3.069,96 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất trồng lúa là 9.174,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 11.169,57 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 1.995,57 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện đến năm 2030 là 8.615,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 10.639,12 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 2.023,16 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang các mục đích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt chưa thực hiện hết; đồng thời do rà soát bổ sung lại hiện trạng sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 806,18 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 1.034,31 ha, giảm không đạt chỉ tiêu là 228,12 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác sang các mục đích đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt chưa thực hiện; đồng thời do rà soát bổ sung lại hiện trạng sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1.332,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1.562,61 ha, giảm không đạt chỉ tiêu là 229,81 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng trồng cây lâu năm sang các mục đích đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (sang đất nông nghiệp khác) theo quy hoạch được duyệt chưa thực hiện hết; đồng thời do rà

soát bổ sung lại hiện trạng sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1,329,82 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 1.094,15 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 235,67 ha, đạt tỷ lệ 82,28%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, chưa thực hiện hết chỉ tiêu quy hoạch đất rừng phòng hộ từ đất rừng sản xuất chuyển sang tại xã Vân Sơn và thị trấn Nưa.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 3.030,17 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 3.750,00 ha, giảm không đạt chỉ tiêu được duyệt là 719,83 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang các loại đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (sang đất trồng cây lâu năm và đất rừng phòng hộ) theo chỉ tiêu được duyệt chưa thực hiện hết.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 395,81 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 527,34 ha, giảm không đạt chỉ tiêu được duyệt là 131,52 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất phi nông nghiệp (đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng, đất ở,...) theo chỉ tiêu được duyệt chưa thực hiện hết các dự án.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 213,97 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 214,74 ha, tăng so với chỉ tiêu được duyệt là 0,77 ha, đạt tỷ lệ 100,36 %. Diện tích đất nông nghiệp khác vượt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang loại đất khác theo quy hoạch như chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 67,85 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,80 ha, đất thương mại dịch vụ 2,86 ha, ...

b. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Theo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 12.550,03 ha; kết quả thực hiện năm 2022 là 9.386,03 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 3.164,0 ha, đạt tỷ lệ 74,79%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được nhiều các dự án theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt như: Đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải,...Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 346,92 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 126,74 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 220,18 ha, đạt tỷ lệ 36,53%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, chưa thực hiện hết các chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng..

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 4,69 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 0,61 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 4,08 ha, đạt tỷ lệ 13,01%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch, chưa thực hiện hết các chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh tại 34 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 200 ha, kết quả thực hiện năm 2022 chưa thực hiện được và không đạt chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hoá tại các xã Đồng Thắng, Đồng Tiến.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 285 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 10,73 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt 274,27 ha, đạt tỷ lệ 3,76%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án cụm công nghiệp tại các cụm công nghiệp đã được phê duyệt (đang triển khai thực hiện một phần tại cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, cụm công nghiệp Hợp Thắng mới có chấp thuận chủ trương nhà đầu tư).

- Đất thương mại dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 315,28 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 20,65 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 294,63 ha, đạt tỷ lệ 6,55%. Nguyên nhân do chưa thực hiện hết các dự án đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 376,65 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 146,41 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 230,25 ha, đạt tỷ lệ 38,87%. Nguyên nhân do chưa thực hiện hết các dự án đất cơ sở phi nông nghiệp tại các xã: Thọ Sơn, Hợp Tiến, Hợp Thành, Dân Lực, Dân Quyền, Thái Hoà, Thọ Tiến.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1,004,68 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 481,80 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 522,88 ha, đạt tỷ lệ 47,96 %. Nguyên nhân do dự án đất cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện, đặc biệt là dự án khai thác và tuyển quặng cromit tại 2 xã Vân Sơn - Thái Hòa với diện tích 525,92 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 25,31 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 28,32 ha, giảm chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là 3,01 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án chuyển đất sản xuất vật liệu xây dựng sang mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp tại xã Minh Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 3,475,98 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 3.149,12 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 326,86 ha, đạt tỷ lệ 90,60 %. Các chỉ tiêu con của đất phát triển hạ tầng cũng chưa thực hiện được theo chỉ tiêu được duyệt, gồm: đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hoá, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất chợ, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.... Trong đó :

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 31,17 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 13,10 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 18,07 ha, đạt tỷ lệ 42,03 %, Nguyên nhân là do các dự án mở rộng, nâng cấp khu di tích chưa thực hiện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 48,68 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 8,63 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 40,05

ha, đạt tỷ lệ 17,73%, Nguyên nhân là do chưa thực hiện dự án bãi thải, xử lý chất thải huyện Triệu Sơn 15 ha và các bãi tập kết tại các xã, thị trấn theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 8,52 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 6,09 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 2,42 ha, đạt tỷ lệ 71,55%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án tại các xã: Tiến Nông, Thọ Vực, Hợp Lý.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 274,2 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 216,33 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 57,87 ha, đạt tỷ lệ 78,90 %. Nguyên nhân là do chưa thực hiện hết dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa tại 32 xã.

Nguyên nhân đất phát triển hạ tầng thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt đạt tỷ lệ thấp do quy hoạch sử dụng đất kỳ trước mới được phê duyệt trong một thời gian ngắn, các dự án đất phát triển hạ tầng trên toàn huyện chưa thực hiện hết.

Thực tế, diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2022 đã được tăng thêm 244,16 ha do thay đổi tiêu chí loại đất, hiện nay tiêu chí đất phát triển hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bổ sung thêm một số chỉ tiêu sử dụng đất vào đất phát triển hạ tầng (so với thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước đây) đã áp dụng trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, gồm: Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Vì vậy việc đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng chưa phản ánh đúng bản chất.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Theo quy hoạch được duyệt là 21,81 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 1,29 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 20,52 ha, đạt tỷ lệ 5,93%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng và đất khuôn viên cây xanh tại các mặt bằng khu dân cư.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 4.430,22 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 4.303,72 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 126,50 ha, đạt tỷ lệ 97,14%. Nguyên nhân do từ khi quy hoạch được phê duyệt tới nay mới được thời gian ngắn, mặt khác kế hoạch sử dụng đất hàng năm phê duyệt rất chậm, dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án đấu giá đất ở chậm, chưa thực hiện hết được các dự án đất ở tại 32 xã theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 942,72 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 347,47 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 595,25 ha, đạt tỷ lệ 36,86%. Nguyên nhân do từ khi quy hoạch được phê duyệt tới nay mới được thời gian ngắn, mặt khác kế hoạch sử dụng đất hàng năm phê duyệt rất chậm, dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án chậm và chưa thực hiện hết được các dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 29,57 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 20,65 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được

duyet là 8,92 ha, đạt tỷ lệ 69,82%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện dự án xây mới và mở rộng đất xây dựng trụ sở cơ quan tại 13 xã theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 5,44 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 2,99 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt 2,45 ha, đạt tỷ lệ 55,02%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch tại xã Minh Sơn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 9,52 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 9,04 ha, tăng không đạt chỉ tiêu được duyệt là 0,48 ha, đạt tỷ lệ 94,99%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án đất cơ sở tín ngưỡng tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn, Thọ Phú, Xuân Thọ, Hợp Thành, Hợp Tiến theo quy hoạch đã được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 337,53 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 338,38 ha, giảm không đạt chỉ tiêu được duyệt là 0,86 ha. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sông ngòi, kênh rạch suối sang mục đích đất giao thông.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 374,56 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 396,51 ha, giảm không đạt chỉ tiêu được duyệt là 21,95 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng sang đất nuôi trồng thủy sản 1,34 ha, đất thương mại dịch vụ 16,03 ha, đất giao thông 1,89 ha, ... và các loại đất khác theo quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1,60 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 1,61 ha, tăng vượt chỉ tiêu được duyệt là 0,01 ha, đạt tỷ lệ 100,63%. Nguyên nhân do rà soát bổ sung lại hiện trạng theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 có sự chênh lệch diện tích do sai số làm tròn

c. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 171,74 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 265,79 ha, giảm chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là 94,05 ha. Nguyên nhân là do chưa khai thác được đất chưa sử dụng sang các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt, mà ở đây chủ yếu là do chưa khai thác được đất chưa sử dụng vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 74,28 ha.

4.1.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Nhìn chung, việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn theo quy hoạch được duyệt đến nay còn rất chậm. Kết quả đến năm 2022, huyện Triệu Sơn mới thực hiện được chuyển mục đích sử dụng đất một số ít hạng mục dự án như : 03 tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa, nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân, đi khu kinh tế Nghi Sơn đang triển khai thu hồi khẩn trương bàn giao đất cho đơn vị thi công; các dự án đất ở, dự án đất trung tâm thể thao huyện, một số dự án đất thương mại dịch vụ..., việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt chỉ mới thực hiện được ít gần như chưa thực hiện được.

Nguyên nhân là do Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá từ khi phê duyệt đến nay mới được thời gian ngắn, việc hoàn tất các thủ tục đề kêu gọi nhà đầu tư, xin chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục pháp lý khác chưa đủ thời gian để có thể thực hiện được.

Theo quy định của Luật đất đai, việc xin chuyển mục đích sử dụng đất các dự án ngoài việc phải nằm trong Quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, còn phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nếu là đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng còn phải được đưa vào Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua, khi đó mới có đủ căn cứ để lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất. Trong khi, một năm, HĐND tỉnh chỉ họp và thông qua 04 nghị quyết (gồm cả kỳ họp chính thức và bổ sung cho phép cập nhật vào kế hoạch). Vì vậy, để hoàn thành dự án kéo dài nhiều thời gian.

Bên cạnh đó, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm 2021, 2022) được phê duyệt chậm dẫn đến nhiều dự án chưa đủ thời gian thực hiện.

4.1.3. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 đưa vào khai thác sử dụng là 94,08 ha. Trong đó:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 7,72 ha, gồm: Sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác 7,19 ha; đất nông nghiệp khác 0,53 ha.

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 86,36 ha, gồm: Sử dụng vào các mục đích:

- + Đất an ninh 0,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 1,30 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,85 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 74,28 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,48 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
- + Đất giao thông 1,05 ha ;
- + Đất thủy lợi 0,10 ha;
- + Đất chợ 0,12 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 1,50 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,68 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,34 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,57 ha;

Kết quả thực hiện đến năm 2022, toàn huyện mới đưa vào khai thác sử dụng thêm 0,13 ha so với quy hoạch được duyệt, còn 94,05 ha chưa đưa vào khai thác sử dụng, cần tiếp tục đưa vào khai thác sử dụng trong giai đoạn tới. Như vậy, kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng rất hạn chế và gặp nhiều khó khăn.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.2.1. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai.

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần khôi phục, bảo vệ và

phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới

Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn sự đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực vào khôi phục và bảo vệ rừng. Diện tích rừng phòng hộ cơ bản được giữ hợp lý; diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh từng bước được khai thác đưa vào sử dụng vừa đảm bảo yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai.

4.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.2.1. Tồn Tại

- Về cơ bản nhiều chỉ tiêu sử dụng đất đạt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên trong nhóm đất phi nông nghiệp một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt tỷ lệ thấp như:

đất cơ sở thể dục - thể thao, giáo dục - đào tạo, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất ở tại đô thị, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất đô thị.

- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng đầy đủ cho phương hướng, mục tiêu và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Còn thiếu tính đồng bộ giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới chưa thống nhất và tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; việc điều chỉnh hoặc hủy bỏ những nội dung quy hoạch không còn phù hợp với thực tế chưa được coi trọng, chấp hành không nghiêm túc, đầy đủ theo quy định.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt chưa được coi trọng thực hiện. Các quyền của người sử dụng đất trong phạm vi quy hoạch ở nhiều nơi còn bị vi phạm (không được cấp Giấy chứng nhận, không được sửa chữa nhà ở).

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Nhiều dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bị bỏ hoang hóa nhiều năm trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

4.2.2.2. Nguyên nhân

a. Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ

- Luật Đất đai đã có quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng còn thiếu những chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm.

- Quy định về thời điểm triển khai lập quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với thời điểm công bố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy

hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, trong khi nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất lại căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến tình trạng không có cơ sở pháp lý khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định thời hạn hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm cuối của kỳ quy hoạch trước đó gây khó khăn, áp lực cho các địa phương về nhân lực, vật lực, thời gian, tiến độ để thực hiện.

b. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Ban, ngành và chính quyền cấp cơ sở trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất có rừng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các cụm công nghiệp, TTCN, khu đô thị... ở những diện tích đất ít có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất đã được cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4.4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Tiềm năng đất đai bao gồm khả năng mở rộng diện tích của các loại đất về không gian và thời gian, khả năng tăng năng suất cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích đất đã sử dụng và chưa sử dụng.

Các loại đất đang sử dụng có thể tận dụng không gian, thời gian để bố trí, sắp xếp lại việc sử dụng đất, nhằm phát huy tiềm năng của chúng, cụ thể như sau:

4.4.1. Tiềm năng đất đang sử dụng:

- *Tổng quỹ đất đang sử dụng* của toàn huyện là 28.738.75 ha, chiếm 99,09% diện tích tự nhiên.

Khả năng chuyển đổi cơ cấu, các loại đất đang sử dụng,

- Tiềm năng đất đang sử dụng vào sản xuất nông nghiệp:

+ Đối với đất nông nghiệp, Triệu Sơn có 19.352,71 ha, chiếm 66,72% diện tích đất tự nhiên và chiếm 67,34% diện tích đất đang sử dụng. Khả năng thâm canh tăng vụ rất lớn, nếu chuyển đổi cơ cấu cây con, mùa vụ, có biện pháp thâm canh thích hợp, cải tạo tốt đồng ruộng, đầu tư thủy lợi thực hiện tưới tiêu chủ động và tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm làm ra, diện tích gieo trồng có thể tăng hàng ngàn ha. Đây là giải pháp ít tốn kém, có hiệu quả kinh tế và có tính khả thi cao. Ngoài ra, còn một số vùng thấp, trũng, hoặc vùng đồi, nếu được đầu tư cải tạo có thể xây dựng các loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả, trang trại tổng hợp.

+ Đất lâm nghiệp, có thể dần dần khai thác một phần trong số diện tích để phục vụ phát triển du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái, còn lại để lấy gỗ, cải tạo môi trường và một phần đưa sang đất chuyên dùng.

4.4.2. Tiềm năng đất chưa sử dụng:

- Đất chưa sử dụng và mặt nước chưa sử dụng phân bố ở vùng bằng phẳng, có sẵn cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực dồi dào, có khả năng khai thác đưa vào hoạt động trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm đồng cỏ chăn nuôi.

- Đất đồi núi chưa sử dụng, phần lớn nằm ở núi Nưa, có độ dốc trên 25⁰, ngoài diện tích đã có mía, chè,... có thể khai thác một phần trong số còn lại để

trồng cây ăn quả, một số chuyển sang chuyên dùng, còn đại bộ phận trồng cây lâm nghiệp.

4.5. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Đất đai huyện Triệu Sơn đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, Được thể hiện rõ qua cơ cấu sử dụng đất như sau:

Đất nông nghiệp: 19.352,71 ha, chiếm 66,72% diện tích đất tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp: 9.386,03 ha, chiếm 32,36% diện tích tự nhiên;

Đất chưa sử dụng 265,79 ha, chiếm 0,92% diện tích tự nhiên.

4.5.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp:

Tiềm năng đất đai của huyện đủ đáp ứng cho phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản như:

- Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn, Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn, Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite, Đã được quy hoạch phân vùng khai thác.

- Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương.

- Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn

- Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³, Phát triển công nghiệp xây dựng.

- Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh, Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

Đối với các địa bàn xây dựng các cụm công nghiệp yêu cầu là đất bằng, đất đồi thấp, kết cấu địa tầng đất đảm bảo yêu cầu của xây dựng.

4.5.2. Tiềm năng đất đai phát triển khu dân cư:

Đối với đất khu dân cư, nếu được quy hoạch, sắp xếp lại theo hướng xen ghép các hộ phát sinh có nhu cầu về đất ở vào khu dân cư hiện có hoặc bố trí theo kiểu đô thị tại các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, vừa tận dụng được cơ sở hạ tầng, vừa có thể tiết kiệm được việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang làm đất ở,

Phát triển khu dân cư mới đồng bộ với phát triển hạ tầng kỹ thuật, tăng tính hiệu quả quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất,

Hiện nay, diện tích đất cho một số mục đích chưa đủ theo tiêu chuẩn quy định, nhưng có xã thừa, có xã thiếu, việc sử dụng còn sai mục đích, lãng phí,

Một số trụ sở cơ quan hành chính, trường học nếu được đầu tư xây dựng cao tầng, kênh mương thuỷ lợi được bê tông hoá,,, thì việc sử dụng đất được tiết kiệm và có hiệu quả hơn,

4.5.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị - dịch vụ:

Đô thị và xu thế phát triển có hướng tích cực, là hạt nhân nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, Thị trấn Triệu Sơn là đô thị huyện lỵ với chức năng trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa xã hội, thị trấn Nưa mới được thành lập và định hướng phát triển đô thị công nghiệp - du lịch trọng điểm, Ngoài ra một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển, nhưng ở đây tập trung chủ yếu mới là dịch vụ thương nghiệp, buôn bán nhỏ, Cần phải được quy hoạch, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các đô thị vệ tinh như: Đô thị Thiệu, đô thị Sim, đô thị Gốm, đô thị Đà,

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ, Đầu tư phát triển các di tích, danh lam,...như du lịch tâm linh khu Khu di tích đền Am Tiên núi Nưa với diện tích khoanh vùng bảo vệ lên đến 1.100 ha ; đền thờ Bà Triệu ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngọn, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành), Bãi cò Tiến Nông, nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc,...Có loại nằm trong sách Đỏ, Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều, các làng Nga,...Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều để Ngô Xương Xí được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đất đai của huyện Triệu Sơn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp, Đất nông nghiệp của huyện trong thời gian tới sẽ chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho các công trình trọng điểm phát triển kinh tế, các khu thương mại, khu công nghiệp, các công trình công cộng,,, nên cơ cấu sử dụng đất có sự thay đổi.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh, phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh; nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế, xây dựng huyện Triệu Sơn xứng đáng là đầu mối quan trọng trong trục kinh tế phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển; tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; củng cố quốc phòng - an ninh; đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là: tranh thủ thời cơ vận hội mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, coi

phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM là nền tảng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế của cả tỉnh,

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao, gắn với sự phát triển chung của vùng, Phát triển mạnh khu vực dịch vụ - du lịch, nâng tỷ trọng GRDP, nhất là các lĩnh vực thương mại, du lịch, Đồng thời tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân,

Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, coi trọng bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu,

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội và an ninh Quốc gia,

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt 16,3%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất:

Bảng 07: Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất

Ngành nghề/năm	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030
Nông, lâm, thủy sản	14,2%	6,5%	3,51%
Công nghiệp - Xây dựng	50,5%	57,64%	61,46%
Dịch vụ	35,3%	35,87%	35,03%

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030)

Bảng 08: Kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
A	B	I	2
I	Về kinh tế (11 chỉ tiêu)		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	16,3
	Trong đó:		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,7

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
-	Công nghiệp - xây dựng	%	18,7
-	Dịch vụ	%	14,9
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030	Triệu đồng	123,0
3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ở mức	1000 tấn	90
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2030	Ha	2000
	<i>Trong đó: ứng dụng công nghệ cao</i>	Ha	300
5	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030	Triệu đồng	180
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030	Tỷ đồng	50,000
7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	15,0
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021-2030	DN	1000
9	Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu		
	<i>Trong đó:</i>		
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100,0
-	Tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100,0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2030	%	62,4
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	15,6
-	Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	8,7
10	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030	%	40,0
11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến năm 2030	%	100,0
II	Về văn hóa - xã hội (10 chỉ tiêu)		
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	0,7
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030	%	15,0
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030	%	87,0
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm năm 2030	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao</i>	%	60,0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030	%	100,0
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2030	%	<8
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030	%	98,0
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2020	%	98,0
20	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2,0
21	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030	%	52,0
III	Về môi trường (04 chỉ tiêu)		
22	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030	%	12,0
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030	%	100,0
	<i>Trong đó: tỷ lệ dân số được dùng nước sạch</i>	%	85,0
24	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2030	%	100,0
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030	%	98,0
IV	Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)		
26	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2030	%	90,0

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030),

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được, Việc sử dụng đất đai phải dựa trên quan điểm chung là: Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái;

Quan điểm của Đảng Bộ và Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn là thực hiện đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 là giao quyền sử dụng đất cho người dân theo thời hạn được quy định bởi Luật Đất đai, trong đó đất nông nghiệp được giao 50 năm, để họ yên tâm đầu tư sao cho có hiệu quả và bền vững;

Động viên người dân thực hiện tốt chính sách dồn điền đổi thửa, để tạo vùng thâm canh tập trung cho sản phẩm hàng hóa theo cơ chế thị trường;

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đồng bộ các chủ doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn theo phương án đổi đất lấy công trình, cho thuê đất dài hạn để phát triển khu, cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và trang trại;

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong giai đoạn 10 năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Quan điểm khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên

Với quan điểm này, việc lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững quỹ đất tự nhiên của toàn huyện. Trong 265,83 ha đất chưa sử dụng áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa một phần vào sử dụng.

1.2.2. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng

Triệu Sơn là một huyện đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ thương mại - Nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy sẽ có sự chuyển đổi đất đai đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu đô thị, du lịch và dịch vụ,...Tuy nhiên trên từng địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

1.2.3. Quan điểm sử dụng đất tiết kiệm

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của các dự án, tránh thu hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai. Các diện tích đất có rừng cần duy trì, bảo vệ rừng, tăng cường độ che phủ chống bốc hơi nước, giảm thiểu nguy cơ xuất hiện kết von, đá ong trong đất. Đối với phần diện tích trống ứng cần được đầu tư hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi để cải tạo sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu tái sản xuất ngành nông nghiệp.

1.2.4. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan

Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai, để bố trí hợp lý với cảnh quan, có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

1.2.5. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước nằm ở phía đông của huyện gồm các xã: An Nông, Thọ Dân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thế, Xuân Lộc, Xuân Thịnh; Nông Trường, Khuyến Nông, Tiến Nông với diện tích khoảng 7,000 – 8,000 ha.

- Khu vực chuyên canh mía nằm về phía tây của huyện tập trung ở các xã: Minh Sơn, Thọ Tân, Xuân Thọ, Thọ Cường, Thọ Ngọc, Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Thành, Triệu Thành diện tích khoảng 900 ha.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ lực trên địa bàn huyện là cây chè, với diện tích khoảng 245 ha, Chủ yếu tập trung ở xã miền núi của huyện (Bình Sơn, Thọ Sơn).

- Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa và thị trấn Nưa với diện tích trên 1,000 ha. Diện tích này cần tập trung khôi phục và phát triển vốn rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Tập trung cải thiện nhanh chóng giống và năng suất rừng trồng, thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ giấy Bình Sơn, thị trấn Nưa; chăm sóc thâm canh diện tích rừng đã trồng để đạt năng suất gỗ 150-200 m³/ha cho 01 chu kỳ khai thác; nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản, năng lượng... chú trọng công nghiệp tái chế lắp ráp, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp thu hút nhiều lao động. Đổi mới, chuyển giao công nghệ sản xuất đối với các dự án công nghiệp nhằm đảm bảo môi trường; đối với các dự án mới chỉ triển khai các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030 dự kiến phát triển các cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý – Dân Lực - Dân Quyền quy mô 70 ha, cụm công nghiệp Hợp Thắng 70 ha, cụm công nghiệp Đồng Thắng II 70 ha.

Phát triển công nghiệp làng nghề, tiểu thủ công nghiệp tại các xã trên địa bàn huyện với quy mô từ 5 ha trở lên.

Ngoài ra nhanh chóng hình thành khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa (xã Đồng Tiến, Đồng Thắng) với quy mô 150,00 ha vào hoạt động.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển hệ thống mạng đô thị, tạo các trung tâm kinh tế, dịch vụ xã hội phục vụ phát triển giao lưu kinh tế giữa các xã, các vùng trong huyện; tăng tỷ lệ đô thị hoá: Đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng Thị trấn Triệu Sơn đạt đô thị loại IV, diện tích 849,41 ha; xây dựng Thị trấn Nưa với chức năng đô thị: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch); phần đầu đô thị gồm đến năm 2025 đạt đô thị loại V; xây dựng chùm đô thị mới Sao Mai (Sao Mai I tại xã Minh Sơn-Thị trấn; Sao Mai II tại xã Xuân Thịnh-Thọ Dân), Đồng thời, nâng cấp các điểm tiền đô thị: Thiệu (Dân Lý); Đà (Thọ Dân-Xuân Thịnh); Sim (Hợp Thành); Quán Chua (Thọ Vực); Thọ Cường; Triệu Thành; Thọ Sơn; Vân Sơn.

- Tổ chức, sắp xếp, củng cố và phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ gắn với quy hoạch phát triển các thị trấn, thị tứ.

- Xây dựng mối liên kết với mạng lưới siêu thị và các trung tâm thương mại trong cả tỉnh, cả nước để tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm sản xuất từ huyện. Đến năm 2030 trên địa bàn toàn huyện hình thành: Siêu thị hạng II Thị trấn huyện, quy mô 6,000 m²; các siêu thị hạng III Sim (Hợp Thành), quy mô: 5,000 m²; Thiệu (Dân Lý): 4,000 m²; Nưa (thị trấn Nưa): 5,000m²; Trung tâm thương mại Giắt (Thị trấn huyện) 6,500 m²; Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh, khai thác 24 chợ hiện có.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến.

Thúc đẩy hợp lý quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ vốn và quá trình chuyển đổi một số lao động nông nghiệp sang làm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ trong nông thôn ở các trung tâm, các thị tứ.

Xây dựng các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất,...

Xây dựng các khu dân cư mới cần bố trí tập trung nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện có từng bước đạt tiêu trí nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bán sát chủ trương tại Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 – 2025 và dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030. Phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, là một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, nâng cao các hoạt động văn hóa xã hội, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; đảm bảo quốc phòng an ninh trật tự an toàn xã hội.

Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 16,3%, Trong đó nông lâm, thủy sản tăng 3,7%, công nghiệp - xây dựng tăng 18,7%, dịch vụ tăng 14,9%.
- Tổng giá trị sản xuất năm 2030 đạt 82 nghìn tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 75 triệu đồng/người/năm, đến năm 2030 đạt 123 triệu đồng/người/năm.
- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng giai đoạn 2021 - 2030 giữ mức 90 nghìn tấn.
- Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 150 triệu đồng; đến năm 2030 đạt 180 triệu đồng trở lên .
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030 đạt 50 nghìn tỷ đồng.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm so với dự toán tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất) từ 15% trở lên.
- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 đạt 20%, đến năm 2030 đạt 40%.
- Tỷ lệ giao thông trên địa bàn được cứng hóa đạt 100%.
- Tổng số doanh nghiệp được thành lập giai đoạn 2021 – 2030 đạt 1000 doanh nghiệp.
- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030 đạt 100%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2030 đạt 62,4%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030 đạt 15,6%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao. Quan tâm đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2030 tích tụ tập trung được 2,000 ha, trong đó 3000 ha ứng dụng công nghệ cao. Thực

hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), có 15 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP của tỉnh.

Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, bền vững, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp; phát triển các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; rà soát chuyển đổi diện tích các cây trồng kém hiệu quả sang trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao hơn.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt giai đoạn 2021-2030 đạt 3,7%/năm; giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất xuống còn 3,51% vào năm 2030. Phân đầu giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 150 triệu đồng, Đến năm 2030 đạt 180 triệu đồng trở lên.

Tăng diện tích rừng sản xuất lên 3,300 ha theo quy hoạch. Gắn phát triển trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến; thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn quản lý bền vững.

Phát triển các loại hình chăn nuôi trang trại, gia trại theo mô hình công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường; duy trì đàn lợn 60 nghìn con, đàn gia cầm trên 1 triệu con, đàn trâu 3,5 nghìn con, đàn bò 16 nghìn con (trong đó bò lai chiếm 60%, bò sữa chiếm 9%); phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa tại xã Vân Sơn và các xã có điều kiện.

Khai thác tối đa diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo mô hình cá - lúa khoảng 200 ha. Phân đầu giá trị nuôi thủy sản bình quân trên 1 ha đạt từ 88 triệu đồng/năm trở lên.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 phân đầu đạt 18,7%/năm; tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong giá trị sản xuất lên 61,46% vào năm 2030. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 đạt 17,457 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt 50,657 tỷ đồng.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất; khuyến khích, cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, kêu gọi các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào địa bàn như: may mặc, giày da, chế biến nông sản để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Khẩn trương lập quy hoạch tỷ lệ 1/500 các cụm công nghiệp: cụm CN Hợp Thắng quy mô 70 ha, cụm CN Đồng Thắng II quy mô 70 ha.

Đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng theo quy hoạch vào phía trong tại cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền. Kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm để đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công

nghiệp; Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp thân thiện với môi trường đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Khôi phục, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế như: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, mộc dân dụng, sản xuất nấm xuất khẩu,...; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã công nghiệp; tích cực tìm kiếm đối tác khai thác các nguồn vốn, công nghệ để phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế, dịch vụ, du lịch

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại, các hoạt động thương mại bán lẻ; phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt 14,9%. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị với quy mô vừa và nhỏ tại Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, và các đô thị Đà (xã Thọ Dân - Xuân Thịnh), Sim (xã Hợp Thành), Thiệu (xã Dân Lý), Gốm (xã Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đồng Lợi). Chuyển đổi mô hình quản lý chợ truyền thống theo mô hình doanh nghiệp và hợp tác xã.

Thực hiện xã hội hóa, kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực đầu tư xây dựng, phát triển Khu di tích lịch sử Am Tiên tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của huyện; khai thác có hiệu quả các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn.

Phát triển dịch vụ vận tải; mở rộng thêm một số tuyến vận tải hành khách chất lượng cao, kết hợp với phát triển du lịch và phục vụ nhu cầu của nhân dân.

2.1.2.4. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 0,7%. Đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt khoảng 217,550 người.

Bảng 09: Dự báo tốc độ tăng dân số của huyện giai đoạn 2020 – 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	KH 2025	KH 2030
I	Dân số				
1	Dân số	người	204,004	210,093	217,550
2	Tốc độ tăng dân số	%	0,48	0,5	0,5
II	Dân số và Lao động				
1	Dân số trong độ tuổi lao động	người	127,582	128,475	129,374
2	Cơ cấu lao động				
-	Nông, lâm, thủy sản	%	25,8	23	15
-	Lao động ngành nghề khác	"	74,2	77	85
3	Số lao động được đào tạo	Người	75,600	102,780	116,437
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	3,500	5,000	5,000
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	71,3	80	87
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,08	2	2

- Sử dụng nguồn lao động: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hướng đến hội nhập kinh tế

quốc tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động cả về sức khỏe, trí tuệ, giải quyết việc làm và đẩy mạnh phân công lao động xã hội. Phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Nâng cao trình độ lao động nông nghiệp qua đào tạo; tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi có công ăn việc làm ổn định; trang bị kiến thức cho nông dân tiếp cận khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp trong xu thế hội nhập; đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ để tăng năng suất lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 71,3%, đến năm 2030 tăng lên 90%.

- Hàng năm giải quyết việc làm mới: cho khoảng 5,000 người.

- Thu nhập bình quân đầu người: năm 2022 đạt 56 triệu đồng/người/năm; năm 2025 đạt 75 triệu đồng/người/năm; năm 2030 đạt 123 triệu đồng/người/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện. Thể hiện tại Bảng sau:

Bảng 10: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		29004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17720,73	61,10
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10259,13	35,37
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10259,12	35,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1797,74	6,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1213,00	4,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1216,91	4,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,88	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11140,09	38,41
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	1,56
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	0,71
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	0,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	2,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3480,46	12,00
	<i>Trong đó:</i>			
"	Đất giao thông	DGT	2304,92	7,95
"	Đất thủy lợi	DTL	583,32	2,01
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,83	0,15
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,41	0,07
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,65	0,36
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,58	0,20
"	Đất công trình năng lượng	DNL	9,01	0,03
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,48	0,01
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	0,03
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	1,09
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	0,09
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	0,17
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4087,28	14,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	2,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	0,50
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
2	Đất khu kinh tế*	KKT		
3	Đất đô thị*	KDT	2969,85	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12106,86	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3339,91	
6	Khu du lịch	KDL	100	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	355,73	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6068,61	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	148,9	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	6884,51	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2030, chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực, huyện Triệu Sơn xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030							
		Đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
		NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH
	Tổng	17720,73	10269,99	971,33	1812,80	1213,00	2854,19	406,27	193,16
1	Thị trấn Triệu Sơn	371,32	334,73	3,99	24,43			4,59	3,58
2	Thị trấn Nưa	1318,52	498,51	3,61	29,24	618,67	38,57	30,99	98,93
3	Xã An Nông	306,44	275,67	20,55	0,69			9,52	
4	Xã Nông Trường	337,40	328,56	2,50	1,60			4,53	0,21
5	Xã Thái Hoà	988,35	351,66	40,05	178,49	296,42	111,38	10,10	0,25
6	Xã Vân Sơn	1005,08	343,82	23,50	151,21	297,91	163,67	9,71	15,26
7	Xã Hợp Thắng	500,84	392,66	5,73	29,93		42,77	14,86	14,89
8	Xã Đồng Lợi	271,37	244,03	6,60	18,28			2,46	
9	Xã Đồng Thắng	256,14	208,74	0,30	22,80			11,16	13,14
10	Xã Đồng Tiến	357,21	335,16	1,14	13,32			7,59	
11	Xã Khuyến Nông	438,94	408,29	8,19	19,03			3,43	
12	Xã Dân Lý	411,48	381,33	2,57	18,42			8,75	0,41
13	Xã Dân Quyền	723,79	614,98	29,85	45,31			13,00	20,64
14	Xã Tiến Nông	359,37	324,70	2,75	16,39			7,53	8,00
15	Xã Dân Lực	519,53	397,93	46,50	28,89		28,03	18,18	
16	Xã Minh Sơn	368,80	169,84	12,79	95,28		70,34	20,55	
17	Xã Thọ Tân	441,28	274,21	25,28	69,68		51,66	20,46	
18	Xã Thọ Thê	363,79	334,17	3,42	19,01			7,19	
19	Xã Thọ Dân	334,48	283,82	8,45	36,66			5,02	0,52
20	Xã Thọ Ngọc	435,28	370,41	29,70	15,87			19,22	0,09
21	Xã Thọ Phú	311,19	245,35	33,28	16,31			16,24	
22	Xã Thọ Vực	201,95	169,81	10,90	7,12			14,12	
23	Xã Xuân Lộc	214,50	189,49	10,62	0,84			13,55	
24	Xã Xuân Thịnh	310,46	270,59	10,75	17,54			11,58	
25	Xã Xuân Thọ	376,98	300,76	3,90	42,04			22,29	8,00
26	Xã Hợp Thành	330,68	271,96	11,51	20,83		23,24	3,14	
27	Xã Thọ Cường	310,46	251,01	1,14	50,19		6,03	2,10	
28	Xã Hợp Lý	574,55	305,58	15,38	144,36		83,68	25,55	
29	Xã Hợp Tiến	397,33	227,74	3,32	62,40		90,55	13,32	
30	Xã Triệu Thành	548,40	228,14	27,88	69,64		203,26	19,48	
31	Xã Bình Sơn	1565,21	67,44	444,38	149,18		895,94	8,27	
32	Xã Thọ Bình	1269,43	360,86	24,62	46,07		817,00	19,28	1,60

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030							
		Đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
33	Xã Thọ Sơn	715,08	164,11	94,23	297,25		152,91	6,57	
34	Xã Thọ Tiến	485,10	343,92	1,96	54,49		75,17	1,93	7,63

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

Bảng 12 - 1: Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
		PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX
	Tổng	11140,09	452,62	6,19	150,00	205,73	229,37	253,51	373,76	28,32
1	Thị trấn Triệu Sơn	477,15	11,72	0,71		29,53	5,76	12,67		
2	Thị trấn Nưa	795,48	25,15	0,10			174,68	16,16	63,99	
3	Xã An Nông	161,94	0,14	0,10			0,26			
4	Xã Nông Trường	203,33	0,11	0,10			0,25	0,14		
5	Xã Thái Hoà	699,55	174,18	0,10			1,71	17,53	168,56	
6	Xã Vân Sơn	545,48	26,02	0,10		0,47	1,33	44,25	46,70	
7	Xã Hợp Thắng	443,62	44,91	0,10		69,53	0,05	6,50	19,42	
8	Xã Đồng Lợi	299,75	0,10	0,10			23,76	1,93		
9	Xã Đồng Thắng	365,08	0,12	0,10	53,23	70,35		7,05	7,95	
10	Xã Đồng Tiến	384,66	0,12	0,10	96,77			4,70		
11	Xã Khuyến Nông	271,01	0,10	0,10			0,72	7,38		0,71
12	Xã Dân Lý	259,34	0,10	0,10			1,42	4,42		1,50
13	Xã Dân Quyền	353,49	0,15	0,10		14,50		9,20		
14	Xã Tiến Nông	193,25	0,13	0,10			0,27	0,94		
15	Xã Dân Lực	304,16	1,37	0,10		21,35	3,97	9,21		16,34
16	Xã Minh Sơn	293,20	11,22	2,28			2,29	2,60	10,66	4,66
17	Xã Thọ Tân	262,74	5,60	0,10						
18	Xã Thọ Thế	195,10	0,10	0,10			1,42	3,34		
19	Xã Thọ Dân	270,59	0,34	0,10			1,04	20,52		2,30
20	Xã Thọ Ngọc	255,91	0,10	0,10			1,82	1,60		
21	Xã Thọ Phú	167,29	0,10	0,10			0,21	1,16		
22	Xã Thọ Vực	148,66	0,13	0,10			3,56	8,93		
23	Xã Xuân Lộc	112,91	0,10	0,10			0,09			
24	Xã Xuân Thịnh	164,70	0,10	0,10			0,05			
25	Xã Xuân Thọ	192,38	0,12	0,10			1,64			
26	Xã Hợp Thành	336,78	8,23	0,10			1,36	5,25		
27	Xã Thọ Cường	285,17	1,05	0,10					5,80	
28	Xã Hợp Lý	323,63	0,10	0,10				0,24	7,50	
29	Xã Hợp Tiến	266,73	32,84	0,10						
30	Xã Triệu Thành	573,59		0,10			1,01	2,18		
31	Xã Bình Sơn	137,00	0,14	0,10			0,37	2,00		
32	Xã Thọ Bình	562,19	55,51	0,10			0,05	26,69		2,81
33	Xã Thọ Sơn	458,39	1,11	0,10			0,27	32,40	7,00	
34	Xã Thọ Tiến	375,85	7,10	0,10				4,51	36,18	

Bảng 12 - 2: Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	Đất công trình năng lượng	Đất công trình bưu chính viễn thông
		PNN	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV
	Tổng	11140,09	2443,32	580,27	50,20	13,64	104,00	69,08	12,43	1,18
1	Thị trấn Triệu Sơn	477,15	118,43	36,92	3,93	2,13	13,53	2,12	0,27	0,20
2	Thị trấn Nưa	795,48	105,98	22,86	1,59	0,18	2,41	0,62	0,05	0,08
3	Xã An Nông	161,94	45,52	11,61	1,73	0,15	2,81	1,46	0,33	0,03
4	Xã Nông Trường	203,33	73,13	20,98	1,04	0,27	1,86	1,29	0,55	0,02
5	Xã Thái Hoà	699,55	104,97	23,23	1,05	0,30	3,35	1,64	0,38	0,02
6	Xã Văn Sơn	545,48	96,49	30,11	2,57	0,15	2,46	3,25	0,74	0,02
7	Xã Hợp Thắng	443,62	81,99	19,01	1,08	0,21	2,66	4,59	0,46	0,02
8	Xã Đồng Lợi	299,75	105,08	13,34	1,12	0,12	4,29	0,76	1,16	0,02
9	Xã Đồng Thắng	365,08	91,04	14,88	1,56	0,17	1,99	1,01	0,53	0,13
10	Xã Đồng Tiến	384,66	104,60	17,00	2,58	0,46	2,49	3,33	1,26	0,03
11	Xã Khuyến Nông	271,01	69,08	32,61	1,44	0,25	2,02	1,79	0,60	0,04
12	Xã Dân Lý	259,34	61,45	15,19	2,42	0,64	1,54	0,95	0,11	0,05
13	Xã Dân Quyền	353,49	104,83	19,73	0,94	0,33	14,52	4,37	1,12	0,04
14	Xã Tiên Nông	193,25	52,11	19,51	0,78	0,20	1,72	1,21	0,41	0,02
15	Xã Dân Lực	304,16	83,62	15,42	1,26	0,27	3,62	2,46	0,17	0,03
16	Xã Minh Sơn	293,20	69,73	9,17	1,40	0,41	1,82	8,01	0,06	
17	Xã Thọ Tân	262,74	61,55	10,58	0,78	0,26	2,47	1,75	0,08	
18	Xã Thọ Thế	195,10	63,12	14,97	1,12	0,16	3,42	2,98	0,79	0,02
19	Xã Thọ Dân	270,59	68,23	7,38	3,47	3,60	4,50	1,35	0,49	0,03
20	Xã Thọ Ngọc	255,91	59,71	11,19	1,80	0,22	2,35	0,93	0,21	0,02
21	Xã Thọ Phú	167,29	51,18	18,42	0,73	0,10	1,94	1,20	0,25	0,02
22	Xã Thọ Vực	148,66	41,92	11,89	0,54	0,16	1,41	1,17	0,04	0,06
23	Xã Xuân Lộc	112,91	30,98	9,73	1,03	0,26	1,41	1,51	0,04	0,04
24	Xã Xuân Thịnh	164,70	37,93	13,61	1,61	0,09	1,77	0,62	0,06	0,02
25	Xã Xuân Thọ	192,38	55,46	14,91	0,84	0,25	2,05	2,26	0,12	0,02
26	Xã Hợp Thành	336,78	62,86	16,81	0,61	0,11	2,97	2,11	0,79	0,02
27	Xã Thọ Cường	285,17	59,97	12,13	1,21	0,00	1,89	2,21	0,17	
28	Xã Hợp Lý	323,63	66,89	19,84	1,02	0,17	3,17	1,10	0,10	0,03
29	Xã Hợp Tiến	266,73	58,77	15,84	0,93	0,57	1,39	2,08	0,18	0,03
30	Xã Triệu Thành	573,59	53,78	11,22	0,95	0,27	1,66	0,80	0,22	0,04
31	Xã Bình Sơn	137,00	51,96	15,84	1,18	0,40	1,33	1,99	0,05	
32	Xã Thọ Bình	562,19	74,08	16,80	2,89	0,32	2,47	2,58	0,05	0,02
33	Xã Thọ Sơn	458,39	85,18	19,85	1,93	0,35	2,26	2,01	0,21	0,03
34	Xã Thọ Tiến	375,85	91,70	17,68	1,08	0,10	2,47	1,60	0,41	0,02

Bảng 12 - 3: Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất cơ sở tôn giáo	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Đất dịch vụ xã hội	Đất chợ	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
		PNN	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DKV
	Tổng	11140,09	23,55	26,08	11,74	8,51	237,30	0,82	21,29	144,00

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất cơ sở tôn giáo	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Đất dịch vụ xã hội	Đất chợ	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
1	Thị trấn Triệu Sơn	477,15	2,09		0,58	0,88	11,67		2,85	4,76
2	Thị trấn Nưa	795,48		15,83	0,06	0,39	11,93		0,39	104,36
3	Xã An Nông	161,94		0,06	0,05	0,90	4,75		0,20	0,34
4	Xã Nông Trường	203,33		0,50			6,65		0,53	0,28
5	Xã Thái Hoà	699,55	1,71	0,04		2,33	5,62		1,00	0,46
6	Xã Vân Sơn	545,48		0,75	2,51		8,07		0,13	0,82
7	Xã Hợp Thắng	443,62			0,27	0,13	5,95			0,13
8	Xã Đồng Lợi	299,75					7,91			3,22
9	Xã Đồng Thắng	365,08				1,04	6,66		0,52	2,62
10	Xã Đồng Tiến	384,66					8,71		0,34	1,68
11	Xã Khuyến Nông	271,01					9,42		0,61	0,21
12	Xã Dân Lý	259,34			1,64	0,55	14,10		3,50	0,28
13	Xã Dân Quyền	353,49			0,80		15,20		0,30	1,17
14	Xã Tiến Nông	193,25		4,77	0,16	0,93	6,83		0,44	
15	Xã Dân Lực	304,16				0,08	6,06		1,89	0,29
16	Xã Minh Sơn	293,20					6,53		0,50	17,57
17	Xã Thọ Tân	262,74				0,15	3,40		0,50	
18	Xã Thọ Thế	195,10					6,81			
19	Xã Thọ Dân	270,59			0,35		7,48		2,60	0,31
20	Xã Thọ Ngọc	255,91			1,80		4,12		0,51	0,22
21	Xã Thọ Phú	167,29		3,73			3,32	0,03	0,22	
22	Xã Thọ Vực	148,66		0,16	0,13	0,73	3,11	0,79	0,42	0,09
23	Xã Xuân Lộc	112,91					3,43		0,38	0,09
24	Xã Xuân Thịnh	164,70					4,01		0,50	0,32
25	Xã Xuân Thọ	192,38			1,24		7,64			
26	Xã Hợp Thành	336,78	13,64				7,53		0,53	0,10
27	Xã Thọ Cường	285,17		0,24	1,96		6,95		0,49	
28	Xã Hợp Lý	323,63				0,40	5,61		0,60	
29	Xã Hợp Tiến	266,73	6,11				3,59			
30	Xã Triệu Thành	573,59					8,29			
31	Xã Bình Sơn	137,00					6,65			
32	Xã Thọ Bình	562,19					5,63		0,37	
33	Xã Thọ Sơn	458,39			0,20		7,10		0,97	4,09
34	Xã Thọ Tiến	375,85					6,57			0,59

Bảng 12 - 4: Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác
		PNN	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK
	Tổng	11140,09	4101,36	788,00	21,18	3,66	7,99	337,21	432,52	1,61
1	Thị trấn Triệu Sơn	477,15		208,07	3,84	2,67	0,12	0,46	1,24	
2	Thị trấn Nưa	795,48		162,41	0,31	0,31		24,48	61,16	
3	Xã An Nông	161,94	84,77		0,89		0,30	5,52	0,02	
4	Xã Nông Trường	203,33	94,29		0,54		0,27		0,52	0,01

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030								
		Đất phi nông nghiệp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác
5	Xã Thái Hoà	699,55	151,70		0,38		0,56	37,08	1,96	
6	Xã Vân Sơn	545,48	186,97		0,36		0,24	21,14	69,84	
7	Xã Hợp Thắng	443,62	164,25		0,46		0,28	12,29	9,35	
8	Xã Đồng Lợi	299,75	-0,93	130,90	0,37		0,53	2,88	3,09	
9	Xã Đồng Thắng	365,08		83,02	0,44		0,04	20,12	0,52	
10	Xã Đồng Tiến	384,66		116,40	0,75		0,29	11,89	11,17	
11	Xã Khuyến Nông	271,01	135,68		0,55		0,24	4,37	3,09	
12	Xã Dân Lý	259,34	127,92		0,75		0,15	14,32	4,83	1,41
13	Xã Dân Quyền	353,49	131,57		0,54		1,14	28,19	4,54	0,19
14	Xã Tiến Nông	193,25	98,22		0,61		0,45	3,26	0,17	
15	Xã Dân Lực	304,16	115,47		0,38		0,18	14,05	6,54	
16	Xã Minh Sơn	293,20	43,19	67,40	0,64	0,67		9,80	22,59	
17	Xã Thọ Tân	262,74	168,32		0,81		0,32	5,69	0,39	
18	Xã Thọ Thế	195,10	83,20		0,65		0,03	0,50	12,35	
19	Xã Thọ Dân	270,59	125,67	16,92	0,53		0,05	3,13	0,21	
20	Xã Thọ Ngọc	255,91	160,82		0,72			7,68		
21	Xã Thọ Phú	167,29	71,37		0,54	0,01	0,23	12,43		
22	Xã Thọ Vực	148,66	70,18		0,42		0,00	2,56	0,16	
23	Xã Xuân Lộc	112,91	58,02		0,50			5,20		
24	Xã Xuân Thịnh	164,70	82,38	2,88	0,30		0,02	14,13	4,22	
25	Xã Xuân Thọ	192,38	85,30		0,50		1,18	12,80	5,97	
26	Xã Hợp Thành	336,78	192,67		0,33		0,28		20,49	
27	Xã Thọ Cường	285,17	188,12		0,69		0,07	2,13		
28	Xã Hợp Lý	323,63	179,67		0,42		0,09	19,77	16,82	
29	Xã Hợp Tiến	266,73	115,83		0,87		0,21	0,04	27,35	
30	Xã Triệu Thành	573,59	375,12		0,31			18,68	54,76	
31	Xã Bình Sơn	137,00	41,52		0,34			1,70	11,43	
32	Xã Thọ Bình	562,19	334,26		0,64		0,73	8,98	27,22	
33	Xã Thọ Sơn	458,39	247,91		0,43				44,99	
34	Xã Thọ Tiến	375,85	187,90		0,35			11,95	5,54	

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; căn cứ các quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành, quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn; quy hoạch chung của các xã và nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình cá nhân; định hướng các phòng, ban, ngành, các mục tiêu của tỉnh đề ra và huyện xác định trong các nghị quyết: Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020, nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 17720,73 ha;

- Nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 11140,09 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2030, diện tích là 143,71 ha.

Bảng 13: Cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		29.004,53		29.004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17720,73		17720,73	61,10
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10259,13	10,86	10269,99	35,41
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10259,12		10259,12	35,37
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK		10,87	10,87	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		971,33	971,33	3,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1797,74	15,06	1812,80	6,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1213,00		1213,00	4,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1216,91	1637,28	2854,19	9,84
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,88		0,88	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		406,27	406,27	1,40
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		193,16	193,16	0,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11140,09		11140,09	38,41
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62		452,62	1,56
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19		6,19	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		150,00	0,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73		205,73	0,71
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16	110,21	229,37	0,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51		253,51	0,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	-222,69	373,76	1,29
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		28,32	28,32	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3480,46	39,45	3519,91	12,14
	<i>Trong đó:</i>					
"	Đất giao thông	DGT	2304,92	138,40	2443,32	8,42
"	Đất thủy lợi	DTL	583,32	-3,05	580,27	2,00
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,83	5,37	50,20	0,17
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,41	-7,77	13,64	0,05
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,65	-0,65	104,00	0,36
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,58	12,50	69,08	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
"	Đất công trình năng lượng	DNL	9,01	3,42	12,43	0,04
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,48	-0,30	1,18	0,00
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55		23,55	
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08		26,08	0,09
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	-36,95	11,74	0,04
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51		8,51	0,03
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	-77,88	237,30	0,82
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH		0,82	0,82	0,00
"	Đất chợ	DCH		21,29	21,29	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		144,00	144,00	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4087,28	14,08	4101,36	14,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00		788,00	2,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	-18,45	21,18	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	-0,11	3,66	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,99	7,99	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		337,21	337,21	1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		432,52	432,52	1,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,61	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71		143,71	0,50

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, dự kiến đất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 17.720,73 ha, giảm 1.631,98 ha so với năm 2022, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND (17.720,73 ha) và điều chỉnh giảm 1.437,98 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND (16.282,76 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16.585,03 ha. Chi tiết từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng năm 2022 là 11.169,57 ha. Trong kỳ điều chỉnh, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 có diện tích 10.269,99 ha, tăng 1.095,99 ha so với quy hoạch được duyệt (9.174,00 ha), huyện xác định bổ sung cao hơn 10,86 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh (10.529,13 ha), trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.259,12 ha bằng chỉ tiêu phân bổ. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 9.763,43 ha. Đất trồng lúa trong kỳ

điều chỉnh biến động giảm 899,58 ha cho các mục đích, đồng thời để đảm bảo chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước đạt diện tích theo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh, cần có phương án cải tạo chuyển đổi diện tích 506,06 ha đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) sang đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) tại các xã trên địa bàn huyện.

Đất trồng lúa giảm 899,58 ha cho các mục đích đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 11,29 ha;
- Đất quốc phòng 1,90 ha;
- Đất an ninh 3,53 ha;
- Đất khu công nghiệp 122,08 ha;
- Đất cụm công nghiệp 174,04 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 33,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,87 ha;
- Đất giao thông 242,11 ha;
- Đất thủy lợi 13,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 5,82 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 8,76 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 12,96 ha;
- Đất công trình năng lượng 7,36 ha.
- Đất công trìnhburu chính viễn thông 0,15ha.
- Đất di tích lịch sử văn hoá 0,50 ha;
- Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,06 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,71 ha;
- Đất chợ 9,60 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 15,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn 83,14ha;
- Đất ở tại đô thị 88,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,66 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,68 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	176,81	334,73	157,92
2	Thị trấn Nưa	398,64	498,51	99,87
3	Xã An Nông	265,01	275,67	10,66
4	Xã Nông Trường	319,86	328,56	8,70
5	Xã Thái Hoà	310,73	351,66	40,93
6	Xã Vân Sơn	297,47	343,82	46,35
7	Xã Hợp Thắng	366,59	392,66	26,07
8	Xã Đồng Lợi	230,4	244,03	13,63
9	Xã Đồng Thắng	113,35	208,74	95,39
10	Xã Đồng Tiến	272,73	335,16	62,43
11	Xã Khuyến Nông	385,26	408,29	23,03
12	Xã Dân Lý	342,98	381,33	38,35
13	Xã Dân Quyền	583,43	614,98	31,55
14	Xã Tiến Nông	310,9	324,70	13,80
15	Xã Dân Lực	345,04	397,93	52,89
16	Xã Minh Sơn	159,47	169,84	10,37
17	Xã Thọ Tân	258,68	274,21	15,53
18	Xã Thọ Thế	313,92	334,17	20,25
19	Xã Thọ Dân	265,97	283,82	17,85
20	Xã Thọ Ngọc	315,61	370,41	54,80
21	Xã Thọ Phú	231,82	245,35	13,53
22	Xã Thọ Vực	150,54	169,81	19,27
23	Xã Xuân Lộc	170,65	189,49	18,84
24	Xã Xuân Thịnh	247,03	270,59	23,56
25	Xã Xuân Thọ	294,74	300,76	6,02
26	Xã Hợp Thành	241,12	271,96	30,84
27	Xã Thọ Cường	221,4	251,01	29,61
28	Xã Hợp Lý	287,42	305,58	18,16
29	Xã Hợp Tiến	196,32	227,74	31,42
30	Xã Triệu Thành	213,29	228,14	14,85
31	Xã Bình Sơn	63,23	67,44	4,21
32	Xã Thọ Bình	353,34	360,86	7,52
33	Xã Thọ Sơn	149,82	164,11	14,29
34	Xã Thọ Tiến	320,43	343,92	23,49
	Tổng	9174,00	10269,99	1095,99

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2022 có 1.034,31 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm

2030 có diện tích 971,33 ha, tăng 165,14 ha so với quy hoạch được duyệt (806,18 ha). Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 965,85 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm là 68,46 ha cho các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,76 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 3,40 ha;
 - + Đất quốc phòng 0,40 ha;
 - + Đất an ninh 0,20 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 1,05 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,94 ha;
 - + Đất giao thông 18,23 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,23 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,25 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,58 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,17 ha.
 - + Đất cơ sở tôn giáo 1,01 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 6,53 ha;
 - + Đất chợ 0,02 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,62 ha;
 - + Đất ở nông thôn 13,64 ha;
 - + Đất ở đô thị 1,60 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,70 ha;
- Biến động tăng 5,48 ha, lấy từ đất bằng chưa sử dụng sang, tại xã Thái Hòa.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,66	3,99	3,33
2	Thị trấn Nưa	0,65	3,61	2,96
3	Xã An Nông	14,93	20,55	5,62
4	Xã Nông Trường	0,9	2,50	1,60
5	Xã Thái Hoà	23,44	40,05	16,61
6	Xã Vân Sơn	14,65	23,50	8,85
7	Xã Hợp Thắng	0,67	5,73	5,06
8	Xã Đồng Lợi	2,45	6,60	4,15
9	Xã Đồng Thắng		0,30	0,30

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
10	Xã Đồng Tiến	0,62	1,14	0,52
11	Xã Khuyến Nông	2,6	8,19	5,59
12	Xã Dân Lý	1,78	2,57	0,79
13	Xã Dân Quyền	27,54	29,85	2,31
14	Xã Tiến Nông	1,05	2,75	1,70
15	Xã Dân Lực	24,73	46,50	21,77
16	Xã Minh Sơn	9,47	12,79	3,32
17	Xã Thọ Tân	25,1	25,28	0,18
18	Xã Thọ Thế	1,84	3,42	1,58
19	Xã Thọ Dân	5,85	8,45	2,60
20	Xã Thọ Ngọc	11,15	29,70	18,55
21	Xã Thọ Phú	26,88	33,28	6,40
22	Xã Thọ Vực	7,51	10,90	3,39
23	Xã Xuân Lộc	6,67	10,62	3,95
24	Xã Xuân Thịnh	8,91	10,75	1,84
25	Xã Xuân Thọ	3,63	3,90	0,27
26	Xã Hợp Thành	2,29	11,51	9,22
27	Xã Thọ Cường	0,94	1,14	0,20
28	Xã Hợp Lý	11,75	15,38	3,63
29	Xã Hợp Tiến	0,26	3,32	3,06
30	Xã Triệu Thành	25,69	27,88	2,19
31	Xã Bình Sơn	440,61	444,38	3,77
32	Xã Thọ Bình	24,79	24,62	-0,17
33	Xã Thọ Sơn	75,4	94,23	18,83
34	Xã Thọ Tiến	0,78	1,96	1,18
	Tổng	806,19	971,33	165,14

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2022 có 1.562,61 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 có diện tích 1.812,80 ha, tăng 480,00 ha so với quy hoạch được duyệt (1.332,80 ha), huyện xác định bổ sung cao hơn 15,06 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh (1.797,74 ha). Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1.463,89 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm là 98,72 ha, cho các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
 - + Đất quốc phòng 0,34 ha;
 - + Đất an ninh 0,25ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 3,00 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,84 ha;

- + Đất giao thông 33,13 ha;
- + Đất thủy lợi 2,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,32 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,16 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,48 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,24 ha.
- + Đất có di tích lịch sử văn hoá 3,50 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,05 ha;
- + Đất ở nông thôn 35,0 ha;
- + Đất ở đô thị 8,50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;
- Biến động tăng 348,91 ha, lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,76 ha tại xã Dân Quyền;
- + Đất rừng sản xuất 237,48 ha tại các xã, thị trấn: Bình Sơn 63,94 ha, Thọ Sơn 167,74 ha, Thọ Tân 5,80 ha.
- + Đất chưa sử dụng 108,67 ha tại các xã, thị trấn: TT Nưa (5,00 ha), Vân Sơn (103,67 ha).

Bảng 16: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	25,6	24,43	-1,17
2	Thị trấn Nưa	24,57	29,24	4,67
3	Xã An Nông	1,19	0,69	-0,50
4	Xã Nông Trường	0,21	1,60	1,39
5	Xã Thái Hoà	32,3	178,49	146,19
6	Xã Vân Sơn	47,27	151,21	103,94
7	Xã Hợp Thắng	43,98	29,93	-14,05
8	Xã Đồng Lợi	16,88	18,28	1,40
9	Xã Đồng Thắng	18,83	22,80	3,97
10	Xã Đồng Tiến	14,06	13,32	-0,74
11	Xã Khuyến Nông	19,73	19,03	-0,70
12	Xã Dân Lý	15,48	18,42	2,94
13	Xã Dân Quyền	43,55	45,31	1,76
14	Xã Tiến Nông	15,79	16,39	0,60
15	Xã Dân Lực	31,68	28,89	-2,79

16	Xã Minh Sơn	101,49	95,28	-6,21
17	Xã Thọ Tân	65,05	69,68	4,63
18	Xã Thọ Thế	19,59	19,01	-0,58
19	Xã Thọ Dân	36,63	36,66	0,03
20	Xã Thọ Ngọc	17,97	15,87	-2,10
21	Xã Thọ Phú	14,54	16,31	1,77
22	Xã Thọ Vực	7,07	7,12	0,05
23	Xã Xuân Lộc	1,17	0,84	-0,33
24	Xã Xuân Thịnh	18,41	17,54	-0,87
25	Xã Xuân Thọ	41,56	42,04	0,48
26	Xã Hợp Thành	14,81	20,83	6,02
27	Xã Thọ Cường	53,79	50,19	-3,60
28	Xã Hợp Lý	146,72	144,36	-2,36
29	Xã Hợp Tiến	61,54	62,40	0,86
30	Xã Triệu Thành	66,72	69,64	2,92
31	Xã Bình Sơn	85,09	149,18	64,09
32	Xã Thọ Bình	46,27	46,07	-0,20
33	Xã Thọ Sơn	128,31	297,25	168,94
34	Xã Thọ Tiến	54,93	54,49	-0,44
	Tổng	1332,80	1812,80	480,00

d. Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2022 là 1.094,15 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có diện tích 1.213,00 ha, giảm 116,82 ha so với quy hoạch được duyệt (1.329,82 ha), huyện xác định diện tích bằng với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh (1.213,00 ha). Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1.065,45 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm là 28,70 ha, cho các loại đất sau:
 - + Đất quốc phòng 20,18 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử văn hoá 8,52 ha.
- Biến động tăng 147,55 ha, lấy từ đất rừng sản xuất Thị trấn Nưa.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Nưa	700,73	618,67	-82,06
2	Xã Thái Hoà	296,42	296,42	
3	Xã Văn Sơn	332,67	297,91	-34,76
	Tổng	1329,82	1213,00	-116,82

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2022 là 3.750,00 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 có diện tích 2.854,19 ha, giảm 175,99 ha so với quy hoạch được duyệt (3.030,17 ha), huyện xác định bổ sung cao hơn 1.637,28 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh (1.216,91 ha). Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.751,09 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm 998,91 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 273,48 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 147,55 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,60 ha;
- + Đất quốc phòng 309,50 ha;
- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 100,90 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,59 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 75,52 ha;
- + Đất giao thông 31,00 ha;
- + Đất thủy lợi 1,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,01 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,30 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,03 ha;
- + Đất ở nông thôn 48,56 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha.

- Biến động tăng 103,10 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Vùng đóng cửa mỏ tại xã Vân Sơn 53,90 ha; xã Thái Hoà 49,20 ha).

Bảng 18: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn			
2	Thị trấn Nưa		38,57	38,57
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường			
5	Xã Thái Hoà	24,42	111,38	86,96
6	Xã Vân Sơn	127,3	163,67	36,37
7	Xã Hợp Thắng	89,89	42,77	-47,12

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
8	Xã Đồng Lợi			
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông			
12	Xã Dân Lý			
13	Xã Dân Quyền			
14	Xã Tiên Nông			
15	Xã Dân Lực	28,03	28,03	
16	Xã Minh Sơn	63	70,34	7,34
17	Xã Thọ Tân	48,66	51,66	3,00
18	Xã Thọ Thế			
19	Xã Thọ Dân			
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú			
22	Xã Thọ Vực			
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ			
26	Xã Hợp Thành	18,3	23,24	4,94
27	Xã Thọ Cường	11,83	6,03	-5,80
28	Xã Hợp Lý	87,04	83,68	-3,36
29	Xã Hợp Tiến	92,78	90,55	-2,23
30	Xã Triệu Thành	200,32	203,26	2,94
31	Xã Bình Sơn	948,19	895,94	-52,25
32	Xã Thọ Bình	881,51	817,00	-64,51
33	Xã Thọ Sơn	328,91	152,91	-176,00
34	Xã Thọ Tiến	80	75,17	-4,83
	Tổng	3030,18	2854,19	-175,99

** Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:*

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện trạng năm 2022 có diện tích là 0,88 ha tại thị trấn Nưa. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, dự kiến diện tích này giữ nguyên so với năm 2022, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (0,88 ha).

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2022 là 527,34 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản huyện xác định đến năm 2030 có diện tích 406,27 ha, tăng 10,46 ha so với quy hoạch được duyệt (395,81 ha). Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 406,27 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau

- Biến động giảm 121,07 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- + Đất nông nghiệp khác 0,35 ha;
- + Đất quốc phòng 0,28 ha;
- + Đất an ninh 0,20 ha;
- + Đất khu công nghiệp 0,05 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,06 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 3,78 ha;
- + Đất giao thông 10,93 ha;
- + Đất thủy lợi 11,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,73 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,26 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,64 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,06 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
- + Đất chợ 1,82 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 38,54 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 5,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,40 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 42,60 ha.

Bảng 19: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	11,86	4,59	-7,27
2	Thị trấn Nưa	25,61	30,99	5,38
3	Xã An Nông	8,44	9,52	1,08
4	Xã Nông Trường	3,98	4,53	0,55
5	Xã Thái Hoà	8,86	10,10	1,24
6	Xã Vân Sơn	9,37	9,71	0,34
7	Xã Hợp Thắng	14,61	14,86	0,25
8	Xã Đồng Lợi	1,8	2,46	0,66
9	Xã Đồng Thắng	9,13	11,16	2,03
10	Xã Đồng Tiến	7,51	7,59	0,08
11	Xã Khuyến Nông	4,05	3,43	-0,62
12	Xã Dân Lý	8,33	8,75	0,42
13	Xã Dân Quyền	9,71	13,00	3,29
14	Xã Tiến Nông	7,03	7,53	0,50

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
15	Xã Dân Lực	16,68	18,18	1,50
16	Xã Minh Sơn	24,63	20,55	-4,08
17	Xã Thọ Tân	18,46	20,46	2,00
18	Xã Thọ Thế	7,53	7,19	-0,34
19	Xã Thọ Dân	5,16	5,02	-0,14
20	Xã Thọ Ngọc	17,38	19,22	1,84
21	Xã Thọ Phú	19,58	16,24	-3,34
22	Xã Thọ Vực	12,9	14,12	1,22
23	Xã Xuân Lộc	11,85	13,55	1,70
24	Xã Xuân Thịnh	11,54	11,58	0,04
25	Xã Xuân Thọ	24,99	22,29	-2,70
26	Xã Hợp Thành	2,66	3,14	0,48
27	Xã Thọ Cường	2,6	2,10	-0,50
28	Xã Hợp Lý	24,3	25,55	1,25
29	Xã Hợp Tiến	11,03	13,32	2,29
30	Xã Triệu Thành	17,48	19,48	2,00
31	Xã Bình Sơn	8,27	8,27	
32	Xã Thọ Bình	19,28	19,28	
33	Xã Thọ Sơn	7,4	6,57	-0,83
34	Xã Thọ Tiến	1,8	1,93	0,13
	Tổng	395,81	406,27	10,46

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2022 là 88,61 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp khác huyện xác định đến năm 2030 có diện tích 193,16 ha, giảm 20,80 ha so với quy hoạch được duyệt (213,97 ha). Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 176,35 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau

- Biến động giảm 49,87 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng sau:

- + Đất cụm công nghiệp 0,58 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,80 ha;
- + Đất giao thông 1,95 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 25,90 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 11,40 ha;

- Biến động tăng là 40,06 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 11,29 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,97 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,02 ha;

- + Đất rừng sản xuất 18,61 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,57 ha,
- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dung 0,68 ha;
- + Đất chưa sử dụng 2,90 ha.

Bảng 20: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,03	3,58	-0,45
2	Thị trấn Nưa	68,43	98,93	30,50
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường	0,21	0,21	
5	Xã Thái Hoà	0,25	0,25	
6	Xã Vân Sơn	30,26	15,26	-15,00
7	Xã Hợp Thắng		14,89	14,89
8	Xã Đồng Lợi			
9	Xã Đồng Thắng	14,65	13,14	-1,51
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông			
12	Xã Dân Lý	0,41	0,41	0,00
13	Xã Dân Quyền	21,25	20,64	-0,61
14	Xã Tiến Nông	4,5	8,00	3,50
15	Xã Dân Lực	4,08		-4,08
16	Xã Minh Sơn	2,82		-2,82
17	Xã Thọ Tân	9,3		-9,30
18	Xã Thọ Thế			
19	Xã Thọ Dân	1,25	0,52	-0,73
20	Xã Thọ Ngọc	0,09	0,09	0,00
21	Xã Thọ Phú	1,03		-1,03
22	Xã Thọ Vực	4		-4,00
23	Xã Xuân Lộc	1,2		-1,20
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ	1,13	8,00	6,87
26	Xã Hợp Thành	3,5		-3,50
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý	1,25		-1,25
29	Xã Hợp Tiến	2		-2,00
30	Xã Triệu Thành	0,3		-0,30
31	Xã Bình Sơn	0,44		-0,44
32	Xã Thọ Bình	6,43	1,60	-4,83

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
33	Xã Thọ Sơn	23,52		-23,52
34	Xã Thọ Tiến	7,63	7,63	
	Tổng	213,96	193,16	-20,80

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 11.140,09 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (11.140,09 ha) và điều chỉnh giảm 1409,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch 2021-2030 (12.550.03 ha). Đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau:

a. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng năm 2022 là 126,74 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, huyện xác định đất quốc phòng đến năm 2030 có diện tích 452,62 ha bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (452,62 ha) và tăng 105,70 ha so với quy hoạch đã được duyệt. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh là 119,16 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 333,46 ha, được lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 1,90 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,34 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ 20,18 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 309,50 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,07 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,27 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,08 ha.
- Biến động giảm là 7,58 ha do chuyển sang đất kho dự trữ Quốc gia tại các xã Hợp Tiến, Hợp Thành, Thái Hoà.

Bảng 21: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	11,68	11,68	
2	Thị trấn Nưa	25,10	25,10	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
3	Xã An Nông	0,10	0,10	
4	Xã Nông Trường	0,10	0,10	
5	Xã Thái Hoà	151,35	174,18	22,83
6	Xã Vân Sơn	28,05	26,02	-2,03
7	Xã Hợp Thắng	5,37	45,01	39,92
8	Xã Đồng Lợi	0,10	0,10	
9	Xã Đồng Thắng	0,10	0,10	
10	Xã Đồng Tiến	0,10	0,10	
11	Xã Khuyến Nông	0,10	0,10	
12	Xã Dân Lý	0,10	0,10	
13	Xã Dân Quyền	0,10	0,10	
14	Xã Tiến Nông	0,10	0,10	
15	Xã Dân Lực	1,35	1,35	
16	Xã Minh Sơn	11,22	11,22	
17	Xã Thọ Tân	5,60	5,60	
18	Xã Thọ Thế	0,10	0,10	
19	Xã Thọ Dân	0,34	0,34	
20	Xã Thọ Ngọc	0,10	0,10	
21	Xã Thọ Phú	0,10	0,10	
22	Xã Thọ Vực	0,10	0,10	
23	Xã Xuân Lộc	0,10	0,10	
24	Xã Xuân Thịnh	0,10	0,10	
25	Xã Xuân Thọ	0,10	0,10	
26	Xã Hợp Thành	21,87	8,23	-13,64
27	Xã Thọ Cường	1,05	1,05	
28	Xã Hợp Lý	0,10	0,10	
29	Xã Hợp Tiến	29,88	32,84	2,96
30	Xã Triệu Thành	37,95	44,21	6,26
31	Xã Bình Sơn	0,10	0,10	
32	Xã Thọ Bình	6,11	55,51	49,40
33	Xã Thọ Sơn	1,10	1,10	
34	Xã Thọ Tiến	7,10	7,10	
	Tổng	346,92	452,62	105,70

b. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng năm 2022 là 0,61 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, huyện xác định đất an ninh đến năm 2030 có diện tích 6,19 ha bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6,19 ha) và tăng 1,50 ha so với quy hoạch đã được duyệt. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh là 0,61 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí xây dựng trụ sở công an huyện và

trụ sở công an tại 34 xã, thị trấn, diện tích tối thiểu 0,1 ha/trụ sở. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 5,58 ha, lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 3,53 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;
- + Đất giao thông 0,21 ha;
- + Đất thủy lợi 0,14 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,73	0,71	-0,02
2	Thị trấn Nưa	0,12	0,10	-0,02
3	Xã An Nông	0,12	0,10	-0,02
4	Xã Nông Trường	0,12	0,10	-0,02
5	Xã Thái Hoà	0,12	0,10	-0,02
6	Xã Vân Sơn	0,12	0,10	-0,02
7	Xã Hợp Thắng	0,12	0,10	-0,02
8	Xã Đồng Lợi	0,12	0,10	-0,02
9	Xã Đồng Thắng	0,12	0,10	-0,02
10	Xã Đồng Tiến	0,12	0,10	-0,02
11	Xã Khuyến Nông	0,12	0,10	-0,02
12	Xã Dân Lý	0,12	0,10	-0,02
13	Xã Dân Quyền	0,12	0,10	-0,02
14	Xã Tiến Nông	0,12	0,10	-0,02
15	Xã Dân Lực	0,12	0,10	-0,02
16	Xã Minh Sơn	0,12	2,28	2,16
17	Xã Thọ Tân	0,12	0,10	-0,02
18	Xã Thọ Thế	0,12	0,10	-0,02
19	Xã Thọ Dân	0,13	0,10	-0,03
20	Xã Thọ Ngọc	0,10	0,10	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
21	Xã Thọ Phú	0,10	0,10	
22	Xã Thọ Vực	0,12	0,10	-0,02
23	Xã Xuân Lộc	0,14	0,10	-0,04
24	Xã Xuân Thịnh	0,14	0,10	-0,04
25	Xã Xuân Thọ	0,12	0,10	-0,02
26	Xã Hợp Thành	0,12	0,10	-0,02
27	Xã Thọ Cường	0,12	0,10	-0,02
28	Xã Hợp Lý	0,10	0,10	
29	Xã Hợp Tiến	0,12	0,10	-0,02
30	Xã Triệu Thành	0,10	0,10	
31	Xã Bình Sơn	0,14	0,10	-0,04
32	Xã Thọ Bình	0,14	0,10	-0,04
33	Xã Thọ Sơn	0,12	0,10	-0,02
34	Xã Thọ Tiến	0,11	0,10	-0,01
	Tổng	4,69	6,19	1,50

c. Đất khu công nghiệp:

Diện tích đất khu công nghiệp hiện chưa có. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, huyện xác định diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 150,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (150,00 ha) và điều chỉnh giảm 50,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (200,00 ha). Bố trí tại xã Đồng Tiến và Đồng Thắng (Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa), lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 122,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- + Đất giao thông 10,02 ha;
- + Đất thủy lợi 4,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,49 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 12,34 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

Bảng 23: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Xã Đồng Thắng	98,00	53,23	-44,77
2	Xã Đồng Tiến	102,00	96,77	-5,23
	Tổng	200,00	150,00	-50,00

d. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 10,73 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, phát triển các cụm công nghiệp như cụm CN liên xã Dân Lực - Dân Quyền; cụm CN Hợp Thắng, cụm công nghiệp Đồng Thắng II Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp huyện xác định có 205,73 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (205,73 ha) và điều chỉnh giảm 79,27 ha so với quy hoạch được duyệt (285,00 ha). Diện tích đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh không thay đổi mục đích sử dụng là 10,73 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 195,00 ha, được lấy từ các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa 174,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,58 ha;
- + Đất giao thông 12,65 ha;
- + Đất thủy lợi 5,48 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,53 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,40 ha.

Bảng 24: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	31,68	29,53	-2,15
2	Thị trấn Nưa	20,00		-20,00
6	Xã Vân Sơn	0,47	0,47	
7	Xã Hợp Thắng	69,53	69,53	
9	Xã Đồng Thắng	75,00	70,35	-4,65
13	Xã Dân Quyền	7,72	14,50	6,78

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
15	Xã Dân Lực	30,60	21,35	-9,25
20	Xã Thọ Ngọc	50,00		-50,00
	Tổng	285,00	205,73	-79,27

e. Đất thương mại - dịch vụ:

Đất thương mại - dịch vụ hiện trạng năm 2022 là 20,65 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 có 229,37 ha, huyện xác định bổ sung cao hơn 110,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (119,16 ha) và điều chỉnh giảm 85,89 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (315,28 ha). Diện tích đất thương mại – dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 19,00 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 210,37 ha, được lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 33,27 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,0 ha;
- + Đất rừng sản xuất 100,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,78 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,06 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất hi nông nghiệp 5,96 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 41,0 ha;
- + Đất giao thông 10,24 ha;
- + Đất thủy lợi 2,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,51 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,52 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,16 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 3,0 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,82 ha.

- Biến động giảm là 1,65 ha cho các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha;
- + Đất giao thông 0,06 ha;
- + Đất ở đô thị 0,09 ha.

Bảng 25: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	39,44	5,76	-33,68
2	Thị trấn Nưa	28,93	174,68	145,75
3	Xã An Nông	1,36	0,26	-1,10
4	Xã Nông Trường	2,39	0,25	-2,14
5	Xã Thái Hoà	9,71	1,71	-8,00
6	Xã Vân Sơn	30,96	1,33	-29,63
7	Xã Hợp Thắng	13,94	0,05	-13,89
8	Xã Đồng Lợi	30,59	23,76	-6,83
9	Xã Đồng Thắng	17,09		-17,09
10	Xã Đồng Tiến	2,03		-2,03
11	Xã Khuyến Nông	7,42	0,72	-6,70
12	Xã Dân Lý	4,15	1,42	-2,73
13	Xã Dân Quyền	9,9		-9,90
14	Xã Tiến Nông	2,15	0,27	-1,88
15	Xã Dân Lực	15,77	3,97	-11,80
16	Xã Minh Sơn	8,35	2,29	-6,06
17	Xã Thọ Tân	2,18		-2,18
18	Xã Thọ Thế	17,07	1,42	-15,65
19	Xã Thọ Dân	9,74	1,04	-8,70
20	Xã Thọ Ngọc	11,97	1,82	-10,15
21	Xã Thọ Phú	3,52	0,21	-3,31
22	Xã Thọ Vực	5,43	3,56	-1,87
23	Xã Xuân Lộc	0,5	0,09	-0,41
24	Xã Xuân Thịnh	4,16	0,05	-4,11
25	Xã Xuân Thọ	0,48	1,64	1,16
26	Xã Hợp Thành	5,29	1,36	-3,93
27	Xã Thọ Cường	4,78		-4,78
28	Xã Hợp Lý	2,98		-2,98
29	Xã Hợp Tiến	3,1		-3,10
30	Xã Triệu Thành	2,35	1,01	-1,34
31	Xã Bình Sơn	0,23	0,37	0,14
32	Xã Thọ Bình	0,68	0,05	-0,63
33	Xã Thọ Sơn	10,17	0,27	-9,90
34	Xã Thọ Tiến	6,45		-6,45
	Tổng	315,26	229,37	-85,89

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 146,41 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 253,51 ha, huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (253,51 ha) và điều chỉnh giảm 123,14 ha so với quy hoạch đã được duyệt (315,28 ha). Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 139,70 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 113,81 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 49,87 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 12,94 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 9,84 ha;
 - + Đất trồng rừng sản xuất 39,64 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 1,50 ha;
 - + Đất giao thông 2,03 ha;
 - + Đất thủy lợi 1,03 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,01 ha.
- Biến động giảm là 6,71 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất an ninh 0,10 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 5,96 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.

Bảng 26: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	13,75	12,67	-1,08
2	Thị trấn Nưa	12,79	16,16	3,37
3	Xã An Nông	4,4		-4,40
4	Xã Nông Trường	2	0,14	-1,86
5	Xã Thái Hoà	53,99	17,53	-36,46
6	Xã Vân Sơn	43,54	44,25	0,71
7	Xã Hợp Thắng	4,33	6,50	2,17
8	Xã Đồng Lợi	3,12	1,93	-1,19
9	Xã Đồng Thắng	9,31	7,05	-2,26
10	Xã Đồng Tiến	8,27	4,70	-3,57
11	Xã Khuyến Nông	14,94	7,38	-7,56

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
12	Xã Dân Lý	4,42	4,42	
13	Xã Dân Quyền	22,35	9,20	-13,15
14	Xã Tiến Nông	0,09	0,94	0,85
15	Xã Dân Lực	30,02	9,21	-20,81
16	Xã Minh Sơn	7,46	2,60	-4,86
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	3,54	3,34	-0,20
19	Xã Thọ Dân	13,44	20,52	7,08
20	Xã Thọ Ngọc	5,8	1,60	-4,20
21	Xã Thọ Phú	1,16	1,16	0,00
22	Xã Thọ Vực	11,78	8,93	-2,85
23	Xã Xuân Lộc	5,07		-5,07
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ	3,2		-3,20
26	Xã Hợp Thành	16,89	5,25	-11,64
27	Xã Thọ Cường	8		-8,00
28	Xã Hợp Lý	3,24	0,24	-3,00
29	Xã Hợp Tiến	22,14		-22,14
30	Xã Triệu Thành	2,54	2,18	-0,36
31	Xã Bình Sơn	2	2,00	
32	Xã Thọ Bình		26,69	26,69
33	Xã Thọ Sơn	34,87	32,40	-2,47
34	Xã Thọ Tiến	8,2	4,51	-3,69
	Tổng	376,65	253,51	-123,14

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện trạng năm 2022 là 481,80 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 có 373,76 ha, huyện xác định thấp hơn 222,69 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (596,45 ha) và điều chỉnh giảm 630,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.004,68ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 298,24. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 75,52 ha, để quy hoạch khai thác mỏ đất san lấp mặt bằng tại các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Hợp Lý, Minh Sơn, Hợp Thắng được lấy từ đất rừng sản xuất.

- Biến động giảm 183,56 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng rừng sản xuất 103,10 ha (tại khu vực đóng cửa mỏ xã Vân Sơn, Thái Hoà)

- + Đất thương mại dịch vụ 41,0 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 39,41 ha.

Bảng 27: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo ĐVHC*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Nưa	369,68	63,99	-305,69
2	Xã Thái Hoà	390,52	168,56	-221,96
3	Xã Vân Sơn	97,36	46,70	-50,66
4	Xã Hợp Thắng	16,42	19,42	3,00
5	Xã Đồng Thắng	7,95	7,95	
6	Xã Minh Sơn	22,42	10,66	-11,76
7	Xã Thọ Cường		5,80	5,80
8	Xã Hợp Lý	6,30	7,50	1,20
9	Xã Triệu Thành	7,30		-7,30
10	Xã Bình Sơn	11,31		-11,31
11	Xã Thọ Bình	15,04		-15,04
12	Xã Thọ Sơn	21,00	7,00	-14,00
13	Xã Thọ Tiến	39,38	36,18	-3,20
	Tổng	1004,68	373,76	-630,92

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện trạng năm 2022 có diện tích là 28,32 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 28,32 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện trạng năm 2022 có diện tích là 3.149,12 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 có 3.603,39 ha, huyện xác định cao hơn 122,93 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.480,6 ha) và cao hơn 127,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt (3.480,46 ha). Cụ thể bao gồm các loại đất sau:

**** Đất giao thông***

Diện tích đất giao thông hiện trạng năm 2022 là 2.090,55 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất giao thông đến năm 2030 có 2.462,16 ha, xác định cao hơn 138,40 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.304,92 ha) và điều chỉnh giảm 59,57 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (2.502,90 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.038,38 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 405,24 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 242,11 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 18,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 33,13 ha;
- + Đất rừng sản xuất 31,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 10,93 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,45 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,06 ha;
- + Đất thủy lợi 11,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,62 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,52 ha;
- + Đất chợ 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 50,89 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,12 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,17 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,18 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,92 ha.
- Biến động giảm 52,47 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
- + Đất an ninh 0,21 ha;
- + Đất khu công nghiệp 10,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 12,65 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 10,24 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,03 ha;
- + Đất thủy lợi 0,81 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,33 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,41 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,38 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
- + Đất chợ 0,15 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 4,36 ha;
- + Đất ở tại đô thị 8,28 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Bảng 28: Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	130,03	118,43	-11,60
2	Thị trấn Nưa	121,76	105,98	-15,78
3	Xã An Nông	44,59	45,52	0,93
4	Xã Nông Trường	63,56	73,13	9,57
5	Xã Thái Hoà	120,82	104,97	-15,85
6	Xã Vân Sơn	106,72	96,49	-10,23
7	Xã Hợp Thắng	85,26	81,99	-3,27
8	Xã Đồng Lợi	93,38	105,08	11,70
9	Xã Đồng Thắng	97,65	91,04	-6,61
10	Xã Đồng Tiến	120,4	104,60	-15,80
11	Xã Khuyến Nông	67,84	69,08	1,24
12	Xã Dân Lý	65,28	61,45	-3,83
13	Xã Dân Quyền	108,85	104,83	-4,02
14	Xã Tiến Nông	55,84	52,11	-3,73
15	Xã Dân Lực	90,67	83,62	-7,05
16	Xã Minh Sơn	60,19	69,73	9,54
17	Xã Thọ Tân	63,92	61,55	-2,37
18	Xã Thọ Thế	65,89	63,12	-2,77
19	Xã Thọ Dân	69,88	68,23	-1,65
20	Xã Thọ Ngọc	54,47	59,71	5,24
21	Xã Thọ Phú	51,75	51,18	-0,57
22	Xã Thọ Vực	43,95	41,92	-2,03
23	Xã Xuân Lộc	35,48	30,98	-4,50
24	Xã Xuân Thịnh	42,79	37,93	-4,86
25	Xã Xuân Thọ	51,83	55,46	3,63
26	Xã Hợp Thành	70,56	62,86	-7,70
27	Xã Thọ Cường	56,33	59,97	3,64
28	Xã Hợp Lý	68,22	66,89	-1,33
29	Xã Hợp Tiến	59,69	58,77	-0,92
30	Xã Triệu Thành	55,35	53,78	-1,57
31	Xã Bình Sơn	52,38	51,96	-0,42
32	Xã Thọ Bình	72,42	74,08	1,66
33	Xã Thọ Sơn	69,88	85,18	15,30
34	Xã Thọ Tiến	85,26	91,70	6,44
	Tổng	2502,89	2443,32	-59,57

*** Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng năm 2022 là 579,81 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 580,27 ha, xác định thấp hơn 3,05 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (583,32 ha) và điều chỉnh giảm 69,10 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (649,36 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 547,90 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 32,37 ha, được lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 13,04 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,01 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,0 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 11,50 ha;
 - + Đất giao thông 0,81 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,30 ha;
 - + Đất ở đô thị 0,58 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,70 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,20 ha.
- Biến động giảm 31,91 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất an ninh 0,14 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 4,12 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 5,48 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 2,03 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,03 ha;
 - + Đất giao thông 11,24 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,14 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,13 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha;
 - + Đất chợ 0,05 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,0 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 1,95 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 4,48 ha;
 - + Đất trụ sở cơ quan 0,01 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Bảng 29: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	31,64	36,92	5,28
2	Thị trấn Nưa	24,45	22,86	-1,59
3	Xã An Nông	13,94	11,61	-2,33
4	Xã Nông Trường	22,94	20,98	-1,96
5	Xã Thái Hoà	28,07	23,23	-4,84
6	Xã Vân Sơn	32,32	30,11	-2,21
7	Xã Hợp Thắng	17,64	19,01	1,37
8	Xã Đồng Lợi	15,12	13,34	-1,78
9	Xã Đồng Thắng	20,26	14,88	-5,38
10	Xã Đồng Tiến	22,37	17,00	-5,37
11	Xã Khuyến Nông	34,49	32,61	-1,88
12	Xã Dân Lý	15,76	15,19	-0,57
13	Xã Dân Quyền	31,27	19,73	-11,54
14	Xã Tiến Nông	20,12	19,51	-0,61
15	Xã Dân Lực	16,56	15,42	-1,14
16	Xã Minh Sơn	11,09	9,17	-1,92
17	Xã Thọ Tân	11,62	10,58	-1,04
18	Xã Thọ Thế	16,81	14,97	-1,84
19	Xã Thọ Dân	8,2	7,38	-0,82
20	Xã Thọ Ngọc	13,39	11,19	-2,20
21	Xã Thọ Phú	19,24	18,42	-0,82
22	Xã Thọ Vực	12,91	11,89	-1,02
23	Xã Xuân Lộc	10,73	9,73	-1,00
24	Xã Xuân Thịnh	16,64	13,61	-3,03
25	Xã Xuân Thọ	16,42	14,91	-1,51
26	Xã Hợp Thành	18,49	16,81	-1,68
27	Xã Thọ Cường	13,44	12,13	-1,31
28	Xã Hợp Lý	20,56	19,84	-0,72
29	Xã Hợp Tiến	17,86	15,84	-2,02
30	Xã Triệu Thành	20,08	11,22	-8,86
31	Xã Bình Sơn	16,81	15,84	-0,97
32	Xã Thọ Bình	16,87	16,80	-0,07
33	Xã Thọ Sơn	21,4	19,85	-1,55
34	Xã Thọ Tiến	19,86	17,68	-2,18
	Tổng	649,37	580,27	-69,10

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng năm 2022 là 38,57 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 có

50,02 ha, xác định cao hơn 5,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (44,83 ha) và điều chỉnh giảm 4,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (54,88 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 37,66 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 12,53 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 5,82 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 0,99 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,73 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,05 ha;
 - + Đất giao thông 0,04 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,01 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 1,16 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,63 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,13 ha.
- Biến động giảm 0,91 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất quốc phòng 0,07 ha;
 - + Đất an ninh 0,10 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 0,12 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;
 - + Đất giao thông 0,05 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,07 ha;
 - + Đất ở nông thôn 0,27 ha;
 - + Đất ở đô thị 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

Bảng 30: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	2,4	3,93	1,53
2	Thị trấn Nưa	1,79	1,59	-0,20

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
3	Xã An Nông	1,67	1,73	0,06
4	Xã Nông Trường	0,56	1,04	0,48
5	Xã Thái Hoà	1,33	1,05	-0,28
6	Xã Vân Sơn	2,83	2,57	-0,26
7	Xã Hợp Thắng	1,35	1,08	-0,27
8	Xã Đồng Lợi	1,6	1,12	-0,48
9	Xã Đồng Thắng	1,66	1,56	-0,10
10	Xã Đồng Tiến	3,24	2,58	-0,66
11	Xã Khuyến Nông	1,83	1,44	-0,39
12	Xã Dân Lý	2,79	2,42	-0,37
13	Xã Dân Quyền	1,23	0,94	-0,29
14	Xã Tiến Nông	0,85	0,78	-0,07
15	Xã Dân Lực	1,7	1,26	-0,44
16	Xã Minh Sơn	2,03	1,40	-0,63
17	Xã Thọ Tân	0,88	0,78	-0,10
18	Xã Thọ Thế	0,82	1,12	0,30
19	Xã Thọ Dân	3,68	3,47	-0,21
20	Xã Thọ Ngọc	1,56	1,80	0,24
21	Xã Thọ Phú	0,94	0,73	-0,21
22	Xã Thọ Vực	0,94	0,54	-0,40
23	Xã Xuân Lộc	1,19	1,03	-0,16
24	Xã Xuân Thịnh	1,63	1,61	-0,02
25	Xã Xuân Thọ	1,73	0,84	-0,89
26	Xã Hợp Thành	0,93	0,61	-0,32
27	Xã Thọ Cường	1,08	1,21	0,13
28	Xã Hợp Lý	0,93	1,02	0,09
29	Xã Hợp Tiến	1,48	0,93	-0,55
30	Xã Triệu Thành	1,39	0,95	-0,44
31	Xã Bình Sơn	0,68	1,18	0,50
32	Xã Thọ Bình	3,56	2,89	-0,67
33	Xã Thọ Sơn	1,59	1,93	0,34
34	Xã Thọ Tiến	1,03	1,08	0,05
	Tổng	54,90	50,20	-4,70

*** Đất cơ sở y tế**

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện trạng năm 2022 là 12,64 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở y tế đến năm 2030 có 13,64 ha, xác định thấp hơn 7,77 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (21,41 ha) và điều chỉnh giảm 6,89 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (20,52 ha). Diện tích không

thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 11,83 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 1,81 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 1,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất hi nông nghiệp 0,32 ha;
- + Đất ở đô thị 0,12 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha.

- Biến động giảm 0,81 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng 0,27 ha;
- + Đất an ninh 0,19 ha;
- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

Bảng 31: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	3,14	2,13	-1,01
2	Thị trấn Nưa	4,18	0,18	-4,00
3	Xã An Nông	0,15	0,15	
4	Xã Nông Trường	0,27	0,27	
5	Xã Thái Hoà	0,30	0,30	
6	Xã Vân Sơn	0,15	0,15	
7	Xã Hợp Thắng	0,21	0,21	
8	Xã Đồng Lợi	0,12	0,12	
9	Xã Đồng Thắng	0,17	0,17	0,00
10	Xã Đồng Tiến	0,49	0,46	-0,03
11	Xã Khuyến Nông	0,25	0,25	
12	Xã Dân Lý	2,06	0,64	-1,42
13	Xã Dân Quyền	0,34	0,33	-0,01
14	Xã Tiến Nông	0,15	0,20	0,05
15	Xã Dân Lực	0,27	0,27	0,00
16	Xã Minh Sơn	0,41	0,41	
17	Xã Thọ Tân	0,26	0,26	
18	Xã Thọ Thế	0,16	0,16	
19	Xã Thọ Dân	3,60	3,60	
20	Xã Thọ Ngọc	0,22	0,22	0,00
21	Xã Thọ Phú	0,33	0,10	-0,23

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
22	Xã Thọ Vực	0,16	0,16	
23	Xã Xuân Lộc	0,26	0,26	
24	Xã Xuân Thịnh	0,09	0,09	
25	Xã Xuân Thọ	0,25	0,25	
26	Xã Hợp Thành	0,11	0,11	
27	Xã Thọ Cường	0,24	0,00	-0,24
28	Xã Hợp Lý	0,17	0,17	0,00
29	Xã Hợp Tiến	0,57	0,57	
30	Xã Triệu Thành	0,27	0,27	
31	Xã Bình Sơn	0,40	0,40	
32	Xã Thọ Bình	0,32	0,32	0,00
33	Xã Thọ Sơn	0,35	0,35	
34	Xã Thọ Tiến	0,10	0,10	
	Tổng	20,52	13,64	-6,89

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng năm 2022 là 94,62 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 có 104,00 ha, xác định thấp hơn 0,65 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (104,65 ha) và điều chỉnh giảm 14,47 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (118,46ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 91,82 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 12,18 ha, lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 8,76 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,16 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 0,19 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha;
 - + Đất giao thông 0,33 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,14 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,34 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,38 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha;
- Biến động giảm là 2,80 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất giao thông 0,62 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,16 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,34 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,33 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha.

Bảng 32: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	12,35	13,53	1,18
2	Thị trấn Nưa	8,99	2,41	-6,58
3	Xã An Nông	2,66	2,81	0,15
4	Xã Nông Trường	3,66	1,86	-1,80
5	Xã Thái Hoà	3,35	3,35	
6	Xã Vân Sơn	2,69	2,46	-0,23
7	Xã Hợp Thắng	2,66	2,66	
8	Xã Đồng Lợi	3,97	4,29	0,32
9	Xã Đồng Thắng	2,42	1,99	-0,43
10	Xã Đồng Tiến	2,31	2,49	0,18
11	Xã Khuyến Nông	1,89	2,02	0,13
12	Xã Dân Lý	6,84	1,54	-5,30
13	Xã Dân Quyền	14,08	14,52	0,44
14	Xã Tiến Nông	1,72	1,72	
15	Xã Dân Lực	5,02	3,62	-1,40
16	Xã Minh Sơn	1,86	1,82	-0,04
17	Xã Thọ Tân	2,47	2,47	
18	Xã Thọ Thế	3,05	3,42	0,37
19	Xã Thọ Dân	5,48	4,50	-0,98
20	Xã Thọ Ngọc	2,35	2,35	
21	Xã Thọ Phú	1,94	1,94	
22	Xã Thọ Vực	1,61	1,41	-0,20
23	Xã Xuân Lộc	1,40	1,41	0,01
24	Xã Xuân Thịnh	1,73	1,77	0,04
25	Xã Xuân Thọ	2,05	2,05	
26	Xã Hợp Thành	3,18	2,97	-0,21
27	Xã Thọ Cường	1,89	1,89	
28	Xã Hợp Lý	3,17	3,17	0,00
29	Xã Hợp Tiến	1,38	1,39	0,01
30	Xã Triệu Thành	2,06	1,66	-0,40
31	Xã Bình Sơn	1,23	1,33	0,10
32	Xã Thọ Bình	2,47	2,47	
33	Xã Thọ Sơn	2,16	2,26	0,10
34	Xã Thọ Tiến	2,40	2,47	0,07
	Tổng	118,46	104,00	-14,47

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2022 là 57,69 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 có 69,08 ha, xác định cao hơn 12,50 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (56,58 ha) và điều chỉnh giảm 17,61 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt (86,69 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 50,03 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 19,05 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 12,96 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,58 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,48 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,90 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,64 ha;
 - + Đất giao thông 0,41 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,06 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,02 ha.
- Biến động giảm 7,66 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất quốc phòng 0,11 ha;
 - + Đất an ninh 0,10 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 0,35 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;
 - + Đất giao thông 0,52 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa 0,63 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,34 ha;
 - + Đất chợ 0,49 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.

Bảng 33: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	2,57	2,12	-0,45
2	Thị trấn Nưa	5,32	0,62	-4,70
3	Xã An Nông	1,32	1,46	0,14
4	Xã Nông Trường	2,49	1,29	-1,20
5	Xã Thái Hoà	2,14	1,64	-0,50
6	Xã Vân Sơn	5,85	3,25	-2,60
7	Xã Hợp Thắng	4,62	4,59	-0,03
8	Xã Đồng Lợi	3,02	0,76	-2,26

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
9	Xã Đồng Thắng	1,01	1,01	0,00
10	Xã Đồng Tiến	3,68	3,33	-0,35
11	Xã Khuyến Nông	1,93	1,79	-0,14
12	Xã Dân Lý	0,75	0,95	0,20
13	Xã Dân Quyền	5,58	4,37	-1,21
14	Xã Tiến Nông	1,21	1,21	
15	Xã Dân Lực	1,15	2,46	1,31
16	Xã Minh Sơn	7,99	8,01	0,02
17	Xã Thọ Tân	3,17	1,75	-1,42
18	Xã Thọ Thế	3,96	2,98	-0,98
19	Xã Thọ Dân	2,49	1,35	-1,14
20	Xã Thọ Ngọc	0,86	0,93	0,07
21	Xã Thọ Phú	2,06	1,20	-0,86
22	Xã Thọ Vực	1,12	1,17	0,05
23	Xã Xuân Lộc	1,54	1,51	-0,03
24	Xã Xuân Thịnh	0,62	0,62	0,00
25	Xã Xuân Thọ	2,03	2,26	0,23
26	Xã Hợp Thành	2,15	2,11	-0,04
27	Xã Thọ Cường	2,63	2,21	-0,42
28	Xã Hợp Lý	2,65	1,10	-1,55
29	Xã Hợp Tiến	2,08	2,08	0,00
30	Xã Triệu Thành	1,98	0,80	-1,18
31	Xã Bình Sơn	0,9	1,99	1,09
32	Xã Thọ Bình	1,63	2,58	0,95
33	Xã Thọ Sơn	2,02	2,01	-0,01
34	Xã Thọ Tiến	2,17	1,60	-0,57
	Tổng	86,69	69,08	-17,61

*** Đất năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng năm 2022 là 4,14 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 12,43 ha, xác định cao hơn 3,42 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (9,01 ha) và điều chỉnh tăng 3,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (9,28 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 4,14 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 8,29 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 7,36 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,24 ha;

- + Đất rừng sản xuất 0,01 ha;
- + Đất giao thông 0,38 ha;
- + Đất thủy lợi 0,13 ha.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,27	0,27	
2	Thị trấn Nưa	0,05	0,05	
3	Xã An Nông	0,33	0,33	
4	Xã Nông Trường	0,55	0,55	0,00
5	Xã Thái Hoà	0,38	0,38	
6	Xã Vân Sơn	0,74	0,74	
7	Xã Hợp Thắng	0,46	0,46	
8	Xã Đồng Lợi	0,35	1,16	0,81
9	Xã Đồng Thắng	0,53	0,53	0,00
10	Xã Đồng Tiến	0,72	1,26	0,54
11	Xã Khuyến Nông	0,15	0,60	0,45
12	Xã Dân Lý	0,11	0,11	
13	Xã Dân Quyền	0,13	1,12	0,99
14	Xã Tiến Nông	0,05	0,41	0,36
15	Xã Dân Lực	0,17	0,17	
16	Xã Minh Sơn	0,06	0,06	
17	Xã Thọ Tân	0,08	0,08	
18	Xã Thọ Thế	0,79	0,79	
19	Xã Thọ Dân	0,49	0,49	
20	Xã Thọ Ngọc	0,21	0,21	
21	Xã Thọ Phú	0,25	0,25	
22	Xã Thọ Vực	0,04	0,04	
23	Xã Xuân Lộc	0,04	0,04	
24	Xã Xuân Thịnh	0,06	0,06	
25	Xã Xuân Thọ	0,12	0,12	
26	Xã Hợp Thành	0,79	0,79	
27	Xã Thọ Cường	0,17	0,17	
28	Xã Hợp Lý	0,10	0,10	
29	Xã Hợp Tiến	0,19	0,18	-0,01
30	Xã Triệu Thành	0,22	0,22	
31	Xã Bình Sơn	0,05	0,05	
32	Xã Thọ Bình	0,05	0,05	
33	Xã Thọ Sơn	0,21	0,21	
34	Xã Thọ Tiến	0,40	0,41	0,01
	Tổng	9,28	12,43	3,15

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng năm 2022 là 1,08 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 là 1,18 ha, xác định thấp hơn 0,30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1,48 ha) và điều chỉnh giảm 0,10 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1,28 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1,03 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 0,15 ha, lấy từ đất trồng lúa tại 02 xã Đồng Thắng và Dân Lý .

- Biến động giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,21	0,20	-0,01
2	Thị trấn Nưa	0,08	0,08	
3	Xã An Nông	0,03	0,03	
4	Xã Nông Trường	0,02	0,02	0,00
5	Xã Thái Hoà	0,02	0,02	
6	Xã Vân Sơn	0,02	0,02	
7	Xã Hợp Thắng	0,02	0,02	
8	Xã Đồng Lợi	0,02	0,02	
9	Xã Đồng Thắng	0,13	0,13	
10	Xã Đồng Tiến	0,03	0,03	
11	Xã Khuyến Nông	0,04	0,04	
12	Xã Dân Lý	0,05	0,05	
13	Xã Dân Quyền	0,04	0,04	
14	Xã Tiến Nông	0,02	0,02	
15	Xã Dân Lực	0,03	0,03	
16	Xã Minh Sơn			
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,02	0,02	
19	Xã Thọ Dân	0,03	0,03	
20	Xã Thọ Ngọc	0,02	0,02	
21	Xã Thọ Phú	0,03	0,02	-0,01
22	Xã Thọ Vực	0,06	0,06	
23	Xã Xuân Lộc	0,04	0,04	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
24	Xã Xuân Thịnh	0,02	0,02	
25	Xã Xuân Thọ	0,02	0,02	
26	Xã Hợp Thành	0,02	0,02	
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý	0,00	0,03	0,03
29	Xã Hợp Tiến	0,03	0,03	
30	Xã Triệu Thành	0,09	0,04	-0,05
31	Xã Bình Sơn	0,06		-0,06
32	Xã Thọ Bình	0,02	0,02	
33	Xã Thọ Sơn	0,03	0,03	
34	Xã Thọ Tiến	0,02	0,02	
	Tổng	1,28	1,18	-0,10

*** Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia**

Diện tích đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia hiện trạng năm 2022 là 15,67 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia đến năm 2030 là 23,55 ha, xác định bằng với chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh (23,55 ha). Diện tích trong kỳ biến động tăng 7,88 ha từ các loại đất:

- + Đất quốc phòng 7,58 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha.

Bảng 36: Chỉ tiêu đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn		2,09	2,09
2	Xã Thái Hoà		1,71	1,71
3	Xã Hợp Thành		13,64	13,64
4	Xã Hợp Tiến		6,11	6,11
	Tổng		23,55	23,55

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện trạng năm 2022 là 13,10 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, tiếp tục đầu tư nâng cấp khoanh vùng bảo vệ và mở rộng các khu di tích, đặc biệt là khu di tích lịch sử Am Tiên tại thị trấn Nưa và Thành Hoàng Nghiêu tại xã Đồng Thắng.

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa là 26,08 ha, xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (26,08 ha) và điều chỉnh giảm 5,09 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (31,17 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 13,10 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 12,98 ha, được lấy từ các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,50 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 8,52 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,49 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,23 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;

Bảng 37: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Nưa	12,31	15,83	3,52
2	Xã An Nông	0,06	0,06	
3	Xã Nông Trường		0,50	0,50
4	Xã Thái Hoà	0,04	0,04	
5	Xã Vân Sơn	5,36	0,75	-4,61
6	Xã Tiến Nông	8,77	4,77	-4,00
7	Xã Thọ Phú	4,23	3,73	-0,50
8	Xã Thọ Vực	0,16	0,16	
9	Xã Thọ Cường	0,24	0,24	
	Tổng	31,17	26,08	-5,09

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng năm 2022 có diện tích là 8,63 ha, Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 có 11,74 ha, xác định thấp hơn 36,95 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (48,69 ha) và điều chỉnh giảm 36,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch trước (48,68 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 8,63 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 3,11 ha, được lấy vào các loại đất:
- + Đất trồng lúa 1,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,70 ha;

- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,07 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,13 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,20 ha.

Bảng 38: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải phân theo ĐVHC*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,08	0,58	-0,50
2	Thị trấn Nưa	0,55	0,06	-0,49
3	Xã An Nông	0,5	0,05	-0,45
4	Xã Nông Trường	0,88		-0,88
5	Xã Thái Hoà	11		-11,00
6	Xã Vân Sơn	7,51	2,51	-5,00
7	Xã Hợp Thắng	0,27	0,27	0,00
8	Xã Đồng Lợi	1,01		-1,01
9	Xã Đồng Thắng	0,8		-0,80
10	Xã Đồng Tiến	0,7		-0,70
11	Xã Khuyến Nông	1		-1,00
12	Xã Dân Lý	1,64	1,64	0,00
13	Xã Dân Quyền	0,96	0,80	-0,16
14	Xã Tiến Nông	0,9	0,16	-0,74
15	Xã Dân Lực	0,5		-0,50
16	Xã Minh Sơn	1,08		-1,08
17	Xã Thọ Tân	0,5		-0,50
18	Xã Thọ Thế	0,62		-0,62
19	Xã Thọ Dân	0,35	0,35	0,00
20	Xã Thọ Ngọc	1,8	1,80	0,00
21	Xã Thọ Phú	1,2		-1,20
22	Xã Thọ Vực	0,38	0,13	-0,25
23	Xã Xuân Lộc	0,65		-0,65
24	Xã Xuân Thịnh	1		-1,00
25	Xã Xuân Thọ	1,24	1,24	0,00
26	Xã Hợp Thành	0,5		-0,50
27	Xã Thọ Cường	1,67	1,96	0,29
28	Xã Hợp Lý	1,2		-1,20
29	Xã Hợp Tiến	2		-2,00
30	Xã Triệu Thành	1		-1,00
31	Xã Bình Sơn	1		-1,00
32	Xã Thọ Bình	1		-1,00
33	Xã Thọ Sơn	0,2	0,20	0,00
34	Xã Thọ Tiến	2		-2,00
	Tổng	48,69	11,74	-36,95

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng năm 2022 là 6,09 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 8,51 ha, xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8,51 ha) và điều chỉnh giảm 0,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch trước (8,52 ha). Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 6,09 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 2,41 ha được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 0,86 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,24 ha
- + Đất công trình viễn thông 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,25 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha.

Bảng 39: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,63	0,88	0,25
2	Thị trấn Nưa	0,39	0,39	
3	Xã An Nông	0,89	0,90	0,01
4	Xã Thái Hoà	2,33	2,33	
5	Xã Hợp Thắng	0,13	0,13	
6	Xã Đồng Thắng	1,04	1,04	
7	Xã Dân Lý	0,55	0,55	
8	Xã Tiến Nông	0,93	0,93	
9	Xã Dân Lực	0,08	0,08	
10	Xã Thọ Tân	0,15	0,15	
11	Xã Thọ Vực	1,00	0,73	-0,27
12	Xã Hợp Lý	0,40	0,40	
	Tổng	8,52	8,51	-0,01

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng năm 2022 là 216,33 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 là 237,30 ha, xác định thấp hơn 77,88 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (315,8 ha) và điều chỉnh giảm 36,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch trước (274,20 ha). Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 214,66 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 22,64 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 10,71 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,53 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,05 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản là 0,03 ha;
- + Đất giao thông 0,02 ha
- + Đất thủy lợi 0,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,97 ha.

- Biến động giảm 1,67 ha cho các loại đất:

- + Đất khu công nghiệp 0,49 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,53 ha;
- + Đất giao thông 0,52 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,13 ha.

Bảng 40: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	14,78	11,67	-3,11
2	Thị trấn Nưa	12,37	11,93	-0,44
3	Xã An Nông	5,55	4,75	-0,80
4	Xã Nông Trường	7,15	6,65	-0,50
5	Xã Thái Hoà	7,27	5,62	-1,65
6	Xã Vân Sơn	8,84	8,07	-0,77
7	Xã Hợp Thắng	7,11	5,95	-1,16
8	Xã Đồng Lợi	8,26	7,91	-0,35
9	Xã Đồng Thắng	7,95	6,66	-1,29
10	Xã Đồng Tiến	11,38	8,71	-2,67
11	Xã Khuyến Nông	10,93	9,42	-1,51
12	Xã Dân Lý	16,14	14,10	-2,04
13	Xã Dân Quyền	16,2	15,20	-1,00
14	Xã Tiến Nông	7,18	6,83	-0,35
15	Xã Dân Lực	8,79	6,06	-2,73
16	Xã Minh Sơn	5,29	6,53	1,24
17	Xã Thọ Tân	3,35	3,40	0,05
18	Xã Thọ Thế	8,13	6,81	-1,32
19	Xã Thọ Dân	8,4	7,48	-0,92
20	Xã Thọ Ngọc	4,32	4,12	-0,20

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
21	Xã Thọ Phú	3,22	3,32	0,10
22	Xã Thọ Vực	3,28	3,11	-0,17
23	Xã Xuân Lộc	4,53	3,43	-1,10
24	Xã Xuân Thịnh	5,24	4,01	-1,23
25	Xã Xuân Thọ	7,85	7,64	-0,21
26	Xã Hợp Thành	7,9	7,53	-0,37
27	Xã Thọ Cường	7,41	6,95	-0,46
28	Xã Hợp Lý	4,58	5,61	1,03
29	Xã Hợp Tiến	4,37	3,59	-0,78
30	Xã Triệu Thành	10,29	8,29	-2,00
31	Xã Bình Sơn	8,59	6,65	-1,94
32	Xã Thọ Bình	8,23	5,63	-2,60
33	Xã Thọ Sơn	11,14	7,10	-4,04
34	Xã Thọ Tiến	8,18	6,57	-1,61
	Tổng	274,20	237,30	-36,90

*** Đất dịch vụ xã hội**

Diện tích đất dịch vụ xã hội hiện có 0,82 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, loại đất này không bố trí quy hoạch, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022

Đến năm 2030, diện tích đất dịch vụ xã hội là 0,82 ha.

*** Đất chợ**

Diện tích đất chợ hiện trạng năm 2022 là 9,39 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ là đến năm 2030 có 21,29 ha, tăng 11,90 ha so với hiện trạng năm 2022 và điều chỉnh giảm 10,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (31,79 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 9,16 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 12,13 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 9,60 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,82 ha;
- + Đất giao thông 0,15 ha;
- + Đất thủy lợi 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,62 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,53 ha.

- Biến động giảm 0,23 ha cho các loại đất:
- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,20 ha,

Bảng 41: Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	2,85	2,85	
2	Thị trấn Nưa	0,39	0,39	
3	Xã An Nông	0,71	0,20	-0,51
4	Xã Nông Trường	0,53	0,53	
5	Xã Thái Hoà	1,00	1,00	
6	Xã Vân Sơn	1,04	0,13	-0,91
7	Xã Hợp Thắng	1,69		-1,69
8	Xã Đồng Lợi	0,31		-0,31
9	Xã Đồng Thắng	0,52	0,52	
10	Xã Đồng Tiến	0,34	0,34	
11	Xã Khuyến Nông	0,38	0,61	0,23
12	Xã Dân Lý	3,50	3,50	
13	Xã Dân Quyền	0,69	0,30	-0,39
14	Xã Tiến Nông	0,44	0,44	
15	Xã Dân Lực	1,89	1,89	0,00
16	Xã Minh Sơn	0,50	0,50	
17	Xã Thọ Tân	0,50	0,50	
18	Xã Thọ Thế	0,50		-0,50
19	Xã Thọ Dân	3,60	2,60	-1,00
20	Xã Thọ Ngọc	0,51	0,51	0,00
21	Xã Thọ Phú	0,54	0,22	-0,32
22	Xã Thọ Vực	0,42	0,42	
23	Xã Xuân Lộc	0,45	0,38	-0,07
24	Xã Xuân Thịnh	0,45	0,50	0,05
25	Xã Xuân Thọ	1,00		-1,00
26	Xã Hợp Thành	0,59	0,53	-0,06
27	Xã Thọ Cường	0,30	0,49	0,19
28	Xã Hợp Lý	0,55	0,60	0,05
29	Xã Hợp Tiến	0,50		-0,50
30	Xã Triệu Thành	0,50		-0,50
31	Xã Bình Sơn	0,56		-0,56
32	Xã Thọ Bình	0,37	0,37	
33	Xã Thọ Sơn	1,93	0,97	-0,96
34	Xã Thọ Tiến	1,74		-1,74
	Tổng	31,79	21,29	-10,50

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện trạng năm 2022 là 1,29 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 144,00 ha, tăng 142,71 ha so với hiện trạng năm 2022 và điều chỉnh tăng 122,19 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (21,81 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1,29 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 142,71 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 15,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,62 ha;
- + Đất rừng sản xuất 4,03 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 38,54 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 25,90 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 39,41 ha;
- + Đất giao thông 2,45 ha;
- + Đất thủy lợi 1,00 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,49 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dung 10,19 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,27 ha.

Bảng 42: Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	12,01	4,76	-7,25
2	Thị trấn Nưa	1,89	104,36	102,47
3	Xã An Nông		0,34	0,34
4	Xã Nông Trường	0,77	0,28	-0,49
5	Xã Thái Hoà		0,46	0,46
6	Xã Vân Sơn	0,42	0,82	0,40
7	Xã Hợp Thắng		0,13	0,13
8	Xã Đồng Lợi	0,06	3,22	3,16
9	Xã Đồng Thắng	0,82	2,62	1,80
10	Xã Đồng Tiến	3,16	1,68	-1,48
11	Xã Khuyến Nông		0,21	0,21
12	Xã Dân Lý	0,64	0,28	-0,36
13	Xã Dân Quyền		1,17	1,17
14	Xã Tiến Nông			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
15	Xã Dân Lực		0,29	0,29
16	Xã Minh Sơn		17,57	17,57
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế			
19	Xã Thọ Dân		0,31	0,31
20	Xã Thọ Ngọc		0,22	0,22
21	Xã Thọ Phú			
22	Xã Thọ Vực		0,09	0,09
23	Xã Xuân Lộc		0,09	0,09
24	Xã Xuân Thịnh		0,32	0,32
25	Xã Xuân Thọ			
26	Xã Hợp Thành	0,95	0,10	-0,85
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý	0,28		-0,28
29	Xã Hợp Tiến	0,2		-0,20
30	Xã Triệu Thành			
31	Xã Bình Sơn			
32	Xã Thọ Bình			
33	Xã Thọ Sơn	0,2	4,09	3,89
34	Xã Thọ Tiến	0,41	0,59	0,18
	Tổng	21,81	144,00	122,19

1. Đất ở tại nông thôn:

Mục tiêu là đảm bảo nhu cầu đất ở cho nhân dân trên địa bàn, đồng thời bố trí các khu tái định cư cho các dự án, bố trí khu dân cư kết hợp với đồng bộ hệ thống hạ tầng, hình thành nên các khu dân cư văn minh, hiện đại. Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ các quy hoạch, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, dự kiến diện tích đất ở nông thôn đến năm 2030 là 4.101,36 ha, xác định bổ sung cao hơn 14,08 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.087,28 ha) và điều chỉnh giảm 328,84 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (4.430,22 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 3.907,55 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ như sau:

- Biến động tăng 193,81 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 83,14 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,64 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 35,00 ha;

- + Đất rừng sản xuất 48,06 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,50 ha;
- + Đất giao thông 4,36 ha;
- + Đất thủy lợi 1,95 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,55 ha.
- Biến động giảm là 396,17 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất khu công nghiệp 12,34 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 1,54 ha;
- + Đất giao thông 50,89 ha;
- + Đất thủy lợi 0,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,38 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,23 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha;
- + Đất ở tại đô thị 329,55 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,46 ha;

Bảng 43: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Xã An Nông	93,7	84,77	-8,93
2	Xã Nông Trường	106,18	94,29	-11,89
3	Xã Thái Hoà	166,46	151,70	-14,76
4	Xã Vân Sơn	194,38	186,97	-7,41
5	Xã Hợp Thắng	174,47	164,25	-10,22
6	Xã Đồng Lợi		-0,93	-0,93
7	Xã Đồng Thắng			
8	Xã Đồng Tiến			
9	Xã Khuyến Nông	145,94	135,68	-10,26
10	Xã Dân Lý	152,39	127,92	-24,47
11	Xã Dân Quyền	138,41	131,57	-6,84

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
12	Xã Tiến Nông	108,23	98,22	-10,01
13	Xã Dân Lực	133,05	115,47	-17,58
14	Xã Minh Sơn	100,75	43,19	-57,56
15	Xã Thọ Tân	178,63	168,32	-10,31
16	Xã Thọ Thế	93,18	83,20	-9,98
17	Xã Thọ Dân	137,16	125,67	-11,49
18	Xã Thọ Ngọc	172,95	160,82	-12,13
19	Xã Thọ Phú	80,79	71,37	-9,42
20	Xã Thọ Vực	80,9	70,18	-10,72
21	Xã Xuân Lộc	67,95	58,02	-9,93
22	Xã Xuân Thịnh	93,11	82,38	-10,73
23	Xã Xuân Thọ	94,77	85,30	-9,47
24	Xã Hợp Thành	213,54	192,67	-20,87
25	Xã Thọ Cường	202,88	188,12	-14,76
26	Xã Hợp Lý	186,98	179,67	-7,31
27	Xã Hợp Tiến	123,76	115,83	-7,93
28	Xã Triệu Thành	380,91	375,12	-5,79
29	Xã Bình Sơn	46,59	41,52	-5,07
30	Xã Thọ Bình	331,55	334,26	2,71
31	Xã Thọ Sơn	236,33	247,91	11,58
32	Xã Thọ Tiến	194,26	187,90	-6,36
	Tổng	4430,20	4101,36	-328,84

m. Đất ở tại đô thị:

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; Quy hoạch chung đô thị Sim, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015; Quy hoạch chung đô thị Đà, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu

Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; huyện Triệu Sơn sẽ có 06 đô thị gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, đô thị Đà, đô thị Sim, đô thị Thiệu, đô thị Gốm với dân số là 24.296 người; tỷ lệ đô thị hoá 12%. Vì vậy, nhu cầu đất ở đô thị là rất lớn.

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ các quy hoạch đô thị, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra, sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 788,00 ha, tăng 440,52 ha so với hiện trạng năm 2022, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (788,00 ha) và điều chỉnh giảm 154,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (942,72 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ 345,13 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 442,86 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 88,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 8,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,40 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;
- + Đất giao thông 8,28 ha;
- + Đất thủy lợi 4,48 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 329,55 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha;
- Biến động giảm 2,34 ha, cho các mục đích:
- + Đất thương mại dịch vụ 1,52 ha;
- + Đất giao thông 0,12 ha;
- + Đất thủy lợi 0,58 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;

Bảng 44: Chỉ tiêu đất ở đô thị phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	307,82	208,07	-99,75

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
2	Thị trấn Nưa	205,38	162,41	-42,97
3	Xã Đồng Lợi	146,28	130,90	-15,38
4	Xã Đồng Thắng	105,36	83,02	-22,34
5	Xã Đồng Tiến	142,05	116,40	-25,65
6	Xã Minh Sơn	16,03	67,40	51,37
7	Xã Thọ Dân	16,92	16,92	
8	Xã Xuân Thịnh	2,88	2,88	
	Tổng	942,72	788,00	-154,72

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2022 là 20,65 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 21,18 ha, xác định thấp hơn 18,45 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (39,63 ha) và điều chỉnh giảm 6,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (29,57 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 18,68 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 2,50 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 0,66 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;
 - + Đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng 1,22 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,12 ha.
- Biến động giảm là 1,97 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất quốc phòng 0,33 ha;
 - + Đất an ninh 0,36 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,16 ha;
 - + Đất giao thông 0,04 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,58 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,08ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,25 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,09 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,32 ha.

Bảng 45: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,81	3,84	
2	Thị trấn Nưa	0,31	0,31	
3	Xã An Nông	0,89	0,89	
4	Xã Nông Trường	0,77	0,54	-0,23
5	Xã Thái Hoà	1,77	0,38	-1,39
6	Xã Vân Sơn	0,50	0,36	-0,14
7	Xã Hợp Thắng	0,46	0,46	
8	Xã Đồng Lợi	4,87	0,37	-4,50
9	Xã Đồng Thắng	0,62	0,44	-0,18
10	Xã Đồng Tiến	0,75	0,75	
11	Xã Khuyến Nông	0,55	0,55	
12	Xã Dân Lý	0,85	0,75	-0,10
13	Xã Dân Quyền	0,44	0,54	0,10
14	Xã Tiến Nông	0,61	0,61	
15	Xã Dân Lực	0,38	0,38	0,00
16	Xã Minh Sơn	0,39	0,64	0,25
17	Xã Thọ Tân	0,69	0,81	0,12
18	Xã Thọ Thế	0,70	0,65	-0,05
19	Xã Thọ Dân	0,66	0,53	-0,13
20	Xã Thọ Ngọc	0,70	0,72	0,02
21	Xã Thọ Phú	0,53	0,54	0,01
22	Xã Thọ Vực	0,72	0,42	-0,30
23	Xã Xuân Lộc	0,59	0,50	-0,09
24	Xã Xuân Thịnh	0,30	0,30	
25	Xã Xuân Thọ	0,50	0,50	
26	Xã Hợp Thành	0,34	0,33	-0,01
27	Xã Thọ Cường	0,66	0,69	0,03
28	Xã Hợp Lý	0,32	0,42	0,10
29	Xã Hợp Tiến	0,87	0,87	0,00
30	Xã Triệu Thành	0,38	0,31	-0,07
31	Xã Bình Sơn	0,33	0,34	0,01
32	Xã Thọ Bình	0,67	0,64	-0,03
33	Xã Thọ Sơn	0,43	0,43	
34	Xã Thọ Tiến	0,20	0,35	0,15
	Tổng	29,57	21,18	-6,42

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2022 là 2,99 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 3,66 ha, tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2022, xác định thấp hơn 0,11 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3,66 ha) và điều chỉnh giảm 1,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch trước (5,44 ha). Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 0,67 ha tại xã Minh Sơn, lấy vào đất trồng lúa theo mặt bằng quy hoạch chi tiết khu đô thị mới Sao Mai..

Bảng 46: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	2,67	2,67	
2	Thị trấn Nưa	0,31	0,31	
3	Xã Minh Sơn	2,45	0,67	-1,78
4	Xã Thọ Phú	0,01	0,01	
	Tổng	5,44	3,66	-1,78

p. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng năm 2022 là 9,04 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 7,99 ha, giảm 1,05 ha so với hiện trạng năm 2022 và điều chỉnh giảm 1,53 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (9,52 ha). Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 2,58 ha, được lấy vào các loại đất:
- + Đất trồng lúa 0,68 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,19 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất thủy lợi 0,02 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,04ha;
- + Đất chợ 0,20ha;

- + Đất ở nông thôn 0,46 ha.
- Biến động giảm 3,63 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Quần thể khu du lịch Am Tiên 3,49 ha
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha (quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý);
- + Đất có di tích lịch sử 0,10 ha (Đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực).

Bảng 47: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,12	0,12	
2	Thị trấn Nưa	3,48		-3,48
3	Xã An Nông	0,30	0,30	
4	Xã Nông Trường	0,22	0,27	0,05
5	Xã Thái Hoà	0,52	0,56	0,04
6	Xã Vân Sơn	0,22	0,24	0,02
7	Xã Hợp Thắng	0,28	0,28	
8	Xã Đồng Lợi	0,22	0,53	0,31
9	Xã Đồng Thắng	0,04	0,04	
10	Xã Đồng Tiến	0,29	0,29	
11	Xã Khuyến Nông	0,24	0,24	
12	Xã Dân Lý	0,15	0,15	
13	Xã Dân Quyền	0,44	1,14	0,70
14	Xã Tiến Nông	0,45	0,45	
15	Xã Dân Lực	0,18	0,18	
16	Xã Minh Sơn			
17	Xã Thọ Tân	0,32	0,32	
18	Xã Thọ Thế	0,03	0,03	
19	Xã Thọ Dân	0,05	0,05	
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú	0,22	0,23	0,01
22	Xã Thọ Vực	0,00	0,00	
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh	0,02	0,02	
25	Xã Xuân Thọ	1,18	1,18	
26	Xã Hợp Thành	0,16	0,28	0,12
27	Xã Thọ Cường	0,07	0,07	
28	Xã Hợp Lý	0,09	0,09	
29	Xã Hợp Tiến	0,21	0,21	
30	Xã Triệu Thành			
31	Xã Bình Sơn			
32	Xã Thọ Bình	0,03	0,73	0,70
33	Xã Thọ Sơn			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
34	Xã Thọ Tiến			
	Tổng	9,52	7,99	-1,53

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng năm 2022 là 338,38 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 có 337,21 ha, giảm 1,17 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 337,21 ha, Biến động trong kỳ giảm 1,17 ha đất giao thông.

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 337,21 ha, giảm 1,77 ha so với năm 2020 và điều chỉnh giảm 0,30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (337,53 ha).

Bảng 48: Chỉ tiêu đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,47	0,46	
2	Thị trấn Nưa	24,53	24,48	-0,05
3	Xã An Nông	5,52	5,52	
4	Xã Nông Trường			
5	Xã Thái Hoà	37,11	37,08	-0,03
6	Xã Vân Sơn	21,19	21,14	-0,05
7	Xã Hợp Thắng	12,29	12,29	
8	Xã Đồng Lợi	3,18	2,88	-0,30
9	Xã Đồng Thắng	20,12	20,12	
10	Xã Đồng Tiến	11,89	11,89	
11	Xã Khuyến Nông	4,37	4,37	
12	Xã Dân Lý	14,32	14,32	
13	Xã Dân Quyền	28,19	28,19	
14	Xã Tiến Nông	3,26	3,26	
15	Xã Dân Lực	13,74	14,05	0,31
16	Xã Minh Sơn	9,80	9,80	0,00
17	Xã Thọ Tân	5,72	5,69	-0,03
18	Xã Thọ Thế	0,50	0,50	
19	Xã Thọ Dân	3,16	3,13	-0,03
20	Xã Thọ Ngọc	7,68	7,68	
21	Xã Thọ Phú	12,43	12,43	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
22	Xã Thọ Vực	2,56	2,56	
23	Xã Xuân Lộc	5,20	5,20	
24	Xã Xuân Thịnh	14,07	14,13	0,06
25	Xã Xuân Thọ	12,86	12,80	-0,06
26	Xã Hợp Thành			
27	Xã Thọ Cường	2,13	2,13	
28	Xã Hợp Lý	19,77	19,77	
29	Xã Hợp Tiến	0,04	0,04	
30	Xã Triệu Thành	18,68	18,68	
31	Xã Bình Sơn	1,70	1,70	
32	Xã Thọ Bình	8,98	8,98	
33	Xã Thọ Sơn			
34	Xã Thọ Tiến	12,07	11,95	-0,12
	Tổng	337,53	337,21	-0,30

r. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng năm 2022 là 396,51 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 có 432,52 ha, tăng 36,01 ha so với hiện trạng năm 2022 và điều chỉnh tăng 57,95 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (374,56 ha). Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động giảm 17,99 ha cho các loại đất:
- + Đất khu công nghiệp 0,30 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,21 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,16 ha;
- + Đất giao thông 2,18 ha;
- + Đất thủy lợi 2,70 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,04 ha;
- + Đất kho dự trữ quốc gia 0,30 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,19 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Bảng 49: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,35	1,24	-0,11
2	Thị trấn Nưa	6,97	61,16	54,19
3	Xã An Nông	0,02	0,02	
4	Xã Nông Trường	0,43	0,52	0,09
5	Xã Thái Hoà	1,9	1,96	0,06
6	Xã Vân Sơn	69,99	69,84	-0,15
7	Xã Hợp Thắng	10	9,35	-0,65
8	Xã Đồng Lợi	3,41	3,09	-0,32
9	Xã Đồng Thắng	0,11	0,52	0,41
10	Xã Đồng Tiến	10,46	11,17	0,71
11	Xã Khuyến Nông	3,19	3,09	-0,10
12	Xã Dân Lý	4,93	4,83	-0,10
13	Xã Dân Quyền	4,54	4,54	0,00
14	Xã Tiến Nông	0,17	0,17	
15	Xã Dân Lực	6,54	6,54	
16	Xã Minh Sơn	29,81	22,59	-7,22
17	Xã Thọ Tân	0,39	0,39	0,00
18	Xã Thọ Thế		12,35	12,35
19	Xã Thọ Dân	0,21	0,21	0,00
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú			
22	Xã Thọ Vực	0,16	0,16	0,00
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh	4,22	4,22	0,00
25	Xã Xuân Thọ	5,97	5,97	0,00
26	Xã Hợp Thành	20,42	20,49	0,07
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý	16,82	16,82	0,00
29	Xã Hợp Tiến	29,7	27,35	-2,35
30	Xã Triệu Thành	54,76	54,76	
31	Xã Bình Sơn	11,43	11,43	0,00
32	Xã Thọ Bình	27,15	27,22	0,07
33	Xã Thọ Sơn	44,99	44,99	0,00
34	Xã Thọ Tiến	4,53	5,54	1,01
	Tổng	374,57	432,52	57,95

s. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 không biến động so với hiện trạng năm 2022 và giữ nguyên chỉ tiêu so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt(1,61ha).

Bảng 50: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Xã Nông Trường	0,01	0,01	
2	Xã Dân Lý	1,41	1,41	
3	Xã Dân Quyền	0,19	0,19	
	Tổng	1,61	1,61	

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2022 là 265,79 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 có 143,71 ha, giảm 122,08 ha so với hiện trạng năm 2022, xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (143,71 ha) và điều chỉnh giảm 28,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ quy hoạch trước.

Trong kỳ điều chỉnh, đưa vào khai thác sử dụng 122,08 ha đất chưa sử dụng cho các mục đích:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 114,28 ha:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 5,48 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 108,67 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,13 ha.
- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 7,80 ha:
 - + Đất quốc phòng 0,08 ha;
 - + Đất an ninh 0,10 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 0,13 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 0,40 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,82 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;
 - + Đất giao thông 1,92 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,20 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,13 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,20 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,97 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,27 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,55 ha;

Bảng 51: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-) so với quy hoạch được duyệt
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,98	0,94	-0,04
2	Thị trấn Nưa	9,69	6,44	-3,25
3	Xã An Nông	4,36	4,36	
4	Xã Nông Trường	0,09	0,13	0,04
5	Xã Thái Hoà			
6	Xã Vân Sơn	34,43	4,13	-30,30
7	Xã Hợp Thắng	2,6	2,49	-0,11
8	Xã Đồng Lợi	2,92	2,45	-0,47
9	Xã Đồng Thắng	54,67	58,19	3,52
10	Xã Đồng Tiến	1,52	1,34	-0,18
11	Xã Khuyến Nông	1,86	1,86	
12	Xã Dân Lý	5,17	3,79	-1,38
13	Xã Dân Quyền	13,64	13,63	-0,01
14	Xã Tiến Nông	0,78	0,78	
15	Xã Dân Lực	3	4,48	1,48
16	Xã Minh Sơn	4,55	4,39	-0,16
17	Xã Thọ Tân	5,67	7,43	1,76
18	Xã Thọ Thế	1,02	1,02	
19	Xã Thọ Dân	1,69	1,79	0,10
20	Xã Thọ Ngọc	0,57	0,57	
21	Xã Thọ Phú	0,35	0,35	
22	Xã Thọ Vực	0,85	0,86	0,01
23	Xã Xuân Lộc	0,34	0,32	-0,02
24	Xã Xuân Thịnh	0,86	0,86	
25	Xã Xuân Thọ	0,28	0,66	0,38
26	Xã Hợp Thành	1,02	1,02	
27	Xã Thọ Cường	0,81	0,81	
28	Xã Hợp Lý	7,91	7,71	-0,20
29	Xã Hợp Tiến	0,75	0,78	0,03
30	Xã Triệu Thành	3,07	3,07	
31	Xã Bình Sơn	1,97	2,09	0,12
32	Xã Thọ Bình	1,86	1,95	0,09
33	Xã Thọ Sơn	0,24	0,28	0,04
34	Xã Thọ Tiến	2,23	2,73	0,50
	Tổng	171,75	143,71	-28,04

2.2.3.4. Đất đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, tăng cường chỉnh trang, củng cố phát triển hạ tầng tại thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa; tiếp tục xây dựng đề án xây dựng các khu đô thị trên địa bàn huyện như: đô thị Gồm (Đồng Tiến - Đồng Lợi - Đồng Thắng), đô thị Sim - Hợp Thành, đô thị Đà (Thọ Dân, Xuân Thịnh), đô thị Thiệu (Dân lý, Dân Quyền); phấn đấu đến năm 2025 đô thị Gồm trở thành đô thị loại V. Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 4.966,05 ha, diện tích đất Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 6.068,61 ha.

2.2.3.5. Diện tích chuyển đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.849,38 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 888,29ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 875,27 ha.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 62,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 98,70 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 28,70 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 612,28 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 120,72 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 38,39 ha.

b. Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp,

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,60 ha. Đây là diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.

2.2.3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh, đưa vào khai thác sử dụng 122,08 ha đất chưa sử dụng cho các mục đích:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 114,28 ha:
- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 7,80 ha:

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước:

Đến năm 2030 diện tích chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 10.259,12 ha, trong đó diện tích cần khoanh vùng bảo vệ 8.000,00 ha, chiếm 24,13% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 57,80% diện tích đất nông nghiệp, Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều tại các xã: Thọ Vực, Thọ Phú, An Nông, Dân Lý, Dân Quyền, Văn Sơn,...

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây lâu năm:

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.812,80 ha, trong đó khu vực chuyên trồng cây lâu năm có diện tích 446,43 ha, chiếm 1,54% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại Thọ Sơn và Bình Sơn.

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ:

Đến năm 2030 có 1.213,00 ha, chiếm 4,18% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các xã: Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa,

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất:

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất có diện tích 2.854,19 ha. Trong đó khu vực chuyên trồng rừng sản xuất có diện tích 2.632,13 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hoà, Thị trấn Nưa.

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Khoanh vùng diện tích có 355,73 ha, bao gồm khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hoá tại xã Đồng Thắng, Đồng Tiến; cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, cụm công nghiệp Hợp Thắng, cụm công nghiệp Đồng Thắng II.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Ngoài thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa, trên địa bàn huyện trong định hướng phát triển đô thị đến năm 2025 đô thị Gốm (Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi) trở thành thị trấn, năm 2030 hình thành các khu đô thị: Sim - xã Hợp Thành; Đô thị Đà - xã Thọ Dân, Xuân Thịnh; đô thị Thiều - xã Dân Lý, Dân Quyền; dự án Đô thị Sao Mai - Minh Sơn, Diện tích Khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 6.068,61 ha

2.3.6. Khu vực du lịch:

Có 367,57 ha, chiếm 1,27% diện tích tự nhiên, tập trung ở thị trấn Nưa với khu di tích lịch sử Am Tiên, đảo Cò xã Tiến Nông, xã Triệu Thành, khu di tích Hoàng Nghiêu Đồng Thắng....

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo phương án điều quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn, chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu thực hiện được 100% như phương án quy hoạch, các khoản thu chi từ đất dự kiến đến năm 2030 như sau:

- Các khoản thu được từ đất khoảng 6.330.259.182.000 đồng, gồm: thu từ việc giao đất ở tại đô thị khoảng 3.399.414.000.000 đồng; thu từ việc giao đất ở tại nông thôn khoảng 2.907.150.000.000 đồng; thu từ việc cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23.695.182.000. đồng.

- Các khoản chi khoảng 3.141.897.942.800 đồng, gồm: chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 248.000.000.000 đồng, đất trồng cây hàng năm khác 22.720.000.000, đất nuôi trồng thủy sản khoảng 46.732.000.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm khoảng 10.172.800.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất khoảng 39.927.000.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị khoảng 3.600.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn khoảng 791.100.000.000 đồng;

Vì vậy cân đối thu chi sau khi thực hiện phương án quy hoạch sẽ là 3.188.361.239.200 đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Đến năm 2030, tích đất trồng lúa là 11.10.269,99 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 10.259,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 971,33 ha. Với diện tích này, vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu cho huyện và cho các vùng khác, đảm bảo mục tiêu đề ra là sản xuất lương thực đạt với mức lương thực bình quân đầu người đạt 600 kg/người/năm, góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc thu hồi diện tích 68,96 ha đất ở (trong đó: đất ở tại nông thôn 66,62 ha, đất ở tại đô thị 2,34 ha) phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, quy hoạch các tuyến giao thông,... sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới.

Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, quy hoạch các khu tái định cư phục vụ cho các dự án. Đến năm 2030, diện tích đất ở được quy hoạch tăng 307,12 ha đã đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các khu đô thị cũng như khu dân cư nông thôn và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển 1.849,38 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng, nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các trương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

Đồng thời, với chủ trương của Tỉnh tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, huyện cũng tạo mọi điều kiện để thu hút các doanh nghiệp đầu tư. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn xã Dân Quyền - Dân Lực, Hợp Thắng, Đồng Thắng và các khu thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Mặt khác, phương án đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu đô thị, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống,... thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng,

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Mục tiêu của huyện Triệu Sơn trong giai đoạn tới là phấn đấu được nâng cấp thành thị xã, trở thành một trong những huyện dẫn đầu tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa. Đồng thời phương án quy hoạch sử dụng đất cũng góp phần tạo ra sự gắn kết toàn bộ hệ thống đô thị trong huyện.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng, giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa được bố trí thêm 12,98 ha để bố trí các công trình như khu di tích Am Tiêm, khu di tích Lê Thị Hiến, khu di tích làng Quần Tiến, đền thờ tiền sỹ Đào Xuân Lan, đền thờ Lê Lộng, khu di tích lịch sử anh hùng Tô Vĩnh Diện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. Quỹ đất được sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Căn cứ theo tính chất đất đai, đặc điểm khí hậu, thế mạnh kinh tế của từng vùng, định hướng phát triển của địa phương, phương án quy hoạch đã bố trí diện tích của từng loại đất phù hợp. Đối với khu vực tính đất tốt, thuận lợi sản xuất nông nghiệp bố trí đất sản xuất nông nghiệp, khu vực có tiềm năng về công nghiệp, bố trí phát triển công nghiệp, khu vực có tiềm năng về rừng, bố trí, khoanh định diện tích rừng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, chuyển đổi 147,55 ha rừng sản xuất sang khoanh vùng rừng phòng hộ để bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn, góp phần bảo vệ các nguồn tài nguyên đất, nước, hạn chế thiên tai, lũ lụt, sạt lở.

Phần III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện. Đây là cơ sở để huyện Triệu Sơn lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Bảng 52: Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Triệu Sơn năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân Khai QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29.004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.720,73	61,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.259,13	35,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.259,12</i>	<i>35,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.797,74	6,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	4,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.216,91	7,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.140,09	38,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	1,56
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	0,71
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	0,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	2,06
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.480,46	12,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>44,83</i>	<i>0,15</i>

	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,41	0,07
	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	104,65	0,36
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,58	0,20
	Đất khoa học công nghệ	DKH		
	Đất dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất giao thông	DGT	2.304,92	7,95
	Đất thủy lợi	DTL	583,32	2,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	9,01	0,03
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,48	0,01
	Kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55	0,08
	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	0,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.087,28	14,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	2,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	1,09
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	0,50

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Sau khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, rà soát lại các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 16/12/2020; nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021,...; huyện xác định đưa vào chuyển tiếp các dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đây là các dự án chưa thực hiện được trong năm 2022, nhưng vẫn còn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Sau khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, rà soát lại các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, huyện tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích 19.066,60 ha, chiếm 65,74% tổng diện tích tự nhiên;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích 9.672,94 ha, chiếm 33,35% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 264,99 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ các nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, căn cứ các chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Thanh Hóa với các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn; căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Năm 2023, huyện xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân như sau:

Trong năm kế hoạch 2023, huyện thực hiện tổng số công trình, dự án là 134 dự án, với diện tích 486,67 ha. Trong đó:

- Đất an ninh: 11 dự án, diện tích 1,10 ha.
- Đất ở đô thị: 8 dự án, diện tích 83,08 ha.
- Đất ở nông thôn: 20 dự án, diện tích 36,52 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 03 dự án, diện tích 1,11 ha.
- Đất giao thông: 12 dự án, diện tích 198,16 ha.
- Đất cơ sở văn hoá: 22 dự án, diện tích 3,74 ha.
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 02 dự án, diện tích 1,01 ha.
- Đất cơ sở y tế: 03 dự án, diện tích 0,40 ha.
- Đất cơ sở giáo dục: 08 dự án, diện tích 3,80 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 02 dự án, diện tích 1,30 ha.
- Đất có di tích lịch sử văn hoá: 01 dự án diện tích 0,16 ha.
- Đất cụm công nghiệp 1 dự án, diện tích 70 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 13 dự án, diện tích 43,30 ha.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 05 dự án, diện tích 24,04 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: 20 dự án, diện tích 10,07 ha.
- Đất nông nghiệp khác: 03 dự án, diện tích 8,81 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 01 dự án, diện tích 0,19 ha..
- 458 hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất gắn liền với khu dân cư với diện tích 6,19 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất
Bảng 53: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân Khai QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch năm 2023	
				Diện tích	Diện tích còn lại đến 2030
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29.004,53	29.004,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.720,73	19.066,60	1.345,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.259,13	10.935,36	676,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.259,12</i>	<i>10.405,61</i>	<i>146,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.024,71	1.024,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.797,74	1.550,28	-247,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	1.094,15	-118,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.216,91	3.718,20	1.501,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		520,81	520,81
1.8	Đất làm muối	LMU		-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		223,10	223,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.140,09	9.672,94	-1.467,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	126,74	-325,88
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	1,71	-4,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-150,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	80,73	-125,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16	31,77	-87,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	188,62	-64,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	505,84	-90,61
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		28,32	28,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.480,46	3.234,52	-245,94
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>44,83</i>	<i>42,68</i>	<i>-2,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>21,41</i>	<i>12,72</i>	<i>-8,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở GDDT</i>	<i>DGD</i>	<i>104,65</i>	<i>98,36</i>	<i>-6,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>56,58</i>	<i>58,38</i>	<i>1,80</i>
	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		0,82	0,82
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.304,92</i>	<i>2.174,10</i>	<i>-130,82</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân Khai QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch năm 2023	
				Diện tích	Diện tích còn lại đến
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	583,32	569,48	-13,84
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	9,01	4,06	-4,95
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,48	1,08	-0,40
	<i>Kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	23,55	15,67	-7,88
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		9,39	9,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	13,26	-12,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	8,63	-40,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.087,28	4.323,34	236,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	376,36	-411,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	21,43	-18,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	3,66	-0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	7,40	-1,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	218,50	-96,68
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,36	6,36
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		9,09	9,09
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		337,95	337,95
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		394,91	394,91
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,61	1,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	264,99	121,28

1.3.1. Đất nông nghiệp

1.3.1.1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng năm 2022 là 11.169,57 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 10.935,36 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm để thực hiện các dự án là 234,31 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 233,51 ha, cụ thể như sau:

Đất trồng lúa giảm 234,31 ha cho các mục đích đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 3,32 ha;
- Đất an ninh 0,70 ha;
- Đất cụm công nghiệp 62,78 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 7,82 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,10 ha;
- Đất giao thông 71,10 ha;
- Đất thủy lợi 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 4,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,33 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,68 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,37 ha;
- Đất ở tại nông thôn 20,05 ha;
- Đất ở tại đô thị 23,01 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;

Diện tích đất trồng lúa năm 2023 có 10.395,36 ha, giảm 234,21 ha so với năm 2022.

1.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2022 có 1.034,31 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng 1.024,71 ha. Biến động giảm 9,60 ha cho các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 3,40 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
- Đất giao thông 1,56 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,68 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,50 ha;
- Đất ở nông thôn 0,27 ha;
- Đất ở đô thị 0,72 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,70 ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 có 1.024,71 ha, giảm 9,60 ha so với năm 2022.

1.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2022 có 1.562,61 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.550,28 ha. Biến động giảm trong năm 12,33 ha cho các loại đất sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,18 ha;
- Đất giao thông 1,59 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,31 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha;
- Đất ở nông thôn 5,44 ha;
- Đất ở đô thị 0,74 ha;

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 có 1.550,28 ha, giảm 12,33 ha so với năm 2022.

1.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2022 là 1.094,15 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ giữ nguyên không biến động.

1.3.1.5. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2022 là 3.750,00 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 3.718,20 ha. Biến động giảm 31,80 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- Đất nông nghiệp khác 1,60 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,52 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản 24,04 ha;
- Đất giao thông 2,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,20 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2023 có 3.718,20 ha, giảm 31,80 ha so với năm 2022.

1.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2022 là 527,34 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 520,81 ha. Biến động giảm 6,53 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- Đất nông nghiệp khác 0,34 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,51 ha;
- Đất giao thông 3,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,74 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,62 ha;

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 có 520,81 ha, giảm 6,53 ha so với năm 2022.

1.3.1.7. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2022 là 88,61 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng 214,29 ha. Biến động tăng giảm trong năm kế hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 8,81 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 3,32 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,60 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha,
- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

- Biến động giảm 0,45 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2023 có 223,10 ha, tăng 8,36 ha so với năm 2022.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

1.3.2.1. Đất Quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng năm 2022 là 126,74 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất quốc phòng giữ nguyên không biến động.

1.3.2.2. Đất An ninh

Diện tích đất an ninh hiện trạng năm 2022 là 0,61 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 11 dự án xây dựng đất trụ sở công an xã với diện tích 1,10 ha. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 0,61 ha. Biến động tăng 1,10 ha lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,70 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha;

Diện tích đất an ninh năm 2023 có 1,71 ha, tăng 1,10 ha so với năm 2022.

1.3.2.2. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 10,73 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng với diện tích 70 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh không thay đổi mục đích sử dụng là 10,73 ha. Biến động tăng 70,0 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 62,78 ha;
- + Đất giao thông 4,46 ha;
- + Đất thủy lợi 2,33 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,22 ha.

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2023 có 80,73 ha, tăng 70,0 ha so với năm 2022.

1.3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

Đất thương mại - dịch vụ hiện trạng năm 2022 là 20,65 ha. Trong kế hoạch, thực hiện 20 dự án với tổng diện tích 10,07 ha, diện tích đất thương mại – dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng 20,56 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 11,21 ha, được lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 7,82 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,51 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất hi nông nghiệp 0,66 ha;
- + Đất giao thông 0,25 ha;
- + Đất thủy lợi 0,19 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,89 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- Biến động giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị (dự án Khu đô thị mới Sao Mai)

Diện tích đất thương mại - dịch vụ năm 2023 có 31,77 ha, tăng 11,12 ha so với năm 2022.

1.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 146,41 ha. Trong năm kế hoạch, thực hiện 13 dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với tổng diện tích 43,30 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 145,32 ha. Biến động tăng cụ thể như sau:

- Biến động tăng 43,30 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 33,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 4,18 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 3,52 ha;
- + Đất giao thông 1,49 ha;
- + Đất thủy lợi 0,69 ha;
- + Đất chưa sử dụng ở tại nông thôn 0,32 ha.

- Biến động giảm là 1,09 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,66 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 có 188,62 ha, tăng 42,21 ha so với năm 2022.

1.3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện trạng năm 2022 là 481,80 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 05 dự án cho hoạt động khoáng sản với diện tích 24,04. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 481,80 ha. Biến động tăng 24,04 ha được lấy từ đất rừng sản xuất tại các xã: Thọ Tiến 6,94 ha; Hợp Lý 6,30 ha; Hợp Thắng 5,0 ha; Thọ Cường 5,80 ha.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 có 505,84 ha, tăng 24,04 ha so với năm 2022.

1.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã **a. Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông hiện trạng năm 2022 là 2.090,55 ha. Trong năm kế hoạch, tiếp tục thực hiện dự án trọng điểm tuyến đường nối trung tâm thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân, đi khu kinh tế Nghi Sơn và các dự án đất giao thông khác. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.079,97 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 91,13 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 71,10 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,56 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,59 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 2,25 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,34 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,45 ha;
 - + Đất thủy lợi 4,94 ha;
 - + Đất công trình năm lượng 0,08 ha;
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,01 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 7,55 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,10 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,43 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,45 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,28 ha.
- Biến động giảm 10,58 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 4,46 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,25 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,59 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,15 ha;

+ Đất ở tại đô thị 2,47 ha;

Diện tích đất giao thông năm 2023 có 2.174,10 ha, tăng 83,55 ha so với năm 2022.

b. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng năm 2022 là 579,81 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 569,40 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 0,08 ha, được lấy từ đất trồng lúa.

- Biến động giảm 10,41 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cụm công nghiệp 2,33ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,09 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha;

+ Đất giao thông 4,94 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,04 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,11 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,47 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,64 ha;

Diện tích đất thủy lợi năm 2023 có 569,48 ha, giảm 10,33 ha so với năm 2022.

c. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng năm 2022 là 38,57 ha. Trong kế hoạch, thực hiện 22 dự án đất văn hoá và đất văn hoá trong các nawmtj bằng khu dân cư với tổng diện tích là 4,23 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 38,45 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng 4,23 ha, được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 1,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,20 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,40 ha;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao 0,37 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

- Biến động giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 có 42,68 ha, tăng 4,11 ha so với năm 2022.

d. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện trạng năm 2022 là 12,64 ha. Trong kế hoạch, thực hiện 02 dự án xây dựng trạm y tế xã tại Thọ Sơn 0,25 ha và mở rộng trạm y tế xã Xuân Thịnh 0,03 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,44 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 0,28 ha, được lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 0,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- Biến động giảm 0,20 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất an ninh 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha;

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 có 12,72 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2022.

e. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng năm 2022 là 94,62 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 08 dự án xây dựng mới và mở rộng trường học các cấp với tổng diện tích 5,11 ha (trong đó có cả diện tích đất giáo dục trong mặt bằng khu dân cư). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 93,25 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 5,11 ha, lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 4,02 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
 - + Đất giao thông 0,15 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,18 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha;
- Biến động giảm là 1,37 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,40 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,33 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 có 98,36 ha, tăng 3,74 ha so với năm 2022.

f. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2022 là 57,69 ha. Trong kế hoạch thực hiện 02 dự án đất sân xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Xuân Thọ và Thọ Sơn. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 57,04 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 1,34 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 0,33 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,81 ha;
- Biến động giảm 0,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,37 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha;

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2023 có 58,38 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2022.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện trạng năm 2022 là 13,10 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 01 dự án khôi phục và mở rộng đền thờ Lê Lộng tại xã Thọ Vực với diện tích 0,16 ha. Lấy vào đất ở tại nông thôn 0,06 ha và đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2023 có 13,26 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2022.

h. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng năm 2022 là 6,09 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện dự án khôi phục chùa Di Linh tại xã Hợp Lý 0,40 ha và Mở rộng chùa Quần hậu tại xã An Nông 0,90 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,09 ha. Biến động tăng 1,30 ha được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,86 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,24ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,12 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2023 có 7,40 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2022.

1.3.2.7. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện trạng năm 2022 là 1,29 ha. Trong năm kế hoạch không thực hiện dự án của loại đất này nhưng diện tích tăng 5,07 ha do thực hiện các dự án khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch chi tiết có chỉ tiêu loại đất này. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1,29 ha. Biến động tăng 5,07 ha cụ thể được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 4,37 ha;
- + Đất giao thông 0,59 ha;
- + Đất thủy lợi 0,11 ha;

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023 có 6,36 ha, tăng 5,07 ha so với năm 2022.

1.3.2.9. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng năm 2022 là 4.303,72 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 20 dự án khu dân cư nông thôn với quy mô diện tích 36,52 ha và chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở 5,44 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4.295,34 ha. Biến động tăng giảm như sau:

- Biến động tăng 28,00 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 20,05 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 5,44 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha;
 - + Đất giao thông 1,15 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,47 ha;
- Biến động giảm là 8,38 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,32 ha;
 - + Đất giao thông 7,55 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,10 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,06 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,12a;
 - + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha;

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 có 4.323,34 ha, tăng 19,62 ha so với năm 2022.

1.3.2.10. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng năm 2022 là 347,47 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện 08 dự án khu dân cư đô thị với quy mô diện tích 83,08 ha và chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở 0,76 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 347,35 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 29,01 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 23,01 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm 0,74ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;
- + Đất giao thông 2,47 ha;
- + Đất thủy lợi 1,64 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,33 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha;
- Biến động giảm 0,12 ha, cho các mục đích:
- + Đất thương mại dịch vụ 0,02 ha;
- + Đất giao thông 0,1 ha;

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2023 có 376,36 ha, tăng 28,89 ha so với năm 2022.

1.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2022 là 20,65 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện xây dựng trụ sở UBND xã Hợp Tiến 0,64 ha và Mở rộng trụ sở UBND xã Thọ Bình 0,33 ha; xã Bình Sơn 0,14 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,32 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 1,11 ha, được lấy từ các loại đất:
- + Đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,64 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,12 ha;
- Biến động giảm là 0,33 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,08 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,25 ha;

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 có 21,43 ha, tăng 0,78 ha so với năm 2022.

1.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2022 là 2,99 ha. Trong năm kế hoạch tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2022 tại xã Minh Sơn, lấy vào đất trồng lúa theo mặt bằng quy hoạch chi tiết khu đô thị mới Sao Mai.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 có 3,66 ha, tăng 0,67 ha so với năm 2022.

1.3.2.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng năm 2022 là 9,04 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện dự án khôi phục mở rộng Đình Bảo Long tại xã Hợp Tiến với diện

tích 0,19 ha lấy vào đất rừng sản xuất. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,90 ha. Biến động tăng giảm cụ thể như sau:

- Biến động tăng 0,19 ha, lấy vào đất rừng sản xuất.
- Biến động giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha (quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý);
 - + Đất có di tích lịch sử 0,10 ha (Đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực).

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2023 có 9,09 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2022.

1.3.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng năm 2022 là 338,38 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,43 ha cho mục đích đất giao thông.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 có 337,95 ha, giảm 0,43 ha so với năm 2022.

1.3.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng năm 2022 là 396,51 ha. Trong năm kế hoạch, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1,60 ha cho các mục đích sau:

- Đất cụm công nghiệp 0,21 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,89 ha;
- + Đất giao thông 0,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,04 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2023 có 394,91 ha, giảm 1,60 ha so với năm 2022.

1.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2022 có 1,61 ha. Trong năm kế hoạch loại đất này không biến động so với hiện trạng năm .

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2022 là 265,79 ha. Trong năm kế hoạch đưa vào khai thác sử dụng 0,80 ha đất chưa sử dụng cho các mục đích:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,13 ha cho mục đích đất nông nghiệp khác.

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 0,67 ha:
 - + Đất cụm công nghiệp 0,22 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,04 ha;
 - + Đất giao thông 0,28 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,13 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 có 264,99 ha, giảm 0,80 ha so với năm 2022. Trong đó diện tích đất bằng chưa sử dụng là 212,45 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,49 ha; đất núi đá không có rừng cây 51,05 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 286,26 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 230,89 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 225,56 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 12,33 ha;
- Đất rừng sản xuất 30,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 6,19 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,45 ha.

2.2. Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 18,61 ha là đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.

2.3. Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 6,16 ha

Bảng 53: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	286,26
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	230,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>230,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,19
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,16

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 07/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

3.1 Đất nông nghiệp

Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 203,83 ha. Cụ thể tại bảng 54:

Bảng 54: Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,86
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	189,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>189,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,68
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,45

3.2 Đất phi nông nghiệp

Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 31,65 ha. Cụ thể tại bảng 55

Bảng 55: Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,67
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	9,55
-	Đất thủy lợi	DTL	9,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2023 cho các mục đích là 0,80 ha để khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,13 ha và đất phi nông nghiệp là 0,67 ha..

(xem chi tiết bảng dưới)

Bảng 56: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,28
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bảng 57: Danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1,10	0,00	1,10				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1,10	0,00	1,10				
1.1.1	Đất An ninh	1,10	0,00	1,10	0,00			
1	Trụ Sờ công an thị trấn Triệu Sơn	0,10		0,10	CAN	Thị trấn Triệu Sơn	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023. Quyết định số 7978/BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công An	Tờ bản đồ số 10; thửa 857
2	Trụ Sờ công an xã Thọ Dân	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Dân		Tờ bản đồ số 10, gồm các thửa: 1071; 1070; 1072; 1073; 1036; 1037; 1000; 1001; 999; 998; 997; 1035; 1034; 1033; 1032; 1031; 996; 995
3	Trụ Sờ công an xã Dân Lý	0,10		0,10	CAN	Xã Dân Lý		Tờ bản đồ số 8; các thửa 995, 972, 971
4	Trụ Sờ công an xã Dân Lực	0,10		0,10	CAN	Xã Dân Lực		Tờ bản đồ số 21; các thửa 553, 581, 582
5	Trụ Sờ công an xã Dân Quyền	0,10		0,10	CAN	Xã Dân Quyền		Tờ bản đồ số 21; thửa 429
6	Trụ Sờ công an xã Vân Sơn	0,10		0,10	CAN	Xã Vân Sơn		Tờ bản đồ số 17; các thửa 630, 631, 642, 643, 644, 702, 738
7	Trụ Sờ công an xã Đồng Lợi	0,10		0,10	CAN	Xã Đồng Lợi		Tờ bản đồ số 11; thửa 743
8	Trụ Sờ công an xã Thọ Sơn	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Sơn		Tờ bản đồ số 17; thửa 151
9	Trụ Sờ công an xã Thọ Bình	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Bình		Tờ bản đồ số 28, thửa số: 460, 488
10	Trụ Sờ công an xã Thọ Ngọc	0,10		0,10	CAN	Xã Thọ Ngọc		Tờ bản đồ số 15; các thửa 627, 628, 590, 595
11	Trụ Sờ công an xã Khuyến Nông	0,10		0,10	CAN	Xã Khuyến Nông		Tờ bản đồ số 20; các thửa 234-237; 248, 249, 284
II	Các công trình, dự án còn lại	326,53	30,52	291,67				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	234,28	23,98	205,96				
2.1.1	Dự án khu dân cư đô thị	83,08	18,82	64,26	-	-		
1	Khu Đô thị Sao Mai	43,43		18,35	ODT	TT. Triệu Sơn	Văn bản số 377/TTg-NN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 317/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 13/6/2019
				1,14	TMD			
				3,14	DKV			
				2,18	NTD			
				0,67	DTS			
				17,95	DGT			
2	Khu dân cư Thôn Tân Dân	6,34		3,19	DGT	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 380/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 02/7/2021
				2,77	ODT			
				0,05	DVH			
				0,33	DTT			
3	Khu dân cư Đầm Bối Thôn Tân Minh	1,60		0,06	DKV	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 5174/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh VPĐK QSDĐ huyện triệu Sơn lập ngày 01/9/2021
				0,58	DGT			
				0,96	ODT			
4	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	5,02		ODT	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 714/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 16/10/2020
			0,09		DVH			
			0,31		DKV			
			4,47		DGT			
5	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,93	3,87		ODT	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 712/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 16/10/2020
			0,08		DVH			
			0,42		DKV			
			2,10		DGD			
			2,46		DGT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Khu dân cư Đồng Năn 3	8,87		4,06	ODT	Thị trấn Triệu Sơn Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 21 xã Minh Sơn, các thửa 490-494, 557-560, 606, 607, 646- 649, 787-807, 846-866, 907-923, 956- 968....Tờ bản đồ số 24 (thị trấn triệu son), các thửa 127-137, 177-190, 235- 250, 273-281....Tờ bản đồ số 12 (xã Minh Châu cũ), thửa 193, 194, 240- 250, 296-300, 327-332, 380-388, 418- 425, 465-475, 514-521, 549-555, 593- 595, 629-631, 671-675, 715, 758, 759, 757....
				0,07	DVH			
				0,30	DKV			
				4,44	DGT			
7	Khu dân cư Tân Sơn	0,33		0,33	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 25, thửa 02
8	Khu dân cư mới tổ dân phố 2	3,69		0,21	DKV	Thị trấn Nưa	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 746/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 11/11/2021 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thực hiện
				1,68	DGT			
				1,80	ODT			
2.1.2	Dự án khu dân cư nông thôn	36,52	0,04	32,14				
1	Khu dân cư Đình cũ và thôn 9	2,12		1,05	ONT	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục số 1016/TLBĐĐC, ngày 16/12/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập
				0,06	DVH			
				0,12	DKV			
				0,89	DGT			
2	Khu dân cư thôn Doãn Thái	1,18		0,83	ONT	Xã Khuyến Nông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 21, các thửa 785, 788, 796, 797, 798-801, 805-811, 813- 819....
				0,28	DGT			
				0,07	DTL			
3	Khu dân cư mới kết hợp DV TM xã Dân Quyền, Dân Lý	4,95		4,95	ONT	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý	Nghị Quyết số 329/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	Tờ bản đồ 25, các thửa 516 - 523, 540, 551, 557, 556, 567, 541, Tờ bản đồ số 7, các thửa 22,23,24,25, 26, 27,21,15,16,17, 14,13,7, 187, 1- 12,18, 19, 28 - 32. ... Tờ bản đồ số 8, các thửa 430, 468, 469, 504, 505, 506, 574, 575,576, 577, 626....

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu dân cư cửa ông Sự	0,20		0,20	ONT	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 37, các thửa 353, 354, 351, 356, 357, 460, 455, 458, 451, 452, 456, 459...
5	Xen cư thôn 2	0,20		0,20	ONT	Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục địa chính khu đất số 5277/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh VPĐK QSDĐ huyện Triệu Sơn lập ngày 22/7/2021
6	Khu Dân cư Đít Chửm thôn 4	0,33		0,33	ONT	Xã Dân Quyền	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 20, các thửa 715, 789
7	Tái định cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,043	0,043		ONT	Xã Thọ Vực	Các Quyết định số 6124, 6125, 6126/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn 7, xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn	Tờ bản đồ số 8, các thửa 1254, 1282 1309, ...
8	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để thực GPMB hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	7,70		1,42	DGT	Xã Hợp Thành	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 7, các thửa 1209 - 1213, 1269 - 1272, 1321-1325, 1334.... Tờ bản đồ số 08, các thửa 425 - 427, 442-446, 472 - 488, 516-528, 561-568.....Tờ bản đồ số 10,các thửa 20-33, 75 - 94, 141 - 150, 204-209, 273-281, 321-329, 1260, 385-400, 450-459....Tờ bản đồ số 11, các thửa 1-12, 49-72, 125-136, 184-194, 261-271, 348-354, 421-427, 500...
				1,20	DGD			
				5,08	ONT			
9	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để GPMB thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514	7,72		0,11	DGD	Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 18, các thửa: 915,136, 180, 181, 215-218, 228-230, 271-274, 285-287, 315-319, 335-339, 356-364, 383-385, 393, 396-401, 877, 421-423, 440-442, 454, 473, 474, 499, 927,
				0,11	DVH			
				0,42	DKV			
				3,34	DGT			
				3,74	ONT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để GPMB thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	7,74		3,11	DGT	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	Tờ bản đồ số 7, các thửa: 32, 43, 67, 90, 134, 121, 121, 149, 132 ... Tờ bản đồ số 9, các thửa: 1, 7-22, 24-38, 43-55, 61-76, 86-104, 114-135, 147-170, 177-197, 210-222, 236-245, 256-261, 273-275, 295-299, ... Tờ bản đồ số 10, các thửa 1-15, 17, 20, 80, 82, 87, ...
				0,82	DKV			
				0,20	DVH			
				3,61	ONT			
11	Khu dân cư thôn 1 xã Hợp Tiến	0,15	0,15		ONT	Xã Hợp Tiến	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 9; các thửa đất: 290 tờ 12, 295, 528, 589, 587
12	Khu dân cư Đồng Dọc xã Nông Trường	0,06	0,06		ONT	Xã Nông Trường	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 16; các thửa đất: 701, 659, 663, 618, 620, 622, 623, 659
13	Điểm dân cư mới xã An Nông	0,03	0,03		ONT	Xã An Nông	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 11; các thửa đất: 896, 892, 1205, 1284, 1364; Tờ bản đồ số 12; các thửa đất: 616, 645
14	Điểm dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh	0,05	0,05		ONT	Xã Xuân Thịnh	Nghị Quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 8; các thửa đất: 485, 486, 488, 490, 491, 492, 493, 495, 497
15	Khu xen cư Nga Nha Thượng	0,13		0,09	ONT	Xã Tiến Nông	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 8, các thửa 344, 141
				0,04	DGT			
16	Điểm dân cư thôn Hòa Triều xã Tiến Nông	0,49		0,34	ONT	Xã Tiến Nông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 8, các thửa 406, 408, 407, 409, 411, 300, ...
				0,14	DGT			
				0,01	DTL			
17	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,40		0,20	ONT	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục địa chính khu đất số 5256/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 14/7/2021
				0,20	DGT			
18	Khu dân cư Thôn 6+7	1,96		1,08	ONT	Xã Thọ Cường	Nghị Quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 13, các thửa đất: 657; 658; 613; 647; 646; 659; 660; 692; 554; 567; 596; 614; 615; 645; 514; 515; 553; 552; 568; 595; 594; 882; 500; 516; 551, ...
				0,88	DGT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Điểm dân cư thôn 3	0,64		0,64	ONT	Xã Thọ Phú	Nghị Quyết 164/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục tờ bản đồ địa chính số 15, tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 10/9/2021
20	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42		0,20	DGT	Xã Nông Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Trích lục địa chính khu đất số 6345/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 10/11/2021
				0,22	ONT			
2.1.3	Dự án trụ sở cơ quan nhà nước	1,11		1,11				
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,33		0,33	TSC	Xã Thọ Bình	Nghị quyết số 230/NQ-HDND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 28, thửa 488
2	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,14		0,14	TSC	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 15, thửa 316
3	Trụ sở UBND xã	0,64		0,64	TSC	Xã Hợp Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 12, thửa 920
2.1.4	Dự án Công trình giao thông	33,28	5,12	28,16				
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)	46,74	12,55	0,02	DGT	Xã Đồng Tiến	Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 Nghị quyết số 230/NQ-HDND ngày 12/12/2019 Nghị quyết số 177/NQ-HDND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Theo Thiết kế bình đồ tuyến
			10,55	0,60	DGT	Xã Đồng Thắng		
				0,57	DGT	Thị trấn Nưa		
			22,22		DGT	Xã Đồng Lợi		
2	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	58,23	1,86		DGT	Xã An Nông	Nghị quyết số 230/NQ-HDND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 178/NQ-HDND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Quyết định số 4521/QĐ-UBND 31/10/2019	
			2,04		DGT	Xã Đồng Lợi		
			8,17		DGT	Xã Hợp Thắng		
			9,76		DGT	Xã Hợp Thành		
			2,75	0,80	DGT	Khuyển Nông		
			3,89	0,10	DGT	Nông Trường		
			15,13	4,64	DGT	Xã Thái Hoà		
9,10		DGT	Xã Vân Sơn					

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	50,71	2,00	1,75	DGT	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Quyết định số 4492/QĐ-UBND31/10/2019	
			1,65		DGT	Xã Hợp Thành		
			9,12	5,46	DGT	Xã Hợp Tiến		
			7,82		DGT	Xã Thọ Sơn		
			18,42	4,49	DGT	Xã Thọ Tiến		
4	Nút giao Đường Cao tốc với đường nối TTTP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân	9,20		9,20	DGT	Xã Đồng Thắng, Xã Đồng Lợi		
5	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17		9,17	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Theo Thiết kế bình đồ tuyến
6	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	4,89	1,21	3,68	DGT	Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
7	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Văn Sơn)	6,10	2,00	4,10	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Văn Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6021/TLBĐ, 6019/TLBĐ, 6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 09/11/2021 do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	1,91	9,02	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Theo bình đồ tuyến
9	Đường giao thông trong khu dân cư khu phố 2	0,12		0,12	DGT	Thị trấn Nưa		Theo bình đồ tuyến
10	Mở rộng tuyến đường từ đê sông Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý	0,03		0,03	DGT	Xã Dân Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Theo bình đồ tuyến
11	Bến Xe Hào Hương	1,05		1,05	DGT	Xã Hợp Thắng Xã Hợp Thành	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ số 793/TLKĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020
12	Bến xe thị trấn Nưa	0,99		0,99	DGT	Thị trấn Nưa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ số 645/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/10/2021
2.1.5	Dự án công trình văn hóa	3,74	-	3,74				
1	Nhà Văn hóa phố 1	0,10		0,10	DVH	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 12, thửa 46
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4	0,07		0,07	DVH	Xã Thọ vực	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 8, thửa 1106
3	Nhà văn hóa Thôn Khang Thịnh	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 9, các thửa: 872, 832, 831, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 877, 876, 875, 833, 874, 873...
4	Nhà văn hóa Thôn Phú Vinh	0,21		0,21	DVH	Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 12, các thửa 103, 1448, 1279, 71, 236
5	Nhà văn hóa Thôn Hùng Cường	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 8, các thửa 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635...
6	Nhà Văn Hóa thôn Nhạ Lộc	0,21		0,21	DVH	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 10, các thửa 1063, 1061, 976-978, 972 Tờ bản đồ số 9, thửa 548

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Nhà văn hóa thôn Thanh Xuân	0,22		0,22	DVH	Xã Đồng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 14, các thửa 160, 161, 183, 184, 181
8	Đất văn hoá thôn 5 (NVH+STT)	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 9, thửa 533
9	Mở rộng đài tưởng niệm	0,25		0,25	DVH	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 12, các thửa 479, 503
10	Nhà văn hoá thôn Thành Tín	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 8, các thửa 742, 677
11	Nhà văn hoá thôn Thuỷ Tú	0,15		0,15	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 12, các thửa 363, 301, 302, 303, 304, 265, 305, 306, 307, 608, 606, 354, 610, 355, 605, 389, 388, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362...
12	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07		0,07	DVH	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 8, thửa 1023
13	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 25, thửa 1096
14	Nhà văn hóa thôn Châu Cương	0,20		0,20	DVH	Xã Hợp Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 18, các thửa 380, 381, 383, 382, 392, ...
15	Nhà văn hóa thôn Đô Quang	0,10		0,10	DVH	Xã An Nông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 11, các thửa 889, 910
16	Nhà văn hóa thôn Đô Thịnh	0,29		0,29	DVH	Xã An Nông	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 11, thửa 1749
17	Nhà văn hóa Thôn 6	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 17, thửa 288
18	Trung tâm văn hóa Thôn 1	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 11, thửa 296
19	Nhà Văn Hóa thôn Bồn Dồn	0,06		0,06	DVH	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 17, thửa 265
20	Nhà văn hóa thôn Thoi	0,13		0,13	DVH	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 15, thửa 424
21	Nhà văn hóa thôn Bao Lâm	0,19		0,19	DVH	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 6, các thửa 272, 267

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04		0,04	DVH	Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 16, các thửa 478, 479
2.1.6	Công trình thể thao	1,01		1,01				
1	Đất thể thao thôn 3	0,20		0,20	DTT	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 22, thửa 95
2	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	0,81		0,81	DTT	Xã Xuân Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 12, thửa 503
2.1.7	Công trình y tế	0,28		0,28				
1	Trạm y tế xã	0,25		0,25	DYT	Xã Thọ Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 17, các thửa 207, 205, 206, 211, 204
2	Mở rộng trạm y tế	0,03		0,03	DYT	Xã Xuân Thịnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích vị trí do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn lập ngày 06/6/2022
2.1.8	Công trình giáo dục	3,80	-	3,80	-			
1	Trường tiểu học thị trấn	2,10		2,10	DGD	TT. Triệu Sơn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 24 (TT Triệu Sơn) các thửa 137, 177, 176, 175, 174, 173, 171, 172, 234, 233, 232, 241, 191, 192, 193, 231, 230, 254, 252-254, 271, 272, 255, 251, 273, 250, 190, 141.... Tờ bản đồ số 12 (Xã Minh Châu Cũ), các thửa 194, 251-259, 195, 260...
2	Trường mầm non xã Thọ Ngọc	0,80		0,80	DGD	Xã Thọ Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 15, các thửa 551, 557, 556, 555, 594, 593, 630, 629, 632...
3	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,18		0,18	DGD	Xã Nông Trường	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 13, các thửa 1145, 1102
4	Mở rộng Trường mầm non	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 20, các thửa 1082, 1083
5	Mở rộng trường Mầm Non	0,10		0,10	DGD	Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 16, thửa 209
6	Mở rộng trường mầm non	0,17		0,17	DGD	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 14, thửa 946
7	Mở rộng trường Mầm Non	0,13		0,13	DGD	Xã Thọ Dân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ 10, thửa 1143

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Mở rộng Trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Bình Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 15, thửa 535
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo	1,30	-	1,30				
1	Khôi phục Chùa Di Linh	0,40		0,40	TON	Xã Hợp Lý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 37, các thửa: 583, 695, 586, 587
2	Mở rộng chùa làng Quần Hậu	0,90		0,90	TON	Xã An Nông	Các Quyết định số 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án mở rộng, khôi phục chùa làng Quần Hậu, xã An Nông	Tờ bản đồ số 12, các thửa 56, 57, 73-75, 77-79, 80-82, 85, 103-106, 127, 128...
2.1.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,16	-	0,16				
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16		0,16	DDT	Xã Thọ Vực	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Tờ bản đồ số 8, các thửa 1306, 1284, 1305, 1438
2.1.12	Đất cụm công nghiệp	70,00	-	70,00				
1	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	70,00		70,00	SKN	Xã Hợp Thắng, Xã Vân Sơn	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá V/v thành lập cụm CN Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Trích lục bản đồ địa chính số 837/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 23/12/2020
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	79,36	-	79,36				
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,30	-	43,30				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Nhà Máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN	6,50		6,50	SKC	TT. Triệu Sơn Xã Dân Quyền	Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính số 685/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 24 xã Dân Quyền, và tờ bản đồ địa chính số 9, 12 xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn) do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/10/2021
2	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03		1,03	SKC	Xã Hợp Thành	Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 4/4/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính số 794/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020
3	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79		4,79	SKC	Xã Thái Hoà	Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục địa chính khu đất số 708/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 29/10/2021
4	Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	0,50		0,50	SKC	Xã Thọ vực	Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá V/v chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư thực hiện dự án Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường của Công ty TNHH TM SXXD Hùng Cường	Trích lục bản đồ địa chính số 846/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 12 xã Thọ Vực do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/12/2020
5	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng	5,86		5,86	SKC	Thị trấn Nưa	Nghị Quyết 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục địa chính khu đất số 350/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 17/6/2021
6	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60		1,60	SKC	Xã Thọ Ngọc	Nghị Quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục địa chính khu đất số 719/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 19/10/2020
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,52		3,52	SKC	Xã Thọ Sơn		Tờ bản đồ số 13, các thửa 259, 358

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC	Xã Thọ Tiến		Tờ bản đồ số 23, thửa 34
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,01		1,01	SKC	Xã Thọ Tiến		Tờ bản đồ số 14, các thửa 89, 143, 172
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,14		0,14	SKC	Xã Nông Trường		Tờ bản đồ số 9, thửa 45, 52, 51
11	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu	2,00		2,00	SKC	Xã Thọ Vực	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 13/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 09, 12 xã Thọ Vực do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 07/01/2022
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85		0,85	SKC	Xã Tiến Nông		Tờ bản đồ số 7, các thửa 531, 532, 534
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,00		12,00	SKC	Xã Thái Hoà		
2.2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	24,04	-	24,04				
1	Khai thác khoáng sản	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến	QĐ số 377/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 về việc chấp thuận cho công ty CPDVTM và XD Quang Minh nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 10/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 06/01/2022
2	Khai thác khoáng sản	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến		Trích lục bản đồ địa chính số 23/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, tờ 18 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 11/01/2021
3	Khai thác khoáng sản	6,30		6,30	SKS	Xã Hợp Lý	Nghị Quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ địa chính số 233/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 01/4/2022
4	Khai thác khoáng sản	5,80		5,80	SKS	Xã Thọ Cường		Tờ bản đồ số 12, thửa 463
5	Khai thác khoáng sản	5,00		5,00	SKS	Xã Hợp Thắng		Tờ bản đồ số 19, thửa 722

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	10,07	-	10,07				
1	Cửa hàng xăng dầu Dân Lực	0,20		0,20	TMD	Xã Dân Lực	Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Dân Lực	Trích lục bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 22, thửa 245 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/3/2022
2	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Xã Dân Lý	Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ số 171/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/3/2022
3	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29		0,29	TMD	Xã Dân Lý	Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Dân Lý tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ số 106/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 18 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 17/02/2022
4	Đất thương mại dịch vụ (Cây Xăng dầu)	0,27		0,27	TMD	Xã Thọ Ngọc	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc tại xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ số 143/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 13 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 25/02/2022
5	Cửa hàng xăng dầu Thọ Thế	0,40		0,40	TMD	Xã Thọ Thế	Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	Trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 08 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/9/2021
6	Đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40	TMD	Xã Thọ Thế		Tờ bản đồ số 8; các thửa 534, 553, 552, 572, 554, 589751, 550, 1014
7	Đất thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Thị trấn Triệu Sơn		Tờ bản đồ số 7, thửa 560 (Theo Giấy chứng nhận)
8	Đất thương mại dịch vụ	0,02		0,02	TMD	Thị trấn Triệu Sơn		Tờ bản đồ số 35, thửa 82

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Đất thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Xã Hợp Thành		Trích lục bản đồ địa chính số 1004/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 10 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 23/12/2021
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết	0,70		0,70	TMD	Xã Vân Sơn	Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận cho công ty TNHH vận tải hành khách Anh Kết nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 22/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 17 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 11/01/2022
11	Đất thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Vân Sơn		Trích lục bản đồ địa chính số 658/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 17 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 28/9/2022
12	Đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Xã Vân Sơn		Tờ bản đồ số 14, thửa 242
13	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32		0,32	TMD	Xã Khuyến Nông	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 08/2/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 30/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ 20 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 16/01/2023
14	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Khuyến Nông		Tờ bản đồ số 15, các thửa 1516-1544, 1475-1486; 1443-1450, 1516, 1493, 1581-18592, 1620-1624
15	Đất thương mại dịch vụ	0,37		0,37	TMD	Xã Bình Sơn		
16	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Tiến Nông		
17	Đất thương mại dịch vụ	0,57		0,57	TMD	Xã Dân Lực		
18	Đất thương mại dịch vụ	2,70		2,70	TMD	Xã Dân Lực		
19	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Dân Lực		
20	Đất thương mại dịch vụ	0,95		0,95	TMD	Xã Minh Sơn		Tờ bản đồ số 16, các thửa 574, 575, 528, 526, 618, 604,...
2.2.5	Đất nông nghiệp khác	1,95	-	1,95				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	6,86		6,86	NKH	Xã Đồng Thắng		Tờ số bản đồ số 16, thửa 89, 91, 92, 85, 87 Tờ bản đồ số 15, thửa 461, 463
2	Trang trại thôn 7	1,60		1,60	NKH	Xã Thọ Bình		Đất lâm nghiệp Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (tờ bản đồ 21)
3	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao	0,35		0,35	NKH	Xã Dân Quyền		Trích lụ bản đồ số 639/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 19 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 09/9/2022
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	12,89	6,54	6,35				
2.3.1	Dự án đất cơ sở tín ngưỡng	0,19	-	0,19				
1	Đình Bảo Long	0,19		0,19	TIN	Xã Hợp Tiến	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND xã Hợp Tiến	Tờ bản đồ số 16, thửa 171
2.3.2	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	Diện tích cấp GCN	Diện tích cấp đất ở	Diện tích chuyển mục đích				
		12,7001	6,5410	6,1591				
1	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,6185	0,3569	0,2615	ONT	Xã Dân Lý		
2	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	2,4365	1,0510	1,3855	ONT	Xã Đồng Tiến		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,5973	0,3251	0,2721	ONT	Xã Hợp Thành		
4	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,3630	0,1839	0,1791	ODT	Thị trấn Nưa		
5	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	1,2293	0,6590	0,5703	ODT	TT Triệu Sơn		
6	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,7844	0,3667	0,4077	ONT	Xã Minh Sơn		
7	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,3724	0,2210	0,1514	ONT	Xã Dân Quyền		
8	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,290	0,2371	0,0531	ONT	Xã Hợp Thắng		
9	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0300	0,0200	0,0193	ONT	Xã Xuân Lộc		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	1,0242	0,5435	0,4807	ONT	Xã Đồng Lợi		
11	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	1,633	0,8735	0,7596	ONT	Xã Thọ Sơn		
12	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2260	0,0977	0,1283	ONT	Xã Thái Hoà		
13	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,3637	0,1511	0,2126	ONT	Xã Thọ Tiến		
14	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,1712	0,0668	0,1044	ONT	Xã Dân Lực		
15	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,1261	0,0438	0,0823	ONT	Xã Thọ Dân		
16	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0883	0,0612	0,0271	ONT	Xã An Nông		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	1,1284	0,5458	0,5826	ONT	Xã Thọ Cường		
18	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0204	0,0149	0,0056	ONT	Xã Thọ Vực		
19	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0300	0,0200	0,0300	ONT	Xã Tiến Nông		
20	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2169	0,1538	0,0631	ONT	Xã Thọ Ngọc		
21	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,1545	0,0780	0,0765	ONT	Xã Đồng Thắng		
22	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,1185	0,0450	0,0735	ONT	Xã Thọ Tân		
23	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2960	0,1460	0,1500	ONT	Xã Xuân Thọ		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
24	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,2653	0,1874	0,0200	ONT	Xã Hợp Tiến		
25	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0200	0,0100	0,0379	ONT	Xã Hợp Lý		
26	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0512	0,0462	0,0050	ONT	Xã Xuân Thịnh		
27	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0333	0,0133	0,0200	ONT	Xã Thọ Bình		
28	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Vân Sơn		
29	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	0,0173	0,0073	0,0100	ONT	Xã Thọ Thế		

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023

6.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.
- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số các nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;
- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.
- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá

trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

6.2. Phương pháp tính toán

6.2.1. Tính nguồn thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất, cho thuê đất.

- Giá đất ở khu vực đô thị bình quân: 3.000.000 đồng/m²,
- Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân: 1.500.000 đồng/m²
- Giá đất sản xuất kinh doanh lấy bình quân: 600.000 đồng/m².

6.2.2. Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (*không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa*). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất chuyên trồng lúa nước: bình quân 40.000 đồng/m²,
- Đất trồng cây hàng năm: bình quân 40.000 đồng/m²,
- *Đất cây lâu năm*: mức đền bù bình quân 22.000 đồng/m²,
- *Đất nuôi trồng thủy sản*: bình quân 40.000 đồng/m²,
- *Đất rừng*: mức đền bù bình quân 10.000 đồng/m²

6.3. Kết quả tính toán

6.3.1. Tính nguồn thu

Bảng 58: Ước tính số tiền thu từ đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Thuê đất 1%)	Thành tiền (đồng)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	29,01	3.000.000		870.300.000.000
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	28,00	1.500.000		420.000.000.000
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,30	600.000	2.598.000.000	2.598.000.000
4	Đất thương mại, dịch vụ	11,21	800.000	896.800.000	896.800.000
5	Đất nông nghiệp khác	8,81	22.000	19.382.000	19.382.000
	Tổng số tiền thu từ đất:				1.293.814.182.000

Tổng Nguồn thu từ đất 1.293.814.182.000 đồng

6.3.2. Tính chi phí đền bù

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị: : 3.000.000 đồng/m²
- Giá đất ở tại nông thôn: : 1.500.000 đồng/m²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: : 600.000 đồng/m²
- Giá đất thương mại, dịch vụ: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác: : 40.000 đồng/m²
- Giá trồng cây lâu năm: : 22.000 đồng/m²
- Giá đất rừng sản xuất: : 10.000 đồng/m²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản: : 40.000 đồng/m²
- Giá đất nông nghiệp khác: : 22.000 đồng/m²
- Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khẩu...): 1,5 lần giá đất nông nghiệp thu hồi.
- Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 50% giá đất theo quy định.
- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác: 43,64 triệu đồng/ha.

Bảng 59: Ước tính các khoản chi phí năm 2023 của huyện Triệu Sơn

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Đất trồng lúa	189,97	40.000	1	75.988.000.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,37	40.000	1	2.148.000.000
3	Đất trồng cây lâu năm	2,75	22.000	1	605.000.000
4	Đất rừng sản xuất	2,64	10.000	1	264.000.000
5	Đất nuôi trồng thủy sản	5,68	40.000	1	2.272.000.000
6	Đất nông nghiệp khác	0,45	22.000	1	99.000.000
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,43	600.000	1	2.580.000.000
8	Đất ở tại nông thôn	8,06	1.500.000	1	120.900.000.000
9	Đất ở tại đô thị	0,10	3.000.000	1	3.000.000.000
10	Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khẩu...)			1,5	122.064.000.000
11	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	189,97	20.000	1	37.994.000.000
12	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng rừng	2,64	4.364		115.209.600
13	Dự kiến chi phí xây dựng hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất				258.060.000.000
14	Tổng số chi phí:				626.089.209.600

Tổng chi phí đền bù 626.089.209.600 đồng

6.4. Cân đối thu chi từ đất

Thực tế trong những năm qua, trên địa bàn huyện cũng gặp nhiều khó khăn, chưa tận thu hết được nguồn thu từ đất. Tuy nhiên trong kế hoạch sử dụng đất kỳ điều chỉnh này, việc phát triển mở rộng và hình thành các đô thị mới cùng với các biện pháp hữu hiệu tận thu, nguồn thu từ đất sẽ tăng lên. Dự kiến cân đối thu chi từ đất như sau:

Tổng số tiền thu từ đất:	1.293.814.182.000 đồng
Tổng số tiền chi từ đền bù:	626.089.209.600 đồng
	667.724.972.400 đồng
Tổng thu - Tổng chi =	667.724.972.400 đồng

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật canh tác cao, thân thiện với môi trường. Đối với quỹ đất lúa nước còn lại cần phát huy các giống có năng suất, chất lượng tốt hiện có, đồng thời thử nghiệm các giống mới cho năng suất cao và chất lượng tốt và thực hiện biện pháp theo hệ thống thâm canh cải tiến (Quản lý dịch hại tổng hợp, quản lý dinh dưỡng và quản lý nước) trên cơ sở các căn cứ khoa học và thực tiễn sản xuất lúa của tỉnh để đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường xung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai, phòng chống thoái hóa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm hồ ao, mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai, quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh để phát triển bền vững.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các khu công nghiệp, các nhà máy xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ đạt 15% vào năm 2030.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính

sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị, vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường và khí tượng, thủy văn, nâng cao chất lượng nguồn năng lực và kỹ thuật dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, phục vụ công tác ngăn ngừa, thích ứng và giảm nhẹ kịp thời các tác động đến địa phương.

- Bảo vệ không gian thoát lũ theo quy hoạch trên các lưu vực sông, suối. Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra, chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống dịch bệnh.

- Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, quy hoạch mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, Nâng cao năng lực thích ứng, đảm bảo sinh kế, chú trọng chăm sóc sức khỏe cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật đẩy mạnh, đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và khí cacbon thấp phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1.4. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ;

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế, thúc đẩy một số lĩnh vực kinh tế xanh phát triển như: ngành công nghiệp và dịch vụ bảo vệ môi trường, tái chế chất thải, phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo...

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển.

- Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, chia sẻ các kinh nghiệm, nâng cao ý thức trách nhiệm ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và mọi người dân.

- Tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ công chức từ cấp huyện đến cấp xã phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

- Kết hợp tăng chi ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên tăng phân bổ ngân sách từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường, tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Khai thác tốt nguồn nhân lực từ đội ngũ cán bộ công chức, viên chức hiện có, đẩy mạnh bồi dưỡng nghiệp vụ theo hướng chuyên sâu, kết hợp với nâng cao ý thức chính trị, đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật đất đai hiện hành.

- Hiện đại hoá công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức BOT, BTO, BT,... vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

- Huy động sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất bằng việc dành tỷ lệ quỹ đất sạch, hợp lý để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường thực hiện đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất.

- Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời

hạn quy định, sử dụng đất kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết và giám sát thực hiện.
- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật, Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.
- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của các tổ chức và cá nhân trong quá trình sử dụng đất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật, tuân thủ kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.
- Tập trung rà soát các thủ tục hành chính để ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch; không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).
- Tiếp tục cụ thể hoá chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất hình sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách về tài chính đất đai, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn, thị trường bất động sản.
- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch kiến trúc và quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư, đi đôi với việc hậu kiểm, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp

Tăng cường việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong đất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất trên diện tích canh tác, tập trung tích tụ đất đai áp dụng các tiến bộ và đầu tư khoa học kỹ thuật vào trong nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ, các tổ chức, cá nhân, tăng cường công tác quản lý quỹ đất khó giao, đất công ích, đất lâm nghiệp hiện xã đang quản lý để mọi tác đất phải được sử dụng có hiệu quả và được quản lý chặt chẽ, đúng quy hoạch được duyệt.

4.2. Đối với đất ở và đất phát triển hạ tầng

- Việc sử dụng đất ở, và đất phát triển hạ tầng phải theo quy hoạch kế hoạch chung và quy hoạch kế hoạch chi tiết; hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSD đất ở, đất chuyên dùng.

- Quản lý sử dụng đất ở (kể cả đất nông thôn và đất ở đô thị) phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Khu dân cư đô thị xây dựng mới hoặc chỉnh trang cần tuân theo định hướng phát triển đô thị đó là xây dựng theo mô hình mới đảm bảo tính hiện đại, văn minh đô thị và giữ gìn bản sắc dân tộc.

- Có chính sách cụ thể để kiểm soát thị trường đất đai đang hình thành phát triển,

- Thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục- đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

- Việc chuyển mục đích các loại đất sang đất ở và đất chuyên dùng phải theo quy hoạch, kế hoạch phê duyệt.

- Khu dân cư đô thị, nông thôn, các trung tâm kinh tế- xã hội phải có quy hoạch chi tiết đảm bảo việc sử dụng đất ở và các công trình trong khu dân cư gọn đẹp, tiết kiệm đất, đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.3. Khai thác tốt tiềm năng đất chưa sử dụng vào các mục đích

Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác đất chưa sử dụng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được xây dựng dựa trên cơ sở: định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và rà soát nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai 2022 - 2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa huyện, xã,, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

4. Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phấn đấu đến năm 2030 nâng giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt khoảng 180 triệu đồng.

5. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ, độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) lên 11% vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

6. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá.

7. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, các khu thương mại dịch vụ vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

8. Các loại đất được xem xét và tính toán kỹ từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Triệu Sơn kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,,, theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Triệu Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Triệu Sơn
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Triệu Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Triệu Sơn
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Triệu Sơn
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Triệu Sơn
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Triệu Sơn
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất (2022 - 2030) của huyện Triệu Sơn
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn
14	Phụ biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Triệu Sơn